

HSK 3.0 NEW STANDARD • CẤP ĐỘ 4 (TRUNG CẤP)

TẬP 1 (1/2) • TỪ #001 - #486

# SỔ TAY TỔNG HỢP TỪ VỰNG HSK 4 (3.0)

Bản phát hành chuẩn in ấn A4 được chia nhỏ tiện lợi để dễ dàng tải về, học tập mọi lúc mọi nơi và in ấn đóng sổ tay cầm tay nhỏ gọn.

**TẬP 1: Gồm 486 Từ Vựng Chọn Lọc**

Thứ tự từ #001 đến #486 trên tổng số 972 từ

**Âm Hán Việt Viết Hoa Chuẩn Mực**

Kích hoạt phản xạ từ vựng qua tiếng mẹ đẻ

**Tích Hợp QR Code Tương Tác**

Quét mã nghe phát âm chuẩn & tập viết chữ Hán

**⚡ KHÔNG GIAN HỌC TRỰC TUYẾN****Quét Mã QR Để Học & Nghe Phát Âm**

Dùng camera điện thoại quét mã QR để mở ngay kho từ vựng trực tuyến trên FoxHSK: Nghe phát âm giọng Bắc Kinh, tập viết từng nét bút và làm bài trắc nghiệm.

<https://foxhsk.com/vocabulary?standard=3.0&level=4> →





## ☆ CẤU TRÚC 1 THẺ TỪ VỰNG CHUẨN TRÊN FOXHSK

Áp dụng chuẩn UI V3 đồng bộ toàn hệ thống

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#001

阿姨  
ā yí

cô, dì, bác gái

李阿姨是我们家多年的好邻居，非常热情善良。

Lǐ āyí shì wǒmen jiā duō nián de hǎo línjū, fēicháng rèqíng shànláng.

Dì Lý là người hàng xóm tốt nhiều năm của gia đình chúng tôi, rất nhiệt tình và tốt bụng.

📅 21 nét

HÁN VIỆT : A DI

**1 Cấp độ & Từ loại:** Xác định phân loại ngữ pháp (Động từ, Danh từ, Phó từ...) để đặt câu đúng ngữ cảnh.

**3 Pinyin Đỏ Nổi Bật:** Đầy đủ dấu thanh điệu giúp phát âm chuẩn xác ngữ âm phổ thông.

**5 Câu Ví Dụ Thực Tế:** Ứng dụng từ vựng vào ngữ cảnh câu thực tế, tách riêng 3 dòng rõ ràng: Chữ Hán, Pinyin và bản dịch tiếng Việt.

**2 Chữ Hán Tiêu Chuẩn:** Kiểu chữ Noto Serif SC rõ ràng, hiển thị đúng từng nét bút chuẩn thi HSK.

**4 Nghĩa Tiếng Việt:** Bản dịch tự nhiên, chuẩn văn phong tiếng Việt hiện đại.

**6 Hán Việt (VIẾT HOA 100%):** Chia khóa vàng giúp người Việt hiểu sâu gốc từ, mở rộng vốn từ vựng cấp số nhân!



### 1. Đòn Bẩy Âm Hán Việt

Tiếng Việt có hơn 70% từ mượn gốc Hán. Học chữ Hán kết hợp âm Hán Việt giúp bạn thuộc từ trong 5 giây mà không cần học vẹt!



### 2. Ôn Tập Ngắt Quãng SRS

Áp dụng nguyên lý đường cong quên lãng Ebbinghaus: Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày và 14 ngày trên website FoxHSK với thuật toán SRS.



### 3. Quét QR Luyện Nghe Nói

Mỗi trang tài liệu đều có mã QR dẫn trực tiếp về bài học trực tuyến để bạn nghe giọng đọc chuẩn và luyện trắc nghiệm phản xạ.

## THỐNG KÊ TỪ LOẠI HSK 4 (3.0) • TẬP 1

Tập này: 486 từ vựng

286

Danh từ

115

Động từ

50

Tính từ

3

Đại từ

4

Số & Lượng từ

28

Từ loại khác



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#001

阿姨

ā yí

cô, dì, bác gái

李阿姨是我们家多年的好邻居，非常热情善良。

Lǐ āyí shì wǒmen jiā duō nián de hǎo línjū, fēicháng rèqíng shànláng.

Dì Lý là người hàng xóm tốt nhiều năm của gia đình chúng tôi, rất nhiệt tình và tốt bụng.

21 nét

HÁN VIỆT: A DI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#002

矮

ǎi

thấp, lùn

弟弟比哥哥矮一点儿，但他跑步非常快。

Dìdì bǐ gēge ǎi yídiǎnr, dàn tā pǎobù fēicháng kuài.

Em trai thấp hơn anh một chút, nhưng cậu nhóc chạy bộ cực kỳ nhanh.

8 nét

HÁN VIỆT: ẢI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#003

矮小

ǎi xiǎo

ngắn

在面对复杂的挑战时，保持矮小的心态尤为重要。

zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí ǎi xiǎo de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái ngắn đặc biệt quan trọng.

21 nét

HÁN VIỆT: ẢI TIỂU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#004

爱国

ài guó

yêu nước

老师鼓励大家积极爱国，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí ài guó, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực yêu nước, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

19 nét

HÁN VIỆT: ÁI QUỐC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#005

爱护

ài hù

yêu quý, bảo vệ, giữ gìn

每个人都应当自觉爱护身边的公共设施与花草树木，共同守护优美和谐的社区环境。

Měi gè rén dōu yīng dāng zì jué ài hù shēn biān de gōng gòng shè shì yǔ huā cǎo shù mù, gòng tóng shǒu hù yōu měi hé xié de shè qū huán jīng.

Mỗi người đều nên có ý thức giữ gìn bảo vệ cây xanh hoa lá và các công trình công cộng xung quanh, chung tay giữ gìn môi trường khu dân cư tươi đẹp hài hòa.

20 nét

HÁN VIỆT: ÁI HỘ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Danh từ

#006

安

ān

an toàn, yên ổn, bình an; lắp đặt; an cư

国家全力推进安全生产与应急管理体系现代化，确保人民群众安居乐业、社会大局和谐稳定。

Guó jiā quán lì tuī jìn ān quán shēng chǎn yǔ yīng jí tǐ xì zhì xīn dài huà, què bǎo rén qún ān jū lè yè, shè huì dà jú hé xié wěn dìng.

Nhà nước dốc toàn lực đẩy mạnh hiện đại hóa hệ thống quản lý khẩn cấp và sản xuất an toàn, bảo đảm quần chúng nhân dân yên ổn an cư lạc nghiệp, đại cục xã hội ổn định hài hòa.

12 nét

HÁN VIỆT: AN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#007

安置

ān zhì

bố trí, sắp xếp, tái định cư

特大洪涝灾害发生后，当地应急管理部门在数小时内妥善转移并安置了上万名受灾群众。

Tè dà hóng lǎo zāi hài fā shēng hòu, dāng dì yīng jí guǎn lǐ bù mén zài shù xiǎo shí nèi tuǒ shān zhuǎn yí bìng ān zhì le shàng wàn míng shòu zāi qún zhòng.

Sau khi thảm họa lũ lụt đặc biệt lớn xảy ra, cơ quan quản lý khẩn cấp địa phương chỉ trong vài giờ đồng hồ đã sơ tán và bố trí tái định cư chu đáo cho hàng vạn người dân vùng bị nạn.

22 nét

HÁN VIỆT: AN TRÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#008

按时

àn shí

đúng giờ, đúng hạn

请大家务必按时提交期末学术论文，逾期系统将自动关闭提交通道。

Qǐng dà jiā wù bì àn shí tí jiāo qī mò xué shù lùn wén, yú qī xī tóng jiāng zì dòng guān bì tí jiāo tōng dào.

Xin các bạn sinh viên nhất định phải nộp luận văn học thuật cuối kỳ đúng hạn, quá hạn hệ thống sẽ tự động đóng cổng tiếp nhận.

28 nét

HÁN VIỆT: ÁN THỜI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#009

暗

àn

tối, u tối, ngấm

夜幕降临，走廊里的光线渐渐暗了下来，工作人员打开了照明灯。

Yè mù jiàng lín, zǒu láng lǐ de guāng xiàn jiàn jiàn àn le xià lái, gōng zuò rén yuán dǎ kāi le zhào míng dēng.

Màn đêm buông xuống, ánh sáng ngoài hành lang tối dần đi, nhân viên đã bật đèn chiếu sáng.

14 nét

HÁN VIỆT: ÁM



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#010

# 暗示

## àn shì

ám chỉ, gợi ý ngầm; sự ám thị

积极的心理暗示能够有效激发人的内在潜能，帮助我们在面对重大挑战与压力时保持自信沉着。

Jíjī de xīnlǐ ànshì nénggòu yǒuxiǎo jīfā rén de nèizài qiánnéng, bāngzhù wǒmen zài miànduì zhòngdà tiǎozhàn yǔ yā lì shí bǎo chí zì xìn chén zhùo.

Ám thị tâm lý tích cực có thể khơi dậy hiệu quả tiềm năng nội tại của con người, giúp chúng ta giữ vững sự tự tin điềm tĩnh khi đối mặt với thử thách và áp lực lớn.

25 nét

HÁN VIỆT: ẨM THỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#011

# 巴士

## bāshì

xe buýt (phiên âm từ bus)

城市全面投入运营零排放纯电动智慧旅游双层观光巴士，沿途串联起各大著名历史人文景区。

Chéngshì quánmiàn tóurù yùnyíng língpáifáng chún diàndòng zhìhuì lǚyóu shuāngcéng guāngguāng bāshì, yán tú chuān lián qǐ gè dà zhù míng lì shǐ rén wén jīng qū.

Thành phố đưa vào vận hành toàn diện dòng xe buýt giảm cảnh hai tầng du lịch thông minh chạy điện thuần khiết không phát thải, kết nối các danh lam thắng cảnh nhân văn lịch sử nổi tiếng dọc tuyến đường.

22 nét

HÁN VIỆT: BA SÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#012

# 百货

## bǎihuò

bánch hóa, hàng bánch hóa tổng hợp

这家历史悠久的中华老字号百货大楼经过数字化改造升级，焕发出全新的商业活力与时尚魅力。

Zhèjiā lìshǐ yǒujiǔ de zhōnghuá lǎozìhào bǎihuò dàlóu jīngguò shùzì huà gǎizào shēngjí, huànfā chū quánxīn de shāngyè huó lì yǔ shíshàng mèi lì.

Tòa nhà bánch hóa tổng hợp thương hiệu lâu đời Trung Hoa có bề dày lịch sử này sau khi được cải tạo nâng cấp số hóa đã tỏa sáng sức sống thương mại và sức hút thời thượng hoàn toàn mới.

20 nét

HÁN VIỆT: BÁCH HOÁ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#013

# 摆

## bǎi

bày biện, sắp đặt, trưng đưa

茶几上整齐地摆放着一套精致考究的紫砂茶具，散发出淡雅幽静的传统文化韵味。

Chájī shàng zhěngqí de bǎifàng zhe yī tào jīngzhì kǎoxiǎo de zǐsǎ chá jù, sǎnfā chū dǎnyǎ yōujìng de chuántǒng wén huà yùnwèi.

Trên bàn trà được bày biện ngay ngắn một bộ đồ trà gồm Tử Sa tinh xảo, toát lên phong vị văn hóa truyền thống thanh tao và tĩnh lặng.

9 nét

HÁN VIỆT: BÀI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#014

# 摆动

## bǎidòng

dao động, đung đưa, lắc lư qua lại

在我国最高摩天大楼顶部安装的千吨级主动阻尼风阻尼器，在强台风过境时通过精准摆动抵消大楼晃动。

Zài wǒ guó zuì gāo mó tiān dà lóu dǐng bù ān zhuāng de qiāntūnjié zhǔ dòng dǎmǐ fēng zǔ nī qì, zài qiáng táifēng guò jìng shí tōngguo jīngzhǔn bǎidòng dīxiāo dà lóu huàng dòng.

Bộ giảm xóc cản gió chủ động cấp độ ngàn tấn lắp đặt trên đỉnh tòa nhà chọc trời cao nhất nước ta khi có siêu bão đổ bộ sẽ thông qua việc đung đưa lắc lư dao động chuẩn xác để triệt tiêu độ rung lắc của tòa nhà.

23 nét

HÁN VIỆT: BÀI ĐỘNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#015

# 摆脱

## bǎituō

thoát khỏi, rũ bỏ, vượt lên (nghèo đói, khó khăn)

经过全党全国人民的持续接力奋斗，近一亿农村贫困人口全部实现脱贫，历史性地摆脱了绝对贫困枷锁。

Jīngguò quán dǎng quán guó rén mín de chíxù jiélì fèndòu, jìn yī yì nóng cūn pín kùn rén kǒu quánbù shí xiàn tuō pín, lì shǐ xīng dì bǎi tuō le jué duì pín kùn jiā suǒ.

Trải qua sự nỗ lực tiếp sức không ngừng nghỉ của toàn Đảng và toàn dân, gần 100 triệu người nghèo nông thôn đã thoát nghèo toàn bộ, rũ bỏ hoàn toàn xiềng xích nghèo đói tuyệt đối mang ý nghĩa lịch sử.

22 nét

HÁN VIỆT: BÀI THOÁT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#016

# 败

## bài

đánh bại

老师鼓励大家积极败，勇于探索新的知识。

Lǎoshī gǔ lì dà jiā jījī bài, yǒng yǔ tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực đánh bại, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

HÁN VIỆT: BẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#017

# 办事

## bànshì

làm việc, giải quyết công việc, xử lý công vụ

政务服务中心推行“一窗通办”和“最多跑一次”便民举措，极大提高了企业和群众的办事效率。

Zhèngwù fúwù zhōngxīn tuīxíng "yī chuāng tōng bàn" hé "zuì duō pǎo yí cì" biànmín jǔ cuò, jí dà tí gāo le qǐ yè hé qúnzhòng de bànshì xiàolǜ.

Trung tâm dịch vụ hành chính công thực thi các giải pháp tiện dân 'giải quyết tại một cửa duy nhất' và 'chỉ đi lại nhiều nhất một lần', nâng cao vượt bậc hiệu suất làm việc giải quyết công việc của doanh nghiệp và người dân.

22 nét

HÁN VIỆT: BIỆN SỰ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#018

# 包裹

## bāoguǒ

bưu phẩm, gói đồ, bọc lại

快递员冒着严寒将那个装有急需医疗物资的加急包裹完好无损地送到了客户手中。

Kuàidiàn yuán mào zhe yánhán jiāng nà ge zhuāng yǒuxū yīliáo wù zī de jiājī bāoguǒ wánhǎo wú sǔn dì sòng dào le kèhù shǒu zhōng.

Người giao hàng bất chấp giá rét đã trao tận tay khách hàng gói bưu phẩm hóa tốc độ vận chuyển khẩn cấp trong tình trạng nguyên vẹn không sút mẻ.

19 nét

HÁN VIỆT: BAO KHOẢ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#019

# 包含

bāo hán

chứa đựng, bao hàm

这首看似朴实无华的短诗中，却包含着诗人对故土家园极其深沉执着的眷恋之情。

Zhè shǒu kàn shì pǔ shí wú huá de duǎn shī zhōng, què bāo hán zhe shī rén duì gù tǔ jiā yuán jí qí shēn chén zhí zhuó de juàn liàn zhī qíng.

Trong bài thơ ngắn thoạt nhìn mộc mạc dung dị này lại chứa đựng tình cảm nhớ nhung quê cha đất tổ vô cùng sâu lắng và da diết của nhà thơ.

18 nét

HÁN VIỆT : BAO HÀM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#020

# 包括

bāo kuò

bao gồm, gồm có

这次海外学术研讨会的总费用包括往返机票、四星级酒店住宿和餐饮。

Zhè cì hǎi wài xué shù yán tǎo huì de zǒng fèi yòng bāo kuò wǎng fǎn jī piào, sì xīng jí jiǔ diǎn zhù sù hé cān yǐn.

Tổng chi phí của hội thảo học thuật ở nước ngoài lần này đã bao gồm vé máy bay khứ hồi, phòng nghỉ khách sạn 4 sao và ăn uống.

22 nét

HÁN VIỆT : BAO QUÁT

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#021

# 薄

báo

mỏng, mỏng manh, nhạt

初春时节湖面上结了一层薄薄的透明冰层，在晨光的照耀下泛着晶莹剔透的光芒。

Chū chūn shí jié hú miàn shàng jié le yí céng báo bing de tòu míng bīng céng, zài chén guāng de zhào yào xià fǎn zhe jīng yíng tī tòu de guāng máng.

Đầu mùa xuân trên mặt hồ kết một lớp băng mỏng trong suốt, dưới ánh nắng ban mai lấp lánh phản chiếu những tia sáng trong veo.

14 nét

HÁN VIỆT : BẠC

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#022

# 宝

bǎo

bảo vật, của báu, quý báu

老一辈战略科学家求真务实、无私奉献的崇高科学家精神，是激励后人勇攀高峰的无价精神瑰宝。

Lǎo yī bèi zhàn lüè kē jiā qǐ xué jiā qiú zhēn wú shí, wú sī fèng xiàn de chóng gāo kē xué jiā jīng shén, shì jī lì hòu rén yǒng pān gāo fēng de wú jià jīng shén guī bǎo.

Tinh thần nhà khoa học cao đẹp cống hiến vô tư, thực chất cầu thị của các nhà khoa học chiến lược tiên bối là của báu bảo vật tinh thần vô giá khích lệ các thế hệ đi sau dũng cảm trèo lên đỉnh cao.

11 nét

HÁN VIỆT : BẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#023

# 宝宝

bǎobao

em bé, bảo bối bé bỏng, trẻ sơ sinh

妇幼保健院儿科专家耐心向年轻父母科普新生儿科学喂养与宝宝早期智力启蒙开发知识。

Fù yòu bǎo jiàn yuàn ér kē zhuan jiā nài xīn xiàng nián qīng fù mǔ kē pǔ xīn shēng ér kē xué wèi yǎng yù bǎo bǎo zǎo qī zhī lì qí méng kāi fā zhī shí.

Chuyên gia khoa nhi của Bệnh viện Bảo vệ Sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em kiên nhẫn phổ biến cho các bậc phụ huynh trẻ kiến thức phát triển khai sáng trí tuệ sớm cho em bé bảo bối và nuôi dưỡng khoa học cho trẻ sơ sinh.

22 nét

HÁN VIỆT : BẢO BẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#024

# 宝贝

bǎo bèi

báu vật, bảo bối, cực cưng

在父母眼中，每一个健康快乐成长着的孩子都是这个世界上独一无二、无可替代的无价宝贝。

Zài fù mǔ yǎn zhōng, měi yí gè jiàn kāng kuài lè chéng zhǎng zhe de hái zǐ dōu shì zhè ge shì jiè shàng dú yī wú èr, wú kě tì dài de wú jià bǎo bèi.

Trong mắt các bậc cha mẹ, mỗi đứa con lớn lên khỏe mạnh và vui vẻ đều là báu vật vô giá độc nhất vô nhị không gì có thể thay thế trên thế gian này.

24 nét

HÁN VIỆT : BẢO BỐI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#025

# 宝贵

bǎo guì

quý giá, quý báu

青春年华极其宝贵而短暂，我们要抓紧大好时光刻苦求知，切勿虚度光阴。

Qīng chūn nián huá jí qí bǎo guì ér duǎn zàn, wǒ men yào zhuā jīn dà hào shí guāng kè kǔ qiú zhī, qiè wú xū dù guāng yīn.

Tháng năm tuổi trẻ vô cùng quý giá và ngắn ngủi, chúng ta phải tranh thủ thời cơ tươi đẹp này để chăm chỉ học tập kiếm tìm tri thức, chớ nên để thời gian trôi qua lãng phí.

20 nét

HÁN VIỆT : BẢO QUÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#026

# 宝石

bǎoshí

đá quý, ngọc quý

在阳光照耀下，青藏高原纯净无瑕的高山湖泊宛如一颗镶嵌在崇山峻岭之间的深蓝色璀璨宝石。

Zài yáng guāng zhào yào xià, qīng zàng gāo yuán chún jìng wú xiá de gāo shān hú pō wǎn rú yí kē xiāng qiàn zài chóng shān jùn lǐng jīn lán zhī jiān de shēn lán sè cuī càn bǎo shí.

Dưới ánh nắng mặt trời chiếu rọi, hồ nước trên núi cao trong vắt không tí vết trên cao nguyên Thanh Tạng tựa như một viên đá quý ngọc quý lấp lánh màu xanh thẳm khảm giữa núi non trùng điệp.

24 nét

HÁN VIỆT : BẢO THẠCH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#027

# 保密

bǎo mì

bảo mật, giữ bí mật

在涉及国家核心数据资产与尖端国防科研型号研制中，必须全流程严格执行顶级涉密保密管理制度。

Zài shè jí guó jiā hé xīn shù zǐ jù zì chān yú jiān duān guó fáng kē yán xíng hào yán zhì zhōng, bì xū quán liú chéng gē zhí xíng dīng jí shì mì bǎo mì guǎn lǐ zhì dù.

Trong việc nghiên cứu chế tạo các sản phẩm khoa học quốc phòng tối tân và dữ liệu tài sản cốt lõi quốc gia, bắt buộc phải thực thi nghiêm ngặt quy chế quản lý bảo mật tuyệt mật trong toàn bộ quy trình.

23 nét

HÁN VIỆT : BẢO MẬT



HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#028

# 保守

bǎo shǒu

bảo thủ; giữ kín, bảo tồn

在日新月异的前沿科技创新浪潮中，我们必须破除因循守旧、固步自封的保守观念，敢于拥抱颠覆性变革。

Zài rì xīn yuè yì de qián yán kē jī chuàng xīn làng cháo zhōng, wǒ men bì xū pò chú yīn xún shǒu jiù, gù bù zì fēng de bǎo shǒu guān niàn, gǎn yú yǒng bào diǎn fù xīng biàn gé.

Trong làn sóng đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ tiên phong thay đổi từng ngày, chúng ta cần phá bỏ những quan niệm bảo thủ theo lối mòn dập khuôn, dũng cảm đón nhận những biến đổi mang tính cách mạng.

📖 24 nét

HÁN VIẾT: BẢO THỦ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#029

# 抱

bào

ôm, bế, ấp ủ

久别重逢的老朋友在机场出站口紧紧相拥，热情地抱在一起。

Jiǔ bié chóng féng de lǎo péng yǒu zài jī chǎng chū zhàn kǒu jīn jīn xiāng yōng, rè qíng dì bào zài yì qǐ.

Đôi bạn thân lâu ngày gặp lại đã ôm chầm lấy nhau thắm thiết ngay trước cửa ra sân bay.

📖 10 nét

HÁN VIẾT: BẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#030

# 背景

bèi jǐng

bối cảnh, phong nền

在深入研读古代文学名著时，结合当时具体的历史时代背景才能真正领悟作者的深刻立意。

Zài shēn rù yán dú gǔ dài wén xué míng zhù shí, jié hé dāng shí jù tǐ de lì shǐ shí dài bèi jǐng cái néng zhēn zhèng líng wù zuò zhě de shēn kè lì yì.

Khi nghiên cứu chuyên sâu các tác phẩm văn học cổ điển, việc kết hợp với bối cảnh thời đại lịch sử cụ thể bấy giờ mới giúp ta thực sự thấu cảm được ngụ ý sâu xa của tác giả.

📖 19 nét

HÁN VIẾT: BỐI CẢNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#031

# 倍

bèi

gấp (lần), bội số

采用全新的固态电池技术后，这款电动汽车的综合续航里程提升了一倍。

Cǎi yòng quán xīn de gù tài diàn chí jì shù hòu, zhè kuǎn diàn dòng qì chē de zōng hé xù háng lí chéng tí shēng le yí bèi.

Sau khi áp dụng công nghệ pin thể rắn hoàn toàn mới, quãng đường di chuyển của mẫu xe điện này đã tăng lên gấp đôi.

📖 12 nét

HÁN VIẾT: BỘI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#032

# 被迫

bèi pò

bị ép buộc, buộc phải, thế cùng lực kiệt

面对外部对关键核心芯片的极限断供与打压，我国科技产业没有被迫妥协，而是坚定走自主创新之路。

Miàn duì wài bù duì guān jiàn hé xīn xīn piàn de jí xiàn duàn gòng yǔ dǎ yā, wǒ guó kē jì chǎn yè méi yǒu bèi pò tuō xié, ér shì jiǎn dìng zǒu zì zhǔ chuàng xīn zhī lù.

Đứng trước sự chèn ép và cắt đứt nguồn cung giới hạn đối với chip then chốt lõi từ bên ngoài, ngành công nghiệp khoa học công nghệ nước ta không hề bị ép buộc buộc phải thỏa hiệp, mà kiên định vững bước trên con đường tự chủ đổi mới sáng tạo.

📖 19 nét

HÁN VIẾT: BỊ BẠI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#033

# 本科

běn kē

đại học chính quy, bậc cử nhân

经过四年全日制本科阶段的系统学习与专业训练，他打下了极其扎实深厚的计算机科学基础。

Jīng guò sì nián quán rì zhì běn kē jiē duàn de xì tǒng xué xí yǔ zhuān yè xùn liàn, tā dǎ xià le jí qí zhā shí jiān hòu de jì suàn jī kē xué jī chǔ.

Trải qua 4 năm học tập có hệ thống và rèn luyện chuyên môn ở bậc đại học chính quy, anh ấy đã tạo lập được nền tảng khoa học máy tính vô cùng vững chắc và sâu rộng.

📖 17 nét

HÁN VIẾT: BẢN KHOA

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#034

# 笨

bèn

vụng về, ngốc nghếch, chậm chạp

勤能补拙，即使自认为天资不够聪颖，只要肯下苦功也能取得骄人成绩。

Qín néng bǔ zhuō, jí shǐ zì rèn wéi tiān zī bù gòu cōng yǐng, zhǐ yào kěn xià kǔ gōng yě néng qǔ dé jiāo rén chéng jī.

Cần cù bù thông minh, dầu cho tự thấy mình có phần chậm chạp vụng về, chỉ cần chịu khó dốc sức thì vẫn gặt hái được thành tích đáng nể.

📖 8 nét

HÁN VIẾT: ĐẦN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#035

# 比分

bǐ fēn

tỷ số trận đấu, điểm số thi đấu

在国际乒乓球锦标赛决赛中，我国选手在比分落后的逆境下顽强追追三分，成功实现大逆转。

Zài guó jì ping pāng qiú jīn biāo sài jué sài zhōng, wǒ guó xuǎn shǒu zài bǐ fēn luò hòu de nǐ jìng xià wǎn qiǎng lián zhuī sān fēn, chéng gōng shí xiàn dà nì zhuǎn.

Trong trận chung kết Giải Vô địch Bóng bàn Quốc tế, tuyển thủ nước ta dưới nghịch cảnh tỷ số điểm số thi đấu bị dẫn trước đã ngoan cường bám đuổi liên tiếp ba điểm, thực hiện thành công cú lội ngược dòng ngoạn mục.

📖 24 nét

HÁN VIẾT: TỶ PHẦN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#036

# 毕业

bì yè

tốt nghiệp

从知名学府硕士毕业以后，他顺利进入了一家全球领先的科技企业工作。

Cóng zhī míng xué fú shuò shì bì yè yǐ hòu, tā shùn lì jìn rù le yí jiā quán qiú xiān lǐng de kē jì qǐ yè gōng sī.

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ từ một trường đại học danh tiếng, anh ấy đã thuận lợi vào làm việc tại một tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới.

📖 22 nét

HÁN VIẾT: TỐT NGHIỆP



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#037

## 毕业生

bìyèshēng

sinh viên tốt nghiệp, người tốt nghiệp

高校优秀博士毕业生积极响应国家号召，踊跃奔赴中西部国家重点科研基地和基层一线建功立业。

Gāo xiào yōu xiù bó shì bì yè shēng jī jí xiāng yīng guó jiā hào zhào, yǒng yuè bēn fù zhōng xī bù guó jiā zhòng diǎn kē yán jī dì hé jī céng yī xiàn jiàn gōng lì yè.

Các nghiên cứu sinh tiến sĩ người tốt nghiệp sinh viên tốt nghiệp xuất sắc của trường đại học tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Tổ quốc, hăng hái lên đường tới các cơ sở nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia và tuyển đầu cơ sở miền Trung Tây để lập công lập nghiệp.

32 nét

HÁN VIỆT: TẤT NGHIỆP SINH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#038

## 避

bì

tránh, né tránh, ẩn náu lánh nạn

自动驾驶智能列车配备了超远距激光雷达与机器视觉系统，能够毫秒级自主避开前方任何轨道突发障碍物。

Zì dòng jià zhì shì zhì néng liè chē pèi bèi le chāo yuǎn jù guāng léi dá yǔ jī qì shì jué xì tǒng, néng gòu háo miǎo jí zì zhǔ bì kāi qián fāng rèn hé guǐ dào tū fā zhàng ài wù.

Đoàn tàu thông minh lái tự động trang bị hệ thống thị giác máy tính và radar laser tầm siêu xa, có thể tự chủ tránh né né tránh bất kỳ chướng ngại vật đột xuất nào trên đường ray phía trước trong cấp độ mili-giây.

11 nét

HÁN VIỆT: TỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#039

## 避免

bì miǎn

tránh, phòng tránh, ngăn ngừa

在撰写严谨的学术论文时，必须做到引文规范并明确注明出处，以切实避免学术不端争议。

Zài zhuàn xiě yán jǐn de xué shù lùn zhù shí, bì xū zuò dào yǐn wén guī fàn bìng míng què zhǐn chū chù, yǐ qiè shí bì miǎn xué shù bù duān zhēng yì.

Khi viết các công trình luận văn học thuật chuẩn mực, nhất định phải trích dẫn đúng quy chuẩn và ghi rõ nguồn gốc xuất xứ để tránh tuyệt đối những tranh cãi về vi phạm liêm chính học thuật.

21 nét

HÁN VIỆT: TỊ MIỄN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#040

## 编

biān

biên soạn

老师鼓励大家积极编，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí biān, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shí.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực biên soạn, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

13 nét

HÁN VIỆT: BIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#041

## 辩论

biàn lùn

tranh luận, tranh biện

在全国大学生辩论总决赛上，两队辩手引经据典、唇枪舌战，奉献了一场高水平的思想交锋。

Zài quán guó dà xué shēng biàn lùn zǒng jué sài shàng, liǎng duì biàn shǒu yīn jīng jù diǎn, chún qiāng shé zhàn, fèng xiàn le yí chǎng gāo shuǐ píng de sī xiǎng jiāo fēng.

Trong trận chung kết Cuộc thi Tranh biện Sinh viên Toàn quốc, các bạn thí sinh hai đội đã dẫn kinh viện điển, đấu trí sắc sảo bằng những lập luận danh thép, cống hiến một màn tranh tài tư tưởng đỉnh cao.

22 nét

HÁN VIỆT: BIỆN LUẬN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#042

## 标志

biāo zhì

cột mốc, biểu tượng, đánh dấu

我国具有完全自主知识产权的大型客机成功实现商业首航，标志着我国高端装备制造业迈上新台阶。

Wǒ guó jù yǒu wán quán zì zhǔ zhī shí chǎn quán de dà xíng kè jī chéng gōng shí xiàn shāng yè shǒu háng, biāo zhì zhe wǒ guó gāo duān zhuāng bèi zhì zào yè mài shàng xīn tái jiē.

Chiếc máy bay chở khách dân dụng cỡ lớn sở hữu bản quyền sở hữu trí tuệ tự chủ hoàn toàn của nước ta thực hiện chuyến bay thương mại đầu tiên thành công, đánh dấu nền công nghiệp chế tạo thiết bị cao cấp của nước nhà bước lên một tầm cao mới.

19 nét

HÁN VIỆT: TIÊU CHÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#043

## 表情

biǎo qíng

biểu cảm, nét mặt

听到自己被国家重点科研实验室录取的喜讯，他那平日里沉稳严肃的脸上露出了无比开心的灿烂表情。

Tīng dào zì jǐ bèi guó jiā zhòng diǎn kē yán shí yàn shì lǚ qǔ de xǐ xùn, tā nà píng rì lǐ chén wěn yán sù de liǎn shàng lù chū le wú bǐ kāi xīn de càn làn biǎo qíng.

Nghe được tin mừng mình đã được trúng tuyển vào phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia, trên gương mặt ngày thường vốn điềm đạm nghiêm nghị của anh ấy bừng sáng lên một nét biểu cảm vô cùng rạng rỡ và hạnh phúc.

20 nét

HÁN VIỆT: BIỂU TÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#044

## 表扬

biǎo yáng

khen ngợi, biểu dương

由于在本季度技术创新攻关中表现突出，研发团队受到了公司高层的通报表扬。

Yóu yú zài běn jì dù jì shù chuàng xīn gōng guān zhōng biǎo xiàn tú chū, yán fā tuán duì shòu dào le gōng sī gāo céng de tōng bào biǎo yáng.

Nhờ có thành tích xuất sắc trong đợt đột phá sáng tạo công nghệ quý này, đội ngũ R&D đã được ban lãnh đạo công ty tuyên dương khen thưởng.

23 nét

HÁN VIỆT: BIỂU DƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ / Động từ

#045

## 冰

bīng

băng, nước đá; lạnh buốt; ướp đá

我国万吨级重型破冰船在南极极地厚重海冰中开辟出一条安全航道，护送科考船顺利靠泊考察站。

Wǒ guó wàn dūn jí zhòng xíng pò bīng chuán zài nán jí jí dì hòu zhòng hǎi bīng zhòng kǎi pì chū yí tiáo ān quán háng dào, hù sòng kē kǎo chuán shùn lì kǎo bó kǎo chá zhàn.

Tàu phá băng hạng nặng vạn tấn của nước ta đã mở ra một hải trình an toàn giữa lớp băng nước đá dày đặc vùng địa cực Nam Cực, hộ tống tàu khảo sát khoa học cập bến an toàn tại trạm khảo sát.

11 nét

HÁN VIỆT: BĂNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#046

# 冰箱

bīng xiāng

tủ lạnh

大冰箱里冷藏着许多新鲜的时令水果和牛奶，你随意享用吧。

Dà bīngxiāng lǐ lěngcáng zhe xǔduō xīnxiān de shíháng shuǐguǒ hé niúǎi, nǐ suíyì xiāngyòng ba.

Trong tủ lạnh lớn có trữ nhiều hoa quả tươi theo mùa và sữa tươi, bạn cứ tự nhiên lấy dùng nhé.

23 nét

HÁN VIỆT: BĂNG RƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#047

# 冰雪

bīngxuě

băng tuyết, tuyết trắng giá lạnh

在冬奥会赛场上，我国冰雪健儿顽强拼搏、勇创佳绩，实现了我国冬奥冰雪竞技运动的历史性突破。

Zài dōnghuái ào huì sài chǎng shàng, wǒ guó bīng xuě jiàn ér wán qiáng pīn bó, yǒng chuàng jiǎ jī, shí xiàn le wǒ guó dōnghuái ào bīng xuě jìng jì yùn dòng de lì shǐ xìng tú pò.

Trên đấu trường Thế vận hội Mùa đông, các vận động viên thể thao băng tuyết nước ta bằng tinh thần ngoan cường nỗ lực đã lập nên thành tích xuất sắc, thực hiện bước đột phá mang tính lịch sử cho môn thể thao thi đấu băng tuyết Thế vận hội Mùa đông nước nhà.

20 nét

HÁN VIỆT: BĂNG TUYẾT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#048

# 兵

bīng

lính

老师鼓励大家积极兵，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí bīng, yǒng yú tàn sù xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực lính, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT: BINH

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#049

# 不管

bù guǎn

bất kể, cho dù

不管未来前行的道路上面临多少艰难险阻，我们都要坚持最初的梦想。

Bù guǎn wèi lái qián xíng de dào lù shàng miǎn lín duō shǎo jiān nán xiǎn zǔ, wǒ men dōu yào jiān chí zuì chū de mèng xiǎng.

Bất kể chặng đường phía trước đối mặt với bao nhiêu chông gai thử thách, chúng ta đều phải kiên định giữ vững ước mơ ban đầu.

21 nét

HÁN VIỆT: BẤT QUẢN

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#050

# 不然

bù rán

nếu không thì, bằng không

出门前请务必仔细检查门窗与燃气阀门是否关好，不然容易留下安全隐患。

Chū mén qián qǐng wù bixì xǐ jiǎn chá mén chuāng yǔ rán qì fǎ mén shì fǒu guān hǎo, bù rán róng yì liú xià ān quán yǐn huàn.

Trước khi ra khỏi nhà hãy nhớ kiểm tra cẩn thận cửa sổ và van khóa bình gas đã đóng kỹ chưa, nếu không rất dễ để lại nguy cơ mất an toàn.

21 nét

HÁN VIỆT: BẤT NHIÊN

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Cụm từ

#051

# 不要紧

bù yào jǐn

không sao, không hề gì, không nghiêm trọng

这次小测验没考好不要紧，认真总结错题并查漏补缺才是关键。

Zhè cì xiǎo cè yàn méi kǎo hǎo bù yào jǐn, rèn zhēn zǒng jié cuò tí bǐng chá lòu bù quē cái shì guān jiàn.

Lần kiểm tra nhỏ này làm chưa tốt cũng không sao cả, việc nghiêm túc tổng kết lỗi sai và củng cố lỗ hổng kiến thức mới là điều then chốt.

32 nét

HÁN VIỆT: BẤT YÊU KHẨN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Cụm từ

#052

# 不在乎

bú zài hu

không bận tâm, không để ý, chẳng màng

为了攻克国家急需的深空探测技术难关，老一辈科研人员完全不在乎个人待遇与工作条件艰苦。

Wèi le gōng kè guó jiā jí xū de shēn kōng tàn cè jì shù nán guān, lǎo yì bèi kē yán rén yuán wán quán bù zài hu gè rén dài yù yǔ gōng zuò tiáo jiàn jiǎn kǔ.

Để chinh phục ãi khó công nghệ thám trắc không gian sâu mà Tổ quốc đang cấp bách cần, các cán bộ nghiên cứu khoa học tiền bối hoàn toàn không bận tâm chẳng màng tới đãi ngộ cá nhân hay điều kiện làm việc gian khổ.

35 nét

HÁN VIỆT: BẤT TẠI HỒ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#053

# 布置

bù zhì

bố trí, trang hoàng, sắp xếp; giao việc

国际文化交流中心大厅被精心布置成了富有中国传统中秋韵味的诗意展厅，亭台竹影、雅致非凡。

Guó jì wén huà jiāo liú zhōng xīn dà tīng bèi jīng xīn bù zhì chéng le fù yǒu zhōng guó chuán tǒng zhōng qiū yùn wèi de shī yì zhǎn tīng, tíng tái zhú yǐng, yǎ zhì fēi fán.

Đại sảnh Trung tâm Giao lưu Văn hóa Quốc tế được công phu bài trí thành một phòng triển lãm đầy chất thơ ngập tràn phong vị Tết Trung thu truyền thống Trung Hoa với đình đài bóng trúc tao nhã phi phàm.

19 nét

HÁN VIỆT: BỐ TRÍ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#054

# 步行

bù xíng

đi bộ, bách bộ đi chân

城市全面规划建设了多条林荫生态绿道与无障碍步行街区，倡导市民绿色低碳出行。

Chéng shì quán miàn guī huà jiàn shè le duō tiáo lín yīn shēng tài wú zhàng ài bù xíng jiē qū, chàng dǎo shì mǐn lǜ sè dī tàn chū xíng.

Thành phố đã quy hoạch xây dựng toàn diện nhiều tuyến đường xanh sinh thái rợp bóng cây và khu phố đi bộ không rào cản, kêu gọi người dân đi chuyển đi lại xanh ít phát thải carbon bằng cách đi bộ.

24 nét

HÁN VIỆT: BỘ HÀNH



HSK 4 (3.0)

Động từ

#055

**擦**  
cā

lau, chùi, cọ quẹt; thoa bôi (kem)

实验员用高纯度无水乙醇与专用无尘擦镜纸，极其轻柔地擦拭高精度光学透镜表面的微尘。

Shí yàn yuán yòng gāo chún dù wú shuǐ yǐ chún yǔ zhuān yòng wú chén cā jǐng zhǐ, jí qí qīng róu dī cā shì gāo jīng dù guāng xué tòu jīng biǎo miàn de wēi chén.

Thí nghiệm viên dùng dung dịch lau kính không bụi chuyên dụng và cotton tuyệt đối độ tinh khiết cao, lau chùi cực kỳ nhẹ nhàng lớp bụi vì mô trên bề mặt thấu kính quang học độ chính xác cao.

8 nét

HÁN VIỆT: **SÁT**

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#056

**材料**  
cái liào

tài liệu, vật liệu

申请海外知名高校奖学金需要提前准备好详细的中英文推荐信与个人陈述材料。

Shēn qǐng hǎi wài zhī míng gāo xiào jiǎng xué jīn xū yào tí qián zhǔn bèi hào xiāng xì de zhōng yīng wén tuī jiàn xìn yǔ gè rén chén shù cái liào.

Nộp đơn xin học bổng các trường đại học danh tiếng nước ngoài cần chuẩn bị sẵn thư giới thiệu song ngữ Trung - Anh chi tiết và bộ hồ sơ bài luận cá nhân.

22 nét

HÁN VIỆT: **TÀI LIỆU**

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#057

**财产**  
cái chǎn

tài sản, của cải

国家法律依法保护公民与法人的合法财产不受任何组织或个人的非法侵犯。

Guó jiā fǎ lǚ yī fǎ bǎo hù gōng mǐn yǔ fǎ rén de hé fǎ cái chǎn bù shòu rènhé zǔ zhī huò gè rén de fēi fǎ qīn fǎn.

Pháp luật nhà nước bảo hộ tài sản hợp pháp của công dân và pháp nhân theo quy định của pháp luật, không bị bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào xâm phạm trái phép.

22 nét

HÁN VIỆT: **TÀI SẢN**

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#058

**财富**  
cái fù

của cải, tài sản, của cải tinh thần

中华优秀传统文化是中华民族生生不息的精神基因，也是全人类共同珍视的崇高宝贵精神财富。

Zhōng huá yōu xiù chuán tǒng wén huà shì zhōng huá mín zú shēng shēng bù xī de jīng shén jī yīn, yě shì quán rén lèi gòng tóng zhēn shì de chóng gāo bǎo guì jīng shén cái fù.

Văn hóa truyền thống tốt đẹp là bộ gen tinh thần giúp dân tộc ta trường tồn sinh sôi nảy nở, và cũng là nguồn tài sản của cải tinh thần vô giá cao quý được toàn thể nhân loại cùng trân trọng.

20 nét

HÁN VIỆT: **TÀI PHÚ**

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#059

**采访**  
cǎi fǎng

phỏng vấn, lấy tin, bài phỏng vấn

多家主流媒体记者受邀前往航天发射基地现场采访重大科学考察任务。

Duō jiā zhǔ liú méi tǐ jì zhě shòu yāo qián wǎng háng tiān fā shè jī dì xiàn chǎng cǎi fǎng zhòng dà kē xué kǎo chá rèn wu.

Nhiều phóng viên cơ quan thông tấn báo chí chính thống đã được mời đến căn cứ phóng tàu vũ trụ để phỏng vấn trực tiếp về nhiệm vụ khảo sát khoa học trọng đại.

23 nét

HÁN VIỆT: **THÁI PHỎNG**

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#060

**参考**  
cān kǎo

tham khảo, tài liệu tham khảo

在撰写毕业论文时，应当广泛查阅并参考国内外顶级期刊发表的前沿学术文献。

Zài zhuàn xiě bì yè lùn wén shí, yīng dǎng guāng fàn chá yuè bīng cān kǎo guó nèi wài dǐng jí qī kǎn fā biǎo de qián yán xué shù wén xiàn.

Khi viết luận văn tốt nghiệp, bạn nên tra cứu và tham khảo rộng rãi các tài liệu học thuật tiên phong được công bố trên các tạp chí hàng đầu trong và ngoài nước.

21 nét

HÁN VIỆT: **TAM KHẢO**

HSK 4 (3.0)

Động từ

#061

**参与**  
cān yù

tham gia, can dự vào

鼓励广大青年学生积极参与社区志愿服务与生态文明建设实践活动。

Gǔ lì guǎng dà qīng nián xué shēng jī jí cān yù shè qū zhì yuàn fú wù yǔ shēng tài wén míng jiàn shè shí jiàn huó dòng.

Khuyến khích đông đảo sinh viên thanh niên tích cực tham gia vào các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và thực tiễn xây dựng văn minh sinh thái.

21 nét

HÁN VIỆT: **TAM DỰ**

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#062

**操场**  
cāo chǎng

sân vận động, sân thể dục, sân trường

傍晚的校园操场上充满了朝气与活力，许多师生在塑胶跑道上跑步健身。

Bàng wǎn de xiào yuán cǎo chǎng shàng chāng mǎn le zhāo qì yǔ huó lì, xǔ duō shī shēng zài suǒ jiāo pǎo dào shàng pǎo bù jiàn shēn.

Trên sân vận động trường học vào buổi hoàng hôn ngập tràn sức trẻ và sức sống, rất nhiều thầy cô và học sinh đang chạy bộ rèn luyện sức khỏe trên đường chạy cao su.

19 nét

HÁN VIỆT: **THAO TRƯỜNG**

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#063

**操作**  
cāo zuò

thao tác, vận hành, thực hiện

在高级别生物安全三级实验室中，实验人员必须严格遵守标准化作业规范与正压防护全流程操作规程。

Zài gāo jí bié shēng wù ān quán sān jí shí yàn shì zhōng, shí yàn rén yuán bì xū yán gé zūn shǒu biāo zhǔn huà zuò yè guī fàn yǔ zhèng yǎ fáng hù quán liú chéng cāo zuò guī chéng.

Bên trong phòng thí nghiệm an toàn sinh học cấp ba nghiêm ngặt, nhân viên thực nghiệm bắt buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt quy chuẩn thao tác tiêu chuẩn hóa và quy trình thao tác toàn quy trình bảo hộ áp lực dương.

21 nét

HÁN VIỆT: **THAO TÁC**



HSK 4 (3.0)

Động từ

#064

测  
cè

kiểm tra

老师鼓励大家积极测，勇于探索新的知识。  
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí cè, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.  
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực kiểm tra, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT: TRẮC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#065

测量  
cè liáng

đo đạc, trắc lượng, đo lường

国测一大队测绘科研人员冒着严寒缺氧登上珠穆朗玛峰峰顶，成功利用北斗高精度接收机精准测量了珠峰最新高程。

Guó cè yī dà duì cè huì kē yán duì yuán mào zhe yán hán quē yǎng dēng shàng zhū mù lǎng mǎ fēng fēng dǐng, chéng gōng lì yòng běi dòu gāo jīng dù jiē shōu jī jīng zhǔn cè liáng le zhū fēng zuì xīn gāo chéng.

Các thành viên nghiên cứu khoa học trắc địa thuộc Đội Trắc đạc Số 1 Quốc gia bất chấp giá rét thiếu oxy leo lên đỉnh Everest, đã sử dụng máy thu Bắc Đẩu độ chính xác cao đo đạc chuẩn xác độ cao mới nhất của đỉnh Everest.

19 nét

HÁN VIỆT: TRẮC LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#066

测试  
cè shì

thử nghiệm, kiểm tra đo đạc, sát hạch

新一代国产芯片在极端高温与强辐射极限环境下顺利通过了严苛的可靠性压力测试。  
Xīn yí dài guó chǎn xīn piàn zài jí duǎn gāo wēn yǔ qiáng fú shè jiàn xiàn huán jīng xià shùn lì tōng guò le yán kē de kěào xìng yā lì cè shì.

Dòng chip thế hệ mới sản xuất trong nước đã vượt qua bài thử nghiệm kiểm tra áp lực độ tin cậy vô cùng khắt khe trong môi trường giới hạn bức xạ mạnh và nhiệt độ cao thấp cực đoan một cách thuận lợi.

22 nét

HÁN VIỆT: TRẮC THÍ

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#067

曾  
céng

đã từng, từng

许多功勋科学家年轻时曾在这片人迹罕至的戈壁荒原上隐姓埋名，奉献了毕生青春年华。

Xǔ duō gōng xūn kē xué jiā nián qīng shí céng zài zhè piàn rén jì hǎn zhì de gē bì huāng yuán shàng yīn xìng mái míng, fèng xiàn le bì shēng qīng chūn nián huá.

Rất nhiều nhà khoa học có công lao thuở trẻ đã từng từng ẩn danh giấu tên trên mảnh đất hoang nguyên sa mạc Gobi hoang vu ít người qua lại này, cống hiến trọn vẹn cả tuổi thanh xuân cả đời mình.

12 nét

HÁN VIỆT: TĂNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#068

茶叶  
chá yè

lá trà, búp chè, chè khô

高山云雾出好茶；我国传统高山有机绿茶选摘清明前最嫩的一芽一叶，茶叶色泽翠绿、香气高雅。

Gāo shān yún wù chū hào chá; wǒ guó chuán tǒng gāo shān yǒu jī lǜ chá xuǎn zhāi qīng míng qián zuì nèn de yī yǎ yī yè, chá yè sè zé cuì lǜ, xiāng qì gāo yǎ.

Núi cao mây mù sinh trà ngon; trà xanh hữu cơ núi cao truyền thống của nước ta hái chọn một búp một lá non nhất trước tiết Thanh Minh, lá trà búp chè sắc nước xanh biếc, hương thơm thanh nhã cao quý.

24 nét

HÁN VIỆT: TRÀ HIỆP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#069

产品  
chǎn pǐn

sản phẩm, hàng hóa

企业必须依靠持续的技术创新与过硬的产品质量，才能在国际竞争中立于不败之地。

Qǐ yè bì xū yī kào chí xù de jì shù chuàng xīn yǔ guò yìng de chǎn pǐn zhì liàng, cái néng zài guó jì jīng zhēng zhōng lì yú bù bài zhī dì.

Doanh nghiệp nhất định phải dựa vào đổi mới công nghệ liên tục và chất lượng sản phẩm vượt trội mới có thể đứng vững không bị đánh bại trong cạnh tranh quốc tế.

23 nét

HÁN VIỆT: SẢN PHẨM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#070

常识  
cháng shí

thường thức, kiến thức phổ thông

掌握基础的火灾逃生自救与心肺复苏急救常识，在突发意外时能够挽救宝贵生命。

Zhǎng wò jī chǔ de huǒ zāi táo shēng zì jiù yǔ xīn fēi fù sū jī jiù cháng shí, zài tū fā wài yì shí néng gòu wǎn jiù bǎo guì shēng mìng.

Nắm vững những kiến thức thường thức cơ bản về tự cứu thoát hiểm khi có hỏa hoạn và sơ cứu ép tim hô hấp nhân tạo có thể cứu sống những sinh mạng quý giá khi xảy ra sự cố bất ngờ.

26 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG THỨC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#071

唱片  
chàng piàn

đĩa hát, đĩa than, đĩa ghi âm

国家图书馆音像古籍馆妥善修复并数字化保存了数万张记录近代名家名曲的珍贵老黑胶唱片。

Guó jiā tú shū yīn xiàng gǔ jī guǎn tuǒ shàn xiū fù bìng shù huà bǎo cún le shù wàn zhāng jì lù jìn dài míng jiā míng qǔ de zhēn guì lǎo hēi jiāo chàng piàn.

Bảo tàng Cổ tịch Âm thanh Hình ảnh thuộc Thư viện Quốc gia đã phục chế thỏa đáng và số hóa bảo tồn hàng vạn chiếc đĩa hát đĩa than cổ vô giá ghi lại các danh khúc của các danh gia thời cận đại.

22 nét

HÁN VIỆT: XUỐNG PHIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#072

抄  
chāo

chép, sao chép, sao lục

学习古诗文不能仅停留在机械抄写上，更要深刻理解其中所蕴含的思想意境。

Xué xī gǔ shī wén bù néng jǐn tíng liú zài jī xié chāo xiě shàng, gèng yào shēn kè lǐ jiě qí zhōng suǒ yùn hán de sī xiǎng yì jìng.

Học thơ văn cổ không thể chỉ dừng lại ở việc chép lại một cách máy móc, mà quan trọng hơn là phải thấu hiểu sâu sắc tư tưởng và ý cảnh chứa đựng bên trong.

14 nét

HÁN VIỆT: SAO



HSK 4 (3.0)

Động từ

#073

抄写

chāoxiě

chép lại, sao chép bằng tay

青年学者端坐在古籍善本阅览室内，全神贯注地抄写对照敦煌莫高窟出土的珍贵古代文献手稿。

Qīng nián xué zhě duān zuò zài gǔ jí shàn běn yuè lǎn shì nèi, quán shén guān zhù dī chāo xiě duì zhào dūn huáng mò gāo kū chū tǔ de zhēn guǐ gú dài wén xiàn shǒu gǎo.

Người học giả trẻ ngồi ngay ngắn bên trong phòng đọc bản sách cổ quý hiếm, chăm chú chép lại sao chép đối chiếu các bản thảo văn hiến cổ đại vô giá khai quật từ Hang Mạc Cao Đôn Hoàng.

23 nét

HÁN VIỆT: SAO TẢ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#074

潮

cháo

thủy triều, triều dâng; ẩm ướt; trào lưu hợp thời

钱塘江大潮波澜壮阔、奔腾咆哮，宛如万马奔腾，展现了大自然鬼斧神工的宏伟奇观。

Qián táng jiāng dà cháo bō lán zhuàng kuò, bēn téng pǎo xiǎo, wǎn rú wàn mǎ bēn téng, zhǎn xiàn le dà zì rán guǐ fǔ shén gōng de hóng wēi qí guān.

Thủy triều triều dâng sông Tiền Đường sóng cuộn dạt dào, gầm thét cuộn cuộn tựa như vạn con tuấn mã phi nước đại, phô diễn kỳ quan vĩ đại biến hóa khôn lường của thiên nhiên tạo hóa.

9 nét

HÁN VIỆT: TRÀO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#075

潮流

cháo liú

trào lưu, xu thế thời đại, dòng chảy

和平、发展、合作、共赢是不可阻挡的历史潮流，任何逆历史潮流而动的阵营对抗与脱钩断链图谋终将失败。

Hé píng, fā zhǎn, hé zuò, gòng yíng shì bù kě zǔ dǎng de lì shǐ cháo liú, rèn hé nǐ lì shǐ cháo liú ér dòng de zhèn yíng duì kàng yǔ tuō gōu duàn liàn tú móu zhōng jiāng shǐ bài.

Hòa bình, phát triển, hợp tác và cùng thắng là trào lưu dòng chảy lịch sử không thể ngăn cản, bất kỳ mưu đồ nào đi ngược lại dòng chảy lịch sử như chia rẽ đối đầu phe phái hay cắt đứt chuỗi cung ứng cuối cùng đều sẽ thất bại.

21 nét

HÁN VIỆT: TRÀO LƯU

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#076

潮湿

cháo shī

ẩm ướt, ẩm thấp, nhộp nháp

在我国南方梅雨季节潮湿多雨的气候条件下，大型精密实验室必须配备工业级恒温恒湿除湿系统以防仪器受潮。

Zài wǒ guó nán fāng měi yǔ jì jié cháo shī duō yǔ de qì hòu tiāo jiàn xià, dà xíng jīng mì shí yàn shì bì xū pèi bèi gōng yè jí héng wēn héng shī chú shǐ xī tǒng yī fāng yí qì shòu cháo.

Trong điều kiện khí hậu ẩm ướt mưa nhiều vào mùa mưa ẩm miền Nam nước ta, các phòng thí nghiệm chính xác quy mô lớn bắt buộc phải trang bị hệ thống hút ẩm nhiệt độ ẩm độ không đổi cấp công nghiệp để phòng ngừa thiết bị ẩm mốc.

17 nét

HÁN VIỆT: TRÀO THẤP

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#077

彻底

chè dǐ

triệt để, hoàn toàn, thấu đáo

为了杜绝安全隐患，网络安全团队对全平台的核心源代码进行了彻底的安全审计与重构。

Wèi le dù jué xiǎn àn quán yīn huàn, wǎng lùo àn quán tuán duì duì quán píng tái de hé xīn yuán dài mǎ jìn xíng le chè dǐ de àn quán shēn jī yǔ zhòng gòu.

Nhằm loại bỏ triệt để các lỗ hổng an ninh hệ thống, nhóm an ninh mạng đã tiến hành kiểm toán bảo mật và tái cấu trúc toàn diện mã nguồn cốt lõi trên toàn bộ nền tảng.

22 nét

HÁN VIỆT: TRIỆT ĐỂ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#078

沉

chén

chìm, chìm đắm; nặng trĩu; trầm tĩnh

广大青年科技骨干要沉下心来搞科研、耐得住寂寞，在前瞻性基础研究领域久负盛名。

Guǎng dà qīng nián kē jì gǔ gàn yào chén xià xīn lái gǎo kē yán, nài dé zhù jì mò, zài qián zhān xìng jī chǔ yán jiū líng yǔ jiū jiǔ wèi gōng.

Đồng đạo cán bộ nòng cốt khoa học công nghệ thanh niên cần trầm tĩnh lắng lòng chìm đắm vào làm nghiên cứu khoa học, chịu được sự cô đơn tĩnh lặng, kiên trì bền bỉ làm việc lâu dài trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản nhìn xa trông rộng.

10 nét

HÁN VIỆT: TRẦM

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#079

沉默

chén mò

trầm mặc, im lặng, nín lặng

面对突如其来的不实指责，他选择用沉默与实实在在的科研成果做出最有力的回应。

Miàn duì tū rú qí lái de bù shí zhǐ zé, tā xuǎn zé yòng chén mò yǔ shí shí zài de kē yán chéng guǒ zuò chū zú yǒu lì de huí yīng.

Đứng trước những lời buộc tội vô căn cứ bất ngờ ập đến, anh ấy lựa chọn sự im lặng và dùng chính những thành quả nghiên cứu khoa học thực tế để đưa ra câu trả lời đanh thép nhất.

19 nét

HÁN VIỆT: TRẦM MẶC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#080

沉重

chén zhòng

nặng nề, nặng trĩu, nghiêm trọng

深切缅怀为民族独立与人民解放英勇献身的革命先烈，让每一位参观者的心情无比沉重与崇敬。

Shēn qiè miǎn huái wèi mín zú dú lì yǔ rén mín jiě fàng yǐng yǒng xiàn shēn de gé mìng xiān liè, ràng měi yí wèi cān guān zhě de xīn qíng wú bǐ chén zhòng yǔ chóng jìng.

Tưởng nhớ sâu sắc các anh hùng liệt sĩ cách mạng đã anh dũng hy sinh vì độc lập dân tộc và giải phóng nhân dân khiến tâm trạng của mỗi một người đến viếng đều vô cùng nặng trĩu và sùng kính.

19 nét

HÁN VIỆT: TRẦM TRÙNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#081

称赞

chēng zàn

khen ngợi, tán thưởng, ca ngợi

这位年轻乡村教师扎根大山十余载默默奉献的感人事迹，赢得了全社会的广泛称赞。

Zhè wèi nián qīng xiāng cūn jiāo shī zhā gēn dà shān shí yú zài mò mò fèng xiàn de gǎn rén shì jì, yíng dé le quán shè huì de guāng fàn chēng zàn.

Tấm gương câu chuyện cảm động của người thầy giáo trẻ cắm bản suốt hơn 10 năm âm thầm cống hiến nơi vùng núi cao đã nhận được sự ngợi khen nồng nhiệt của toàn xã hội.

19 nét

HÁN VIỆT: XÚNG TÁN



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#082

成人

chéng rén

người lớn, người trưởng thành;  
trưởng thành

在学校庄严举行的十八岁青年成人宣誓仪式上，同学们誓言以青春之力报效祖国、服务人民。

Zài xué xiào zhuāng yán jǔ xíng de shí bā suì qīng nián chéng rén xuān shì yì shì shàng, tóng xué men shì yán yǐ qīng chūn zhī lì bào xiào zǔ guó, fú wù rén mín.

Trong nghi lễ tuyên thệ thành nhân người trưởng thành người lớn tuổi 18 trang nghiêm do nhà trường tổ chức, các bạn học sinh đã tuyên thệ đem sức trẻ cống hiến cho Tổ quốc, phụng sự Nhân dân.

19 nét

HÁN VIỆT: THÀNH NHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#083

承担

chéng dān

gánh vác, đảm đương, chịu (trách  
nhiệm)

作为国家重大科研攻关课题的领军人物，他勇于承担起攻克技术难关的历史重任。

Zuò wéi guó jiā zhòng dà kē yán gōng guān kè tí de lǐng jūn rén wù, tā yǒng yǔ chéng dān kè tí gōng guān kè jì shù nán guān de lì shǐ zhòng rèn.

Với tư cách là người đầu tàu chèo lái để tài nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia, ông đã dũng cảm gánh vác sứ mệnh lịch sử chinh phục các rào cản kỹ thuật then chốt.

18 nét

HÁN VIỆT: THỪA ĐẢM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#084

承认

chéng rèn

thừa nhận, công nhận

勇于承认自己在工作中的疏漏与不足，并迅速采取行动进行纠正，是成熟职场人的优秀品质。

Yǒng yǔ chéng rèn zì jǐ zài gōng zuò zhōng de shū lòu yǔ bù zú, bìng xùn sù cǎi xíng dòng zuò jìn xíng jiū zhèng, shì chéng shú zhǐ chǎng rén de yōu xiù pǐn zhì.

Dũng cảm thừa nhận những thiếu sót sơ suất của bản thân trong công việc và nhanh chóng hành động sửa sai là phẩm chất đáng quý của một người đi làm chuyên nghiệp và chín chắn.

23 nét

HÁN VIỆT: THỪA NHẬN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#085

承受

chéng shòu

chịu đựng, gánh chịu, tiếp nhận

深海探测潜水器的外壳必须能够承受深海数千米处超高压水压力的严苛考验。

Shēn hǎi tàn cè qiǎn shuǐ qì de wài ké bì xū néng gòu chéng shòu shēn hǎi shù qiān mǐ chù cháo gāo yǎng shuǐ yā lì de yán kǎo kǎo yàn.

Lớp vỏ ngoài của tàu lặn thám hiểm biển sâu nhất thiết phải có khả năng chịu đựng được thử thách khắc nghiệt của áp suất thủy tĩnh cực lớn ở độ sâu hàng nghìn mét dưới đáy đại dương.

18 nét

HÁN VIỆT: THỪA THỌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#086

诚实

chéng shí

thành thật, trung thực

诚实守信是立身处世的基本道德准则，也是赢得他人长久信赖的基石。

Chéng shí shòu xìn shì lì shēn chǔ shì de jī běn dào dé zhǔn zé, yě shì yíng dé tā rén cháng jiǔ xìn lài de jī shí.

Thành thật giữ chữ tín là chuẩn mực đạo đức cơ bản khi đối nhân xử thế, đồng thời là nền tảng để có được sự tin tưởng dài lâu từ mọi người.

24 nét

HÁN VIỆT: THÀNH THỰC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#087

诚信

chéng xìn

thành tín, trung thực giữ chữ tín

科研诚信是科学研究的生命线，广大科技工作者必须恪守学术道德规范，坚决抵制任何学术造假行为。

Kē yán chéng xìn shì kē yán xié yán jiǔ de shēng mìng xiàn, guǎng dà kē jì gōng zuò zhě bì xū kè shǒu xué shù dào dé guī fàn, jiǎn jué dǐ zhì rèn hé xué shù zào jiǎ xíng wéi.

Thành tín trung thực trong nghiên cứu khoa học chính là huyết mạch sinh mệnh của nghiên cứu khoa học, đồng đạo người làm công tác khoa học bắt buộc phải giữ vững chuẩn mực đạo đức học thuật, kiên quyết bài trừ mọi hành vi giả mạo học thuật.

22 nét

HÁN VIỆT: THÀNH TÍN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#088

程序

chéng xù

chương trình (máy tính), trình tự,  
thứ tự

研发工程师正在紧锣密鼓地编写并优化底层分布式计算程序的并发调度逻辑。

Yán fā gōng chéng shī zhèng zài jǐn lóu mì gǔ de biān xiě bìng yōu huà dī céng fēn bù shì suàn chéng xù de bìng fā diào dù luó jí.

Các kỹ sư nghiên cứu phát triển đang khẩn trương lập trình và tối ưu hóa logic điều phối xử lý đồng thời của chương trình tính toán phân tán tầng dưới.

19 nét

HÁN VIỆT: TRÌNH TỰ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#089

吃惊

chī jīng

kinh ngạc, giật mình

得知平日里默默无闻的小王在国际青年发明大赛中勇夺金奖，大家都感到非常吃惊与振奋。

Dé zhī píng rì lí mò mò wú wén de xiǎo wáng zài guó jì qīng nián fā míng dà sài zhōng yǒng duó jīn jiàng, dà jiā dōu gǎn dào fēi cháng chī jīng yǔ zhèn fèn.

Hay tin Tiểu Vương người ngày thường vốn trầm lặng lại xuất sắc giành giải Vàng tại cuộc thi phát minh sáng chế thanh niên quốc tế, ai nấy đều vô cùng kinh ngạc và phấn khởi.

24 nét

HÁN VIỆT: CẬT KINH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#090

迟到

chí dào

đến muộn, trễ

早上地铁突发故障导致延误，所以他今天上班不小心迟到了十五分钟。

Zǎoshàng dìtiě tūfā gùzhàng dǎozhì yánwù, suǒyǐ tā jīntiān shàngbān bù xiǎoxīn chídào le shíwǔ fēnzhōng.

Sáng nay tàu điện ngầm gặp sự cố bất ngờ dẫn đến trễ chuyến nên hôm nay anh ấy lỡ đi làm muộn mất 15 phút.

25 nét

HÁN VIỆT: TRỄ ĐÁO



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#091

尺  
chǐ

cây thước đo; thước (đơn vị đo chiều dài cổ ~ 1/3 m)

大国工匠手拿微米级高精度测量卡尺，一丝不苟地对航天精密阀门进行多维度极限几何尺寸校验。

Dà guó gōngjiàng shǒu ná wēi mǐ jī gāo jīng dù cè liáng kǎ chǐ, yì sī bù gǒu dì duì háng tiān jīng mǐ fá mén jīn xíng duō wéi dù jī xiàn jī hé chǐ cùn jiào yàn.

Nghệ nhân bậc thầy nước lớn tay cầm cây thước kẹp đo độ chính xác cao cấp độ micromet, tỉ mỉ không một sơ suất kiểm tra hiệu chỉnh kích thước hình học giới hạn đa chiều đối với van chính xác hàng không vũ trụ.

📖 14 nét

HÁN VIỆT: XÍCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#092

尺寸  
chǐcun

kích thước, cỡ, số đo

该核心光学反射镜片的表面微观轮廓尺寸误差被严密控制在头发丝直径的万分之一以内。

Gāi hé xīn guāng xué fǎn shè jīng piàn de biǎo miàn wēi guān lún kuò chǐ cùn wù chā bèi yǎn mǐ kòng zhì zài tóu fà sī zhì jīng de wàn fēn zhī yī yǐ nèi.

Sai số kích thước số đo đường viền vi mô bề mặt của thấu kính phản xạ quang học cốt lõi này được kiểm soát nghiêm ngặt trong phạm vi một phần vạn đường kính của một sợi tóc.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: XÍCH THỐN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#093

尺子  
chǐ zi

thước kẻ, cây thước

建筑设计师在绘图板上用精密钢直尺子认真测量着建筑施工图纸的比例尺寸。

Jiàn zhù shè jì shī zài huì tú bǎn shàng yòng jīng mì gāng zhí chǐ zi rèn zhēn cè liáng zhe jiàn zhù shì gōng tú zhǐ de bǐ lì chǐ cùn.

Kiến trúc sư xây dựng dùng cây thước thép đo chính xác trên bản vẽ để kiểm tra tỷ lệ kích thước của bản vẽ thi công công trình.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: XÍCH TỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#094

充电  
chōngdiàn

sạc điện, nạp điện; học hỏi bổ sung kiến thức

我国建成了覆盖全国城乡的全球最大规模超快充充电桩网络，新能源汽车十分钟即可充满电。

Wǒ guó jiàn chéng le fù gài quán guó chéng xiāng de quán qiú zuì dà guī mó chāo kǎi chōng diǎn zhuāng wǎng luò, xīn néng yuán qì chē shí fēn zhōng jǐ kè chōng mǎn diàn.

Nước ta đã xây dựng nên mạng lưới trụ sạc nạp điện sạc điện siêu nhanh có quy mô lớn nhất thế giới phủ khắp thành thị và nông thôn trên cả nước, xe ô tô năng lượng mới chỉ mất mười phút là có thể nạp đầy điện.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: SUNG ĐIỆN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#095

充电器  
chōng diàn qì

củ sạc, dây sạc, bộ sạc pin

出差打行李时，请千万别忘了记随身携带多口氮化镓快速充电器和数据线。

Chū chāi dǎ bǎo xíng lí shí, qǐng qiān wàn bié wàng jì suí shēn xié dài duō kǒu dàn huà jiǎ kuài sù chōng diàn qì hé shù jù xiàn.

Khi sắp xếp hành lý đi công tác, bạn tuyệt đối đừng quên mang theo củ sạc nhanh đa cổng GaN và cáp sạc bên người.

📖 28 nét

HÁN VIỆT: SUNG ĐIỆN KHÍ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#096

充分  
chōng fèn

đầy đủ, trọn vẹn, thỏa đáng

在做出重大战略投资决策之前，必须进行充分的市场尽职调查与风险推演评估。

Zài zuò chū zhòng dà zhàn lüè tóu zī jué cè zhī qián, bì xū jìn xíng chōng fèn de shì chǎng jìn zhī diào chá yǔ fēng xiǎn tuī yǎn píng gū.

Trước khi đưa ra quyết định đầu tư chiến lược trọng đại, nhất thiết phải tiến hành thăm định thị trường đầy đủ và đánh giá mô phỏng rủi ro thấu đáo.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: SUNG PHẦN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#097

冲  
chōng

xông pha, lao tới; pha, dội (nước)

晨曦微露，他为自己冲泡了一杯浓郁香醇的现磨黑咖啡，开启了高效充实的一天。

Chén xī wēi lù, tā wèi zì jǐ chōng pào le yì bēi nóng yù xiāng chún de xiàn mó hēi kā fēi, kāi qǐ le gāo xiào chōng shí de yì tiān.

Bình minh vừa hé rạng, anh tự pha cho mình một tách cà phê đen nguyên chất mới xay thơm nồng, mở đầu cho một ngày làm việc tràn đầy năng lượng và hiệu quả.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: XUNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#098

虫子  
chóngzi

con sâu bọ, côn trùng

国家生态农业示范区全面采用以虫治虫的生物绿色防控技术，有效减少了化学农药的使用量。

Guó jiā shēng tài nóng yè shì fàn qū quán miàn cǎi yòng yǐ chóng zhì chóng de shēng wù lǜ sè fáng kòng jì shù, yǒu xiào jiǎn shǎo le huà xué nóng yào de shǐ yòng liàng.

Khu trình diễn nông nghiệp sinh thái quốc gia áp dụng toàn diện công nghệ phòng trừ xanh sinh học 'dùng thiên địch trị sâu bọ côn trùng', giảm thiểu hiệu quả lượng sử dụng thuốc trừ sâu hóa học.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: TRÙNG TỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#099

抽  
chōu

rút ra, trích xuất; hút (nước/thuốc); bốc thăm

为了按时完成重大科研攻关任务，团队骨干克服困难，主动抽出宝贵的业余时间连续加班钻研。

Wèi le àn shí wán chéng zhòng dà kē yán gōng guān rèn wù, tuán dui gǔ gàn kè fú kùn nán, zhǔ dòng chōu chū bǎo guì de yè yú xiū xi shí jiān lián xù jiā bān zuān yán.

Để hoàn thành nhiệm vụ vượt khó nghiên cứu khoa học trọng đại đúng hạn, các cán bộ cốt cán của đội đã khắc phục khó khăn, chủ động rút ra dành ra thời gian nghỉ ngơi ngoài giờ quý báu để liên tục tăng ca nghiên cứu.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: TRỪU



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#100

# 抽奖

chōujiǎng

bốc thăm trúng thưởng, quay số  
trúng thưởng

在科技博览会互动体验区举行的幸运抽奖活动中，多位青少年获得了由科学家亲笔签名的前沿科普图书。

Zài kē jì bó lǎn huì hù dòng tǐ yàn qū jǐng de xìng yùn chōu jiǎng huó dòng zhōng, duō wèi qīng shào nián huò dé le yóu kē xué jiā qīn bǐ qiān míng de qián yán kē pǔ tú shū.

Trong hoạt động bốc thăm trúng thưởng quay số may mắn tổ chức tại khu trải nghiệm tương tác của Triển lãm Khoa học Công nghệ, nhiều bạn thanh thiếu niên đã nhận được những cuốn sách phổ biến khoa học tiên phong do chính tay nhà khoa học ký tên.

📖 17 nét

HÁN VIỆT : TRUU THƯỜNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#101

# 抽烟

chōu yān

hút thuốc lá

为了自身健康和公共场所空气清新，请自觉遵守无烟规定，切勿在室内吸烟室外抽烟。

Wèi le zì shēn jiàn kāng hé gōng gòng chǎng suǒ kōng qì qīng xīn, qǐng zì jué zūn shǒu wú yān guī dìng, qiè wù zài shì nèi xī yān shì wài chōu yān.

Vì sức khỏe của bản thân và bầu không khí trong lành nơi công cộng, xin tự giác tuân thủ quy định cấm hút thuốc, không hút thuốc lá trong phòng kín.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : TRUU YÊN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#102

# 出色

chū sè

xuất sắc, kiệt xuất, vượt trội

由于在深空探测系统测控任务中表现极其出色，该研发青年突击队荣立集体一等功。

Yóu yú zài shēn kōng tàn cè xì tǒng kòng zhì wú zhōng bǎo xiàn jí qí chū sè, gāi yán fā qīng nián tǔ jī duì róng lì jí tǐ yí děng gōng.

Nhờ có thành tích thể hiện vô cùng xuất sắc trong nhiệm vụ đo đạc điều khiển hệ thống thám hiểm không gian sâu, đội xung kích nghiên cứu trẻ này đã vinh dự được lập công tập thể hạng Nhất.

📖 20 nét

HÁN VIỆT : XUẤT SẮC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#103

# 出售

chūshòu

bán ra, bày bán, xuất bán

我国拥有完全自主知识产权的新型环保绿色建筑材料一经投入市场批量出售，便受到国内外客户一致青睐。

Wǒ guó yōng yǒu wán quán zì zhǔ zhī shǐ chān quán de xīn xíng huán bǎo lǚ sè jiàn zhù cái liào yì jīng tóu rù shì chǎng pī liàng chū shòu, biàn shòu dào guó nèi wài kù hù yì zhì qīng ài.

Vật liệu xây dựng xanh thân thiện môi trường kiểu mới sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoàn toàn tự chủ của nước ta ngay khi được đưa ra thị trường bày bán bán ra với số lượng lớn đã nhận được sự ưa chuộng đồng lòng của khách hàng trong và ngoài nước.

📖 17 nét

HÁN VIỆT : XUẤT THU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#104

# 出席

chū xí

tham dự, có mặt, dự họp (trang  
trọng)

多位诺贝尔奖得主受邀出席了本届世界顶尖科学家前沿论坛并发表了主旨演讲。

Duō wèi nuò bēi ěr jiǎng dé zhǔ shòu yāo chū xí le běn jiè shì jiè dīng jiān kē xué jiā qián yán lùn tán bìng fā biǎo le zhǔ zhǐ yǎn jiǎng.

Nhiều nhà khoa học đoạt giải Nobel đã nhận lời mời đến tham dự Diễn đàn Các nhà khoa học Hàng đầu Thế giới lần này và có những bài phát biểu dẫn đề quan trọng.

📖 17 nét

HÁN VIỆT : XUẤT TỊCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#105

# 处

chù

nơi, chỗ, địa điểm; phòng ban; xử  
lý; chung sống

在崇山峻岭深处的大科学装置试验基地，科研人员夜以继日奋战在探索物质微观结构的前沿战线上。

Zài chóng shān jùn lǐng shēn chù de dà kē xué zhuāng zhì shì yàn jī dì, kē yán rén yuán yè yǐ jì rì fēn zhàn zài tàn suǒ wù zhì wēi guān jié gòu de qián yán zhàn xiàn shàng.

Tại căn cứ thử nghiệm thiết bị khoa học lớn nơi chỗ sâu thẳm giữa núi non trùng điệp, các cán bộ nghiên cứu khoa học ngày đêm chiến đấu trên tiền tuyến tiên phong khám phá cấu trúc vi mô của vật chất.

📖 11 nét

HÁN VIỆT : XỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#106

# 处于

chǔ yú

ở vào (vị trí/trạng thái/giai đoạn)

我国在前沿量子通信与深空探测等战略核心领域的研究水平，目前已处于国际公认的第一方阵。

Wǒ guó zài qián yán liàng zǐ tōng xìn yǔ shēn kōng tàn cè děng zhàn lüè hé xīn lǐng yù de yán jiū shuǐ píng, mù qián yǐ chǔ yú guó jì gōng rèn de dì yī fāng zhèn.

Trình độ nghiên cứu của nước ta trong các lĩnh vực cốt lõi chiến lược như thám trắc không gian sâu và thông tin lượng tử tiên phong hiện nay đã ở vào nằm trong nhóm đi đầu (thê đội một) được quốc tế công nhận.

📖 25 nét

HÁN VIỆT : XỬ VU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#107

# 穿上

chuānshang

mặc vào, xỏ vào, mang vào (quần  
áo/giày)

航天员穿上我国完全自主研制的新一代飞天舱外航天服，沉着自信地迈出空间站核心舱开展太空漫步。

Háng tiān yuán chuān shàng wǒ guó wán quán zì zhǔ yán zhì de xīn yí dài fēi tiān cāng wài háng tiān fú, chén zhù zì xìn dì mài chū kōng jiān zhàn hé xīn cāng kāi zhǎn tài kōng mǎn bù.

Phi hành gia mặc vào khóa lên mình bộ trang phục phi hành ngoài khoang 'Phi Thiên' thế hệ mới do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu chế tạo, điềm tĩnh tự tin bước ra khỏi khoang cốt lõi trạm vũ trụ để triển khai đi bộ trong không gian.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : XUYỀN THƯỜNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#108

# 传统

chuán tǒng

truyền thống

端午节赛龙舟与包粽子是中国传承两千余年的优秀民俗传统，蕴含着深厚的家国情怀。

Duān wǔ jié sài lóng zhōu yǔ bāo zòng zi shì zhōng guó chuán chéng liǎng qiān yú nián de yōu xiù mǐn sú chuán tǒng, yùn hán zhe shēn hòu de jiā guó qīng huái.

Đua thuyền rồng và gói bánh ú trong ngày Tết Đoan Ngọ là phong tục tập quán truyền thống tốt đẹp được lưu truyền hơn 2.000 năm của Trung Quốc, chứa đựng tình yêu quê hương đất nước sâu đậm.

📖 27 nét

HÁN VIỆT : TRUYỀN THỐNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#109

## 窗户

chuānghu

cửa sổ

清晨推开阳台明净的大玻璃窗户，清新湿润的微风伴着鸟鸣声扑面而来。

Qīng chén tuī kāi yáng tái míng jìng de dà bō lí chuāng hù, qīng xīn shī rùn de wēi fēng bàn zhe niǎo míng shēng pū miàn ér lái.

Sáng sớm đẩy then cửa sổ kính lớn trong vạt ngoài ban công, làn gió tươi mát êm dịu hòa cùng tiếng chim hót líu lo ủa vào tràn ngập căn phòng.

24 nét

HÁN VIỆT : SONG HỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#110

## 窗台

chuāngtái

bậu cửa sổ, gờ cửa sổ

在高速飞驰的复兴号高铁车厢窗台上立一枚硬币，能够平稳屹立数分钟不倒，展现了惊人的平稳性。

Zài gāo sù fēi chí de fù xīng hào gāo tiě chē xiāng chuāng tái shàng lì yī méi yìng bì, néng gòu píng wěn yì lì shù fēn zhōng bù dǎo, zhǎn xiǎn le jīng rén de píng wěn xìng.

Dựng một đồng xu trên gờ cửa sổ bậu cửa sổ của toa tàu cao tốc Phục Hưng đang lao vun vút ở tốc độ cao có thể đứng vững ổn định suốt vài phút không bị đổ, phô diễn độ êm ái ổn định đáng kinh ngạc.

23 nét

HÁN VIỆT : SONG ĐÀI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#111

## 窗子

chuāngzi

cửa sổ, khung cửa sổ

清晨推开实验室明亮的窗子，清新芬芳的泥土气息与悦耳的鸟鸣声迎面而来，让人心旷神怡。

Qīng chén tuī kāi shí yàn shì míng liàng de chuāng zi, qīng xīn fēn fāng de ní tǔ qì xī yǔ yuè ěr de niǎo míng shēng yíng miàn ér lái, ràng rén xīn kuàng shén yí.

Sáng sớm đẩy mở khung cửa sổ cửa sổ sáng sủa của phòng thí nghiệm, hương thơm thanh khiết của đất trời cùng tiếng chim hót êm tai phá vào mặt, khiến tâm hồn người ta thư thái sáng khoái.

21 nét

HÁN VIỆT : SONG TỬ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#112

## 春季

chūnjì

mùa xuân, vụ mùa xuân

春季是万物复苏、生机盎然的大好时节，广袤田野里到处呈现出一派繁忙有序的春耕春播景象。

Chūn jì shì wàn wù fù sū, shēng jī āng rán de dà hào shí jié, guǎng mào tián yě lǐ dào chù chéng xiàn chū yí pài fán máng yǒu xù de chūn gēng chūn bō jǐng xiàng.

Mùa xuân vụ mùa xuân là thời tiết vô cùng thuận lợi muôn loài hồi sinh, ngập tràn sức sống, trên khắp các cánh đồng bao la đâu đâu cũng hiện ra khung cảnh cây bừa gieo cấy vụ xuân nhộn nhịp và trật tự.

21 nét

HÁN VIỆT : XUÂN QUÝ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#113

## 纯

chún

thuần, thuần khiết, tinh khiết; trong sáng

制造高端半导体集成电路必须使用纯度高达百分之九十九点九九九的高纯电子级单晶硅材料。

Zhì zào gāo duān bàn dǎo tǐ jí chéng diàn lù bì xū shǐ yòng chún dù gāo dá bǎi fēn zhǐ jiǔ shí jiǔ diǎn jiǔ jiǔ jiǔ de gāo chún diàn zǐ jí dǎn jīng guī cái liào.

Chế tạo mạch tích hợp bán dẫn cao cấp bắt buộc phải sử dụng vật liệu silic đơn tinh thể cấp điện tử độ tinh khiết cao có độ tinh khiết thuần khiết lên tới 99,9999%.

8 nét

HÁN VIỆT : THUẦN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#114

## 纯净水

chúnjìngshuǐ

nước tinh khiết, nước lọc tinh khiết

在生化分子实验中，必须使用经过超滤深度净化的医用级高纯纯净水配制精密化学试剂。

Zài shēng huà fēn zǐ shí yàn zhōng, bì xū shǐ yòng jīng guò chāo lǜ shēn dù jīng huà de yī yòng jí gāo chún chún jīng shuǐ pèi zhì jīng mì huà xué shì jì.

Trong thực nghiệm phân tử hóa sinh, bắt buộc phải sử dụng nước tinh khiết nước lọc tinh khiết độ tinh khiết cao cấp y tế đã qua lọc sâu siêu lọc để pha chế thuốc thử hóa học chính xác.

30 nét

HÁN VIỆT : THUẦN TINH THỦY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#115

## 词汇

cí huì

từ vựng, vốn từ ngữ

伴随新时代科技革命与社会发展，诸如“低空经济”、“具身智能”等丰富的新生词汇不断丰富着现代汉语言宝库。

Bàn sui xīn shí dài kē jì gé míng yǔ shè huì fā zhǎn, zhū rú "dī kōng jīng jì", "jù shēn zhì néng" děng fēng fù de xīn shēng cí huì bù duàn fēng fù zhe xiàn dài hàn yǔ yán bǎo kù.

Gắn liền với cuộc cách mạng khoa học công nghệ và sự phát triển xã hội thời đại mới, những từ vựng mới phong phú như 'Kinh tế tầm thấp', 'Trí tuệ nhân tạo hiện thân' liên tục làm phong phú thêm kho tàng ngôn ngữ tiếng Hán hiện đại.

27 nét

HÁN VIỆT : TỬ HỘI

HSK 4 (3.0)

Đại từ

#116

## 此

cǐ

này, đây, điều này

科研团队历经数年艰苦攻坚克难，终于在此项前沿量子芯片关键核心工艺上取得了突破性重大进展。

Kē yán tuán duì lì jīng shù nián jiān kǔ gōng jiān kè nán, zhōng yú zài cǐ xiàng qián yán liàng zǐ xīn piàn guān jiàn hé xīn gōng yì shàng qǔ dé le tú pō xìng zhòng dà jìn zhǎn.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học trải qua nhiều năm vượt khó gian khổ, cuối cùng đã đạt được bước tiến triển trọng đại mang tính đột phá trên quy trình cốt lõi then chốt chip lượng tử tiên phong này điều này.

11 nét

HÁN VIỆT : THỬ

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#117

## 此外

cǐ wài

ngoài ra, hơn nữa

该系统不仅大幅提升了数据处理吞吐量，此外还显著降低了服务器集群的日常功耗开销。

Gāi xì tǒng bù jǐn dà fú tí shēng le shù jù chǔ lǐ tūn tǔ liàng, cǐ wài hái xiǎn zhù jiàng dī le fú wù qī jù qún de rì cháng gōng hào kāi xiāo.

Hệ thống này không chỉ nâng cao đáng kể thông lượng xử lý dữ liệu, ngoài ra còn giúp tiết giảm rõ rệt mức tiêu hao điện năng thường nhật của cụm máy chủ.

19 nét

HÁN VIỆT : THỬ NGOẠI



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#118

**刺**  
 cì

đâm, châm, chích; cái gai; tiếng chói tai

科研人员经过特殊表面仿生纳米加工，在耐磨材料表面制造出了极其微小却能有效减阻的仿仙人掌刺微观结构。

Kē yán rén yuán jīng guò tè shū biāo miàn fǎng shēng nà mǐ jiā gōng, zài nài mó cái liào biāo miàn zhì zào chū le jí qí wēi xiǎo què néng yǒu xiào jiǎn zǔ de fǎng xiǎn rén zhǎng cì wēi guān jié gòu.

Các nhà nghiên cứu khoa học qua quá trình gia công nano phòng sinh học bề mặt đặc biệt đã chế tạo nên cấu trúc vi mô dạng gai xùngrồng siêu nhỏ trên bề mặt vật liệu chịu mài mòn giúp giảm lực cản hiệu quả.

📖 9 nét

HÁN VIỆT: THÍCH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#119

**刺激**  
 cì jī

kích thích, kích động; gay gắt, hồi hộp

国家推出了一揽子稳经济、促消费的组合政策，有效刺激了国内大循环市场的内生动力。

Guó jiā tuī chū le yī lǎn zǐ wěn jīng jì, cù xiǎo fèi de zǔ hé zhèng cè, yǒu xiào cì jī le guó nèi dà xún huán shì chǎng de nèi shēng dòng lì.

Nhà nước đã ban hành gói chính sách đồng bộ nhằm ổn định kinh tế và thúc đẩy tiêu dùng, kích thích hiệu quả động lực nội sinh của thị trường tuần hoàn nội địa.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: THÍCH KÍCH

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#120

**从此**  
 cóng cǐ

từ đó, từ nay về sau, kể từ đó

自从那次有幸聆听了大师的精彩讲座，他从此便立下了投身天体物理研究的远大志向。

Zì cóng nà cì yǒu xìng líng tīng le dà shī de jīng cǎi jiǎng zuò, tā cóng cǐ biàn lì xià le tóu shēn tiān tǐ wù lǐ yán jiū de yuǎn dà zhì xiāng.

Kể từ sau lần vinh hạnh được lắng nghe bài giảng truyền cảm hứng xuất sắc của bậc danh sư, từ đó về sau anh đã nuôi dưỡng chí lớn dẫn thân vào con đường nghiên cứu vật lý thiên văn.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: TÒNG THỬ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#121

**粗**  
 cū

thô, to bè; thô ráp, sơ sài qua loa

做科学研究容不得任何粗枝大叶与马虎应付，哪怕零点零一毫米的微小误差也会导致实验彻底失败。

Zuò kē xué yán jiū róng bù dé rén hé cū zhī dà yè yǔ mǎ hǔ yìng fù, nǎ pà líng diǎn líng yī háo mǐ de wēi xiǎo wú chā yē huì dǎo zhì shí yàn ché dié shī bài.

Làm nghiên cứu khoa học không thể dung thứ cho bất kỳ sự qua loa sơ sài thô vụng hay đối phó cầu thả nào, cho dù là sai số vi mô 0,01 mm cũng sẽ dẫn đến thực nghiệm thất bại hoàn toàn.

📖 11 nét

HÁN VIỆT: THÔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#122

**粗心**  
 cū xīn

bất cẩn, cẩu thả

在核算复杂的财务报表账目时切忌马虎粗心，任何微小失误都可能带来巨大损失。

Zài hé suàn fù zá de cái wù bào biào zhàng mù shí qiè jì mǎ hǔ cū xīn, rèn hé wēi xiǎo shī wù dōu kě néng dài lái jù dà sǔn shī.

Khi quyết toán sổ sách báo cáo tài chính phức tạp tuyệt đối chớ nên ẩu tả bất cẩn, bất kỳ một sai sót nhỏ nào cũng có thể gây ra tổn thất lớn.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: THÔ TÂM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#123

**促进**  
 cù jìn

thúc đẩy, xúc tiến

深化跨国学术交流与科技成果共享，能够有效促进全人类前沿科学的共同进步。

Shēn huà kuà guó xué shù jiāo liú yǔ chéng guò gòng xiǎng, néng gòu yǒu lì cù jìn quán rén lèi qián yán kē xué de gòng tóng jìn bù.

Việc đẩy mạnh giao lưu học thuật xuyên quốc gia và chia sẻ thành quả nghiên cứu khoa học công nghệ có thể thúc đẩy mạnh mẽ sự tiến bộ chung của nền khoa học mũi nhọn toàn nhân loại.

📖 16 nét

HÁN VIỆT: XÚC TIẾN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#124

**促使**  
 cù shǐ

thúc đẩy, thôi thúc, khiến cho

对未知世界的强烈好奇心与探索欲，促使着无数年轻科研人员夜以继日地刻苦钻研。

Duì wèi zhī shì jiè de qiáng liè hào qí xīn yǔ tàn suǒ yù, cù shǐ zhe wú shù nián qīng kē yán rén yuán yè yǐ rì jì kè kǔ zuān yán.

Niềm hiếu kỳ mãnh liệt cùng khát vọng khám phá thế giới vô tận đã thôi thúc biết bao cán bộ nghiên cứu trẻ miệt mài ngày đêm say sưa nghiên cứu.

📖 18 nét

HÁN VIỆT: XÚC SỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#125

**促销**  
 cù xiāo

khuyến mãi, thúc đẩy tiêu thụ bán hàng

各地积极开展新能源汽车与绿色智能家电以旧换新促销补贴活动，有力激发了内需消费市场活力。

Gè dì jī jí kāi zhǎn xīn néng yuán qì chē yǔ lǜ sè zhī néng jiā diàn yǐ jiù huàn xīn cù xiāo bǔ tiē huó dòng, yǒu lì jī fā le nèi xū xiǎo fèi shì chǎng huó lì.

Các địa phương tích cực triển khai hoạt động trợ cấp khuyến mãi thúc đẩy bán hàng 'đổi cũ lấy mới' đối với đồ gia dụng thông minh xanh và xe ô tô năng lượng mới, kích hoạt mạnh mẽ sức sống của thị trường tiêu dùng nội địa.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: XÚC TIÊU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#126

**措施**  
 cuò shī

biện pháp, giải pháp, sách lược

为了应对极端高温干旱天气，水利部门迅速启动了一系列紧急科学调水灌溉保障措施。

Wèi le yìng duì jí duān gāo wēn gān hàn tiān qì, shuǐ lì bù mén xùn sù qǐ dòng le yī xié jí jǐn kē xué tiáo shuǐ guàn gài bǎo zhàng cuò shī.

Nhằm ứng phó với thời tiết hạn hán nắng nóng cực đoan, ngành thủy lợi đã khẩn trương kích hoạt chuỗi biện pháp bảo đảm điều tiết cấp nước tưới tiêu khoa học khẩn cấp.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: THỔ THỊ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#127

**答案****dá àn**

đáp án, câu trả lời

经过反复推演与科学论证，研究团队终于找到了破解该物理谜题的精确答案。

Jīng guò fǎn fù tuī yǎn yǔ kē xué lùn zhèng, yán jiū tuán duì zhōng yú zhāo dào le pǔ jiě gāi wù lǐ mí tí de jīng què dá àn.

Trải qua nhiều lần tính toán suy luận và chứng minh khoa học, nhóm nghiên cứu cuối cùng đã tìm ra câu trả lời chính xác để giải mã ẩn số vật lý này.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: ĐÁP ÁN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#128

**打败****dǎ bài**

đánh bại, đánh thắng, chiến thắng đối thủ

我国科研团队完全自主研发的智能棋类博弈算法模型，在国际对抗赛中成功打败了多位世界冠军。

Wǒ guó kē yán tuán duì wán quán zì zhǔ yán fā de zhì néng qí lèi bó yì suàn fǎ mó xíng, zài guó jì duì kàng sài zhōng chéng gōng dǎ bài le duō wèi shì jiè guān jūn.

Mô hình thuật toán thi đấu cờ thông minh do đội ngũ nghiên cứu khoa học nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu phát triển đã đánh bại chiến thắng thành công nhiều nhà vô địch thế giới trong trận đấu đối kháng quốc tế.

📖 28 nét

HÁN VIỆT: TÁ BẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#129

**打雷****dǎ léi**

sấm sét, đánh sấm, có sấm chớp

在夏季强对流暴雨天气伴随猛烈打雷闪电时，高山野外科研监测基地的防雷避雷系统会自动启动保护机制。

Zài xià jì qiáng dòng liú bào yǔ tiān qì bàn suí měng liè dǎ léi shǎn diàn shí, gāo shān yě wài kē yán jiān cè jī dì de fáng léi bì léi xì tǒng huì zì dòng qǐ dòng bǎo hù jī zhì.

Trong thời tiết mưa bão đối lưu mạnh mùa hè kèm theo sấm chớp đánh sấm và tia sét dữ dội, hệ thống chống sét thu lôi của căn cứ quan trắc nghiên cứu khoa học dã ngoại trên núi cao sẽ tự động kích hoạt cơ chế bảo vệ.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: TÁ LÔI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#130

**打扫****dǎ sǎo**

sạch sẽ

周末我和全家人齐心协力把整栋房子打扫得干干净净、一尘不染。

Zhōumò wǒ hé quán jiā rén qí xīn xié lì bǎ zhěng dòng fáng zi dǎ sǎo de gāng gān jìng jìng, yì chén bù rǎn.

Cuối tuần mình cùng cả nhà chung tay dọn dẹp sạch sẽ tinh tươm cả căn nhà không một hạt bụi.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: TÁ TẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#131

**打折****dǎ zhé**

giảm giá, chiết khấu

临近年底商场周年庆促销活动，全场大牌冬季服饰均享有高额打折优惠。

Lín jìn nián dǐ shāng chǎng zhōu nián qīng cù xiǎo huó dòng, quán chǎng dà pái đông jì fú shì jūn xiǎng yǒu gāo é dǎ zhé yōu huì.

Dịp cuối năm trung tâm thương mại có chương trình khuyến mãi kỷ niệm, toàn bộ trang phục mùa đông hàng hiệu đều được áp dụng mức giảm giá chiết khấu lớn.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: TÁ CHIẾT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#132

**打针****dǎ zhēn**

tiêm thuốc, chích thuốc

虽然很多小朋友都害怕打针，但温柔耐心的护士阿姨总能让他们放松下来。

Suī rán hěn duō xiǎo péng yǒu dōu hàì pà dǎ zhēn, dàn wēn róu nài xīn de hù shì ā yí zǒng néng ràng tā men fàng sōng xià lái.

Mặc dù rất nhiều bạn nhỏ đều sợ tiêm thuốc, nhưng cô y tá dịu dàng kiên nhẫn lúc nào cũng giúp các bé cảm thấy nhẹ nhõm an tâm.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: TÁ CHÂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#133

**大巴****dà bā**

xe buýt lớn, xe khách cỡ lớn

参加国际青年科技创新夏令营的中外师生乘坐纯电动新能源智能大巴，前往国家超级计算中心参观学习。

Cān jiā guó jì qīng nián kē jì chuàng xīn xià líng yíng de zhōng wài shī shēng chéng zuò chún diàn dòng xīn néng yuán zhì néng dà bā, qián wǎng guó jiā chāo jí jì suàn zhōng xīn cān guān xué xí.

Thầy cô và học sinh trong và ngoài nước tham gia Trại hè Đổi mới Sáng tạo Khoa học Công nghệ Thanh niên Quốc tế đã ngồi trên chuyến xe khách cỡ lớn xe buýt lớn thông minh chạy điện năng lượng mới thuận tiện để tới Trung tâm Siêu máy tính Quốc gia tham quan học tập.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI BA

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#134

**大多****dà duō**

phần lớn, đa số, hầu hết

参加这项国家重大前沿战略攻关项目的科研骨干，大多是三十岁出头、朝气蓬勃的青年博士才俊。

Cān jiā zhè xiàng guó jiā zhòng dà qián yán zhàn lüè gōng guān xiàng mù dì kē yán gǔ gàn, dà duō shì sān shí suì chū tóu, zhāo qì péng bó de qīng nián bó shì cái jùn.

Cán bộ nòng cốt nghiên cứu khoa học tham gia dự án vượt khó chiến lược tiên phong trọng đại quốc gia này phần lớn đa số là những tiến sĩ trẻ tuổi anh tài tràn đầy nhiệt huyết ở độ tuổi ngoài ba mươi.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI ĐA

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#135

**大方****dà fāng**

hào phóng, rộng rãi; tự nhiên, trang nhã

这位青年主持人在聚光灯下举止优雅大方，台风从容自信，赢得了全场观众的阵阵掌声。

Zhè wèi qīng nián zhǔ chí rén zài jù guāng dēng xià jǔ zhǐ yōu yǎ dà fāng, tái fēng cóng róng zì xìn, yíng dé le quán chǎng guān zhòng de zhèn zhēng shēng.

Người dẫn chương trình trẻ tuổi này dưới ánh đèn sân khấu có cử chỉ tao nhã tự nhiên, phong thái tự tin điềm đạm, chiếm trọn những tràng pháo tay rộn rã của toàn thể khán giả.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI PHƯƠNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#136

# 大哥

dàgē

anh cả, đại ca, người anh lớn tuổi

作为攻关团队里经验丰富的大哥，他总是在关键技术攻坚时刻毫无保留地指导帮助年轻后辈。

Zuò wéi gōngguān tuándǐ lǐ jīngyàn fēngfù de dàgē, tā zǒngshì zài guānjī jiànqī shí shù gōnggòng jiānshì kè háo wú bǎo liú dì zhǐ dǎo bāngzhù niánqīng hòubèi.

Với tư cách là người anh cả người anh lớn tuổi giàu kinh nghiệm trong nhóm vượt khó, anh luôn tận tình chỉ bảo giúp đỡ các thế hệ đàn em đi sau một cách không hề giấu giếm vào những thời khắc then chốt của trận đánh công nghệ.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI CA

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Trạng từ

#137

# 大规模

dàguīmó

quy mô lớn, trên diện rộng

我国全面建成了全球最大规模的清洁可再生能源发电体系与特高压输电骨干网络。

Wǒ guó quán miàn jiànchéng le quán qiú zuì dà guī mó de qīngjié kě zài shēng néng yuán fǎ diǎn tí xì yǔ tè gāo yǎ shù diàn gǔ gàn wǎng luò.

Nước ta đã xây dựng hoàn chỉnh toàn diện mạng lưới trực xương sống truyền tải điện siêu cao áp và hệ thống phát điện năng lượng tái tạo sạch quy mô lớn nhất thế giới.

31 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI QUY MÔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#138

# 大会

dàhuì

đại hội, hội nghị toàn thể

在全国科技创新大会上，功勋科学家代表发表了感人至深、振奋人心的科技报国主题演讲。

Zài quán guó kē jì chuàng xīn dà huì shàng, gōngxūn kē xué jiǎ dài biǎo fā biǎo le gǎn rén zhī shēn, zhèn fèn rén xīn de kē jì bào guó zhǔ tí yǎn jiǎng.

Tại Đại hội Đổi mới Sáng tạo Khoa học Công nghệ Toàn quốc, đại diện các nhà khoa học có công lao đã có bài phát biểu chủ đề dùng khoa học phục vụ Tổ quốc vô cùng xúc động và cổ vũ lòng người.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI HỘI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#139

# 大姐

dàjiě

chị cả, người chị gái lớn tuổi thân mật

实验室里热心的大姐不仅科研业务精湛过硬，还在生活上细致入微地关心照顾每一位新入职的青年学者。

Shí yàn shì lǐ rè xīn de dàjiě bù jǐn kē yán yè wù jīngzhàn yǒu gèng, hái zài shēng huó shàng xì zī wēi de guān xī zhào gù měi yí wèi xīn rù zhī de qīng nián xué zhě.

Người chị cả người chị thân thiết nhiệt tình trong phòng thí nghiệm không chỉ có nghiệp vụ nghiên cứu tinh thông xuất sắc, mà còn quan tâm chăm sóc tỉ mỉ từng học giả trẻ mới vào nghề trong cuộc sống thường nhật.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI TỶ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#140

# 大楼

dàlóu

tòa nhà lớn, cao ốc, tòa nhà

国家前沿科学交叉创新大楼全面配备了国际顶级的微纳加工平台与超高洁净度实验室。

Guó jiā qián yán kē xué jiāo chā chuàng xīn dà lóu quán miàn pèi bèi le guó jì dīng jí de wēi nà jiā gōng píng tái yǔ chāo gāo jié jīng dù shí yàn shì.

Tòa nhà cao ốc đổi mới sáng tạo liên ngành khoa học tiên phong quốc gia được trang bị toàn diện phòng thí nghiệm độ sạch siêu cao và nền tảng gia công vi nano hàng đầu thế giới.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI LÂU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#141

# 大陆

dàlù

đại lục, lục địa; đất liền

海峡两岸青年学者在大陆科技创新园区携手合作，共同推进前沿生物医药科技成果转化应用。

Hǎi xiá liǎng àn qīng nián xué zhě zài dà lù kē jì chuàng xīn yuán qū xié shǒu hé zuò, gòng tóng tuī jìn qián yán shēng yào kē jì chéng guǒ zhuǎn huà yīng yòng.

Các học giả trẻ hai bên bờ eo biển cùng chung tay hợp tác tại khu công viên đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ ở đại lục đất liền, cùng nhau thúc đẩy ứng dụng chuyển đổi thành quả khoa học công nghệ y được sinh học tiên phong.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI LỤC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#142

# 大妈

dàmā

bác gái, cô di (thân mật)

在社区新时代文明实践站里，热心的大妈们正手把手教青年志愿者制作传统非遗剪纸艺术品。

Zài shè qū xīn shí dài wén míng shí jiàn zhàn lǐ, rè xīn de dà mā men zhèng shǒu bǎ shòu jiào qīng nián zhì yuàn zhě zhǐ zuò chuán tǒng fēi yí jiàn zhǐ gōng yì pǐn.

Bên trong Trạm Thực tiễn Văn minh Thời đại Mới khu dân cư, các bác gái cô di nhiệt tình đang tận tay hướng dẫn các bạn tình nguyện viên trẻ làm các sản phẩm thủ công cắt giấy di sản phi vật thể truyền thống.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI MÃ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#143

# 大型

dà xíng

quy mô lớn, cỡ lớn

由我国自主研发设计建造的大型远洋科考船，圆满完成了在极地海域的科学考察任务。

Yóu wǒ guó zì zhǔ yán fǎ shè jì jiàn zào de dà xíng yuǎn yáng kē kǎo chuán, yuán mǎn wán chéng le zài jí dì hǎi yù de kē xué kǎo chá rèn wù.

Chiếc tàu nghiên cứu khoa học viễn dương cỡ lớn do nước ta tự chủ nghiên cứu thiết kế và chế tạo đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khảo sát khoa học tại vùng biển cực địa.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI HÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#144

# 大爷

dàye

bác trai, cụ ông (thân mật)

退休老干部大爷发挥余热，常年在社区科普宣讲站为青少年义务讲述革命历史与老一辈科学家的报国故事。

Tuì xiū lǎo gàn bù dà yé fā huī yú rè, cháng nián zài shè qū kē pǔ xuǎn jiǎng zhàn wéi qīng shào nián yì wú jiǎng shù gé míng lì shǐ yǔ lǎo yī bèi kē xué jiā de bào guó gù shì.

Bác trai cụ ông cán bộ lão thành nghỉ hưu phát huy nhiệt huyết tuổi già, quanh năm làm tình nguyện tại trạm tuyên truyền phổ biến khoa học cộng đồng để kể cho các em thanh thiếu niên nghe về lịch sử cách mạng và những câu chuyện phục vụ Tổ quốc của các nhà khoa học tiến bộ.

19 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI GIA



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#145

# 大众

dàzhòng

quần chúng, đại chúng, công chúng

国家积极推进高水平科普基础设施向社会公众免费开放，让前沿科学知识真正走进人民大众。

Guójiā jījīn tuījìn gāo shuǐ píng kē pǔ jī chǔ shè shì xiàng shè huì gōng zhòng miǎn fèi kāi fàng, ràng qián yán kē xué zhī shí zhēn zhèng zǒu jìn rén mín dà zhòng.

Nhà nước tích cực đẩy mạnh việc mở cửa miễn phí các cơ sở hạ tầng phổ biến khoa học trình độ cao cho công chúng xã hội, để kiến thức khoa học tiên phong thực sự đi vào đời sống của quần đại quần chúng đại chúng nhân dân.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI CHÚNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#146

# 代替

dàitì

thay thế, thay cho

尽管人工智能技术日新月异，但在情感共鸣与艺术创作领域依然无法完全代替人类。

Jǐn guǎn rén gōng zhì néng jì shù rì xīn yuè yì, dàn zài qíng gǎn gòng míng yǔ yì shù chuàng zuò lǐng yù yǐ rán wú fǎ wán quán dài tì rén lèi.

Dù cho công nghệ trí tuệ nhân tạo phát triển từng ngày, nhưng trong lĩnh vực đồng điệu cảm xúc và sáng tạo nghệ thuật nó vẫn không thể thay thế hoàn toàn con người.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI THẾ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#147

# 待遇

dàiyù

Điều trị

老师鼓励大家积极待遇，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dài yù, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Điều trị, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐÃI NGỘ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#148

# 袋

dài

túi

老师鼓励大家积极袋，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dài, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực túi, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

12 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#149

# 戴

dài

đeo, đội, mang (kính/mũ/khẩu trang/huy hiệu)

进入微电子超净车间之前，所有科研人员必须严格穿戴防静电服并戴好特制防尘口罩与手套。

Jìn rù wēi diàn zǐ chāo jìng chē jiān zhī zhī qián, suǒ yǒu kē yán rén yuán bì xū yán gé chuān dài fáng jīng diàn fú bìng dài hǎo tè zhì fáng chén kǒu zhào yǔ shǒu tào.

Trước khi bước vào phân xưởng siêu sạch vi điện tử, tất cả các cán bộ nghiên cứu bắt buộc phải mặc trang phục chống tĩnh điện nghiêm ngặt và mang đeo khẩu trang cùng găng tay chống bụi đặc chế cẩn thận.

11 nét

HÁN VIỆT: ĐỘI

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ / Lượng từ

#150

# 单

dān

đơn, lẻ, một mình; hóa đơn, danh sách; đơn chiếc

科研攻关团队成功研制出国际领先的超高精度单光子探测器，为量子保密通信提供了关键核心元器件。

Kē yán gōng guān tuán duì chéng gōng yán zhì chū guó jǐ lǐng xiān de chāo gāo jīng dù dān guāng zǐ tàn cè qì, wéi liàng zǐ bǎo mì tōng xìn tí gōng le guān jiàn hé xīn yuán qì jiàn.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học vượt khó đã nghiên cứu chế tạo thành công thiết bị dò tìm phát hiện đơn photon độ chính xác siêu cao hàng đầu thế giới, mang lại linh kiện cốt lõi then chốt cho thông tin bảo mật lượng tử.

12 nét

HÁN VIỆT: THIỆN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#151

# 单纯

dān chún

đơn thuần, trong sáng, mộc mạc

孩子们那双清澈无邪的眼眸中，闪烁着对世界最单纯美好的向往与好奇。

Háizǐ men nà shuāng qīng chè wú xié de yǎn móu zhōng, shǎn shuò zhe duì shì jiè zuì dān chún měi hǎo de xiàng wǎng yǔ hào qí.

Trong đôi mắt trong veo không gợn chút bụi trần của các em nhỏ ánh lên niềm khát khao và hiểu kỳ mộc mạc, tươi đẹp nhất về thế giới.

20 nét

HÁN VIỆT: THIỆN THUẦN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#152

# 单调

dān diào

đơn điệu, tẻ nhạt

长年累月的田野科研工作看似枯燥单调，但每一次微小的新发现都令人欣喜若狂。

Cháng nián lěi yuè de tián yě kē yán gōng zuò kàn sì kū zào dān diào, dàn měi yí cì wēi xiǎo de xīn fā xiàn dōu líng rén xīn xǐ ruò kuáng.

Công tác nghiên cứu thực địa quanh năm suốt tháng thoát nhìn có vẻ khô khan và đơn điệu, thế nhưng mỗi một phát hiện mới đều nhỏ bé đều khiến người ta vui mừng khôn xiết.

23 nét

HÁN VIỆT: THIỆN ĐIỀU

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#153

# 单独

dān dú

đơn độc, một mình, riêng biệt

为了锻炼独立解决问题的能力，导师鼓励他单独完成孩子系统的模块设计。

Wèi le duàn liàn dú lì jiě jué wèn tí de néng lì, dǎo shī gǔ lì tā dān dú wán chéng gāi zǐ xì tǒng de mó kuài shè jì.

Nhằm rèn luyện năng lực tự lực giải quyết vấn đề, người hướng dẫn đã khuyến khích anh tự mình hoàn thành thiết kế mô-đun cho phân hệ con này.

26 nét

HÁN VIỆT: THIỆN ĐỘC



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#154

# 担保

dǎn bǎo

bảo lãnh, bảo đảm; sự bảo lãnh

国家设立了千亿元级国家融资担保基金，着力破解科技型小微企业融资难、融资贵的发展瓶颈。

Guó jiā shè lì le qiān yì yuán jí guó jiā róng zī dǎn bǎo jī jīn, zhuó lì pò jiě kē jì xiǎo wēi qì yè róng zī nán, róng zī guì de fā zhǎn píng jīng.

Nhà nước đã thành lập Quỹ Bảo lãnh Tài chính Quốc gia quy mô hàng trăm tỷ Nhân dân tệ, tập trung tháo gỡ điểm nghẽn khó tiếp cận vốn và chi phí vốn cao cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đối mới sáng tạo công nghệ.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐẢM BẢO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#155

# 担任

dān rèn

đảm nhiệm, giữ chức vụ

这位资深科学家受邀担任了国家重点实验室学术委员会主任委员。

Zhè wèi zī shēn kē xué jiǎ shòu yāo dān rèn le guó jiā zhòng diǎn shí yàn shì xué shù wěi yuán huì de zhǔ rèn wěi yuán.

Nhà khoa học giàu kinh nghiệm này đã nhận lời đảm nhiệm vị trí Chủ nhiệm Hội đồng Học thuật của Phòng Thí nghiệm Trọng điểm Quốc gia.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐẢM NHẬN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#156

# 担心

dān xīn

lo lắng

你已经为这次考试做了充分的准备，完全不必过分焦虑和担心。

Nǐ yǐjīng wèi zhè cì kǎoshì zuò le chōngfèn de zhǔnbèi, wánquán bùbì guòfēn jiāolǜ hé dānxīn.

Bạn đã chuẩn bị rất kỹ lưỡng cho kỳ thi lần này rồi, hoàn toàn không cần phải quá mức âu lo và thấp thỏm đầu.

18 nét

HÁN VIỆT: ĐẢM TÂM

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#157

# 淡

dàn

nhạt, thanh đạm, thoang thoảng; đạm bạc

非淡泊无以明志，非宁静无以致远；老一辈功勋科学家一生看淡个人名利，将毕生心血献给了祖国的科学事业。

Fēi dàn bó wú yǐ míng zhì, fēi níng jìng wú yǐ zhì yuǎn; lǎo yì bèi gōngxūn kē xué jiā yì shēng kàn dàn gè rén míng lì, jiāng bì shēng xīn xuè xiàn gěi le zǔ guó de kē xué shì yè.

Không đạm bạc thì không thể sáng tỏ chí hướng, không tĩnh lặng thì không thể đi được xa; các nhà khoa học có công lao tiền bối trồn đời xem nhẹ xem nhạt danh lợi cá nhân, dâng hiến toàn bộ tâm huyết cả đời cho sự nghiệp khoa học của Tổ quốc.

11 nét

HÁN VIỆT: ĐẠM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#158

# 导游

dǎo yóu

hướng dẫn viên du lịch

热情的专业导游一路用生动幽默的语言为游客们娓娓道来古城的悠久历史与传奇传说。

Rè qíng de zhuān yè dǎo yóu yǐ lì yòng shēng dòng yōu mò de yǔ yán wéi yóu kè men wěi wěi dào lái gǔ chéng de yǒu jiǔ lì shǐ yǔ chuán qí chuán shuō.

Người hướng dẫn viên du lịch chuyên nghiệp và nhiệt tình suốt chặng đường đã dùng ngôn từ sinh động, hình ảnh kể cho du khách nghe về lịch sử lâu đời cùng những truyền thuyết kỳ kỳ của tòa thành cổ.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐẠO DU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#159

# 导致

dǎo zhì

dẫn đến, gây nên (hậu quả không tốt)

对工业废水长期未达标处理就违规排放，直接导致了下游河水水质的严重恶化。

Duì gōng yè fèi shuǐ cháng qī wèi jīng dá biāo chǔ lǐ jiù wéi guī pái fàng, zhí jiē dǎo zhì le xià yóu hé shuǐ zhì dì yǎn zhòng è huà.

Việc xả thải trái phép nước thải công nghiệp trong thời gian dài mà không qua xử lý đạt chuẩn đã trực tiếp dẫn đến sự suy thoái nghiêm trọng của chất lượng nước hạ lưu dòng sông.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐẠO TRÍ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#160

# 倒闭

dǎo bì

phá sản, đóng cửa giải thể (công ty)

缺乏核心自主研发能力与敏锐市场洞察力的传统制造企业，在残酷激烈的市场竞争大潮中终将被淘汰甚至倒闭。

Quē fá hé xīn zì zhǔ yán fā néng lì yǔ mǐn ruì shì chǎng dòng chá lì de chuán tǒng zhì zào qì yè, zài cán kù jī liè de shì chǎng jīng zhēng dà cháo zhōng zhōng jiāng bèi táo tài shèn zhì dǎo bì.

Các doanh nghiệp sản xuất truyền thống thiếu hụt năng lực tự chủ nghiên cứu phát triển cốt lõi và thiếu sự nhạy bén quan sát thị trường, trong làn sóng cạnh tranh thị trường khốc liệt cuối cùng sẽ bị đào thải thậm chí phải đóng cửa phá sản.

18 nét

HÁN VIỆT: ĐẢO BẾ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#161

# 倒车

dào chē

lùi xe, de xe; đổi chuyển xe (dào chē)

新能源智能汽车配备的超高清全景环视与全自动泊车系统，让新手司机在狭窄车位倒车入库时从容自如。

Xīn néng yuán zhì néng qì chē pèi bèi de chāo qīng quán jǐng huán shì yǔ quán zì dòng pà chē xì tǒng, ràng xīn shǒu sī jī zài xiǎn ài wèi dào chē rù kù shí cóng róng zì rú.

Hệ thống đỗ xe tự động hoàn toàn và quan sát toàn cảnh siêu nét trang bị trên xe ô tô thông minh năng lượng mới giúp tài xế mới khi lùi xe de xe vào gara ở vị trí đỗ hợp có thể ung dung tự tại.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐẢO XA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#162

# 地面

dì miàn

mặt đất, mặt sàn, mặt phẳng đất

空间站航天员与地面控制中心科研人员通过高速卫星宽带测控网络，开展了高精度天地实时互动通话。

Kōng jiān zhàn hàng tiān yuán yǔ dì miàn kòng zhì zhōng xīn kē yán yuán tóng guò gāo sù wèi xīng kuān dài cè kòng wǎng luò, kāi zhǎn le gāo qīng xī dū tiān dì shí shí hù dòng tóng huà.

Phi hành gia trên trạm vũ trụ và cán bộ nghiên cứu khoa học tại trung tâm điều khiển mặt đất thông qua mạng lưới đo kiểm băng rộng vệ tinh tốc độ cao đã triển khai cuộc đàm thoại tương tác thời gian thực trời đất độ nét cao.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA DIỆN


**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#163

# 地位

## dì wèi

vị thế, địa vị, vị trí

中华优秀传统文化在世界文明交流互鉴的崇高长卷中占据着举足轻重的辉煌地位。

Zhōng huá yōu xiù chuán tǒng wén huà zài shì jiè wén míng jiāo liú hù jiàn de chóng gāo cháng juǎn zhòng zhàn jù zhe jù zú qīng zhòng de huī huáng dì wèi.

Văn hóa truyền thống đặc sắc Trung Hoa chiếm giữ một vị thế vô cùng quan trọng và rực rỡ trong bức tranh giao lưu học hỏi lẫn nhau giữa các nền văn minh thế giới.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA VỊ

**HSK 4 (3.0)**

 Danh từ chỉ nơi chốn /  
Tĩnh từ

#164

# 地下

## dì xià

dưới lòng đất, dưới đất; ngầm

在地下两千四百米深的中国极深地下暗物质实验室里，科学家们正向寻找宇宙暗物质的未知前沿发起探索。

Zài dì xià liǎng qiān sì bǎi mǐ shēn de zhōng guó jí shēn dì xià àn wù zhì shí yàn shì lì, kē xué jiā men zhèng xiàng xún zhǎo yǔ zhòu àn wù zhì dì wèi zhī qián yán fā qì tàn suǒ.

Bên trong Phòng Thí nghiệm Vật chất Tối Dưới lòng đất Cực sâu Trung Quốc ở độ sâu 2.400 mét dưới đất dưới lòng đất, các nhà khoa học đang phát động cuộc khám phá hướng tới ranh giới chưa biết tìm kiếm vật chất tối của vũ trụ.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA HẠ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#165

# 地址

## dì zhǐ

địa chỉ

在网购结算提交订单时，请务必仔细核对收件人姓名、联系电话以及详细派送地址。

Zài wǎng gòu jié suān tí jiāo dìng dān shí, qǐng wù bì zǐ xì hé duì shòu jiàn rén xìng míng, lián xì diǎn huà yì jì xiáng xì pài sòng dì zhǐ.

Khi thanh toán chốt đơn hàng mua sắm trực tuyến, bạn hãy nhớ kiểm tra kỹ họ tên người nhận, số điện thoại liên lạc cùng địa chỉ giao hàng chi tiết.

26 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA CHỈ

**HSK 4 (3.0)**

Phó từ

#166

# 的确

## dí què

quả thực, đúng là, thực sự

经过国内外多所权威医疗机构的多中心临床验证，这种新型微创疗法效果的确十分显著。

Jīng guò guó nèi wài duō suǒ quán wēi yī liáo jī gòu de duō zhōng xīn lín chuāng yàn zhèng, zhè zhǒng xīn xíng wēi chuāng liáo fǎ xiào guǒ dí què shí fēn xiǎn zhù.

Sau khi được kiểm chứng lâm sàng đa trung tâm tại nhiều cơ sở y tế uy tín trong và ngoài nước, phương pháp điều trị xâm lấn tối thiểu mới này hiệu quả quả thực vô cùng vượt trội.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐÍCH XÁC

**HSK 4 (3.0)**

Tĩnh từ

#167

# 得意

## dé yì

tự hào

在面对复杂的挑战时，保持得意的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí dé yì de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái tự hào đặc biệt quan trọng.

26 nét

HÁN VIỆT: ĐẮC Ý

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#168

# 灯光

## dēng guāng

ánh đèn, ánh sáng đèn

夜幕降临，国家大剧院内华丽璀璨的舞台灯光亮起，一场气势恢宏的交响音乐盛典隆重上演。

Yè mù jiàng lín, guó jiā dà jù yuàn nèi huá lì cuǐ càn de wǔ tái dēng guāng liàng qǐ, yī chǎng qì shì huī hóng de jiāo xiǎng yīn yuè shèng diǎn lóng zhòng shàng yǎn.

Màn đêm buông xuống, ánh đèn sân khấu rực rỡ lung lẫy bên trong Nhà hát Lớn Quốc gia bừng sáng, một đại lễ âm nhạc giao hưởng khí thế hoành tráng long trọng công diễn.

27 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG QUANG

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#169

# 登

## dēng

leo lên, trèo lên; bước lên; đăng tải

会当凌绝顶，一览众山小；青年学者要有敢为人先、勇攀高峰的志气，努力登上世界科学最高殿堂。

Huì dāng líng jué dǐng, yī lǎn zhòng shān xiǎo; qīng nián xué zhě yào yǒu gǎn wéi rén xiān, yǒng pān gāo fēng de zhì qì, nǚ lì dēng shàng shì jiè kē xué zuì gāo diǎn táng.

Hội đương lăng tuyệt đỉnh, nhất lãm chúng sơn tiếu (Khi lên tới tuyệt đỉnh đỉnh cao, thu trọn ngắm nhìn muôn núi nhỏ bé); học giả trẻ tuổi cần có chí khí dám đi đầu dám trèo lên đỉnh cao, nỗ lực bước lên leo lên cung điện khoa học cao nhất thế giới.

8 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#170

# 登记

## dēng jì

đăng ký, ghi danh, vào sổ

所有进入重点保密数据中心的外来访客，都必须在安保前台如实登记个人信息。

Suǒ yǒu jìn rù zhòng diǎn bǎo mì shù jù zhòng xīn de wài lái fǎng kè, dōu bì xū zài ān bǎo qián tái rú shí dēng jì gè rén shēn fēn xìn xī.

Tất cả khách ngoài đến thăm trung tâm dữ liệu bảo mật trọng điểm đều bắt buộc phải đăng ký thông tin cá nhân trung thực tại quầy lễ tân an ninh.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG KÝ

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#171

# 登录

## dēng lù

đăng nhập (tài khoản, hệ thống máy tính)

国家政务服务平台支持全国统一电子身份认证与人脸活体识别，市民一键即可安全高效登录办理各项业务。

Guó jiā zhèng wù fú wù wú píng tái zhī chí quán guó tóng yì diǎn zì shēn fēn rèn zhèng yǔ rén liǎn huó tǐ shí bié, shì mǐn yī jiàn jí kě ān quán gāo xiào dēng lù bàn lǐ gè xiàng yè wù.

Nền tảng dịch vụ hành chính công quốc gia hỗ trợ xác thực danh tính điện tử thống nhất toàn quốc cùng nhận diện khuôn mặt sinh trắc sống, người dân chỉ cần một chạm là có thể đăng nhập an toàn hiệu quả để thực hiện mọi thủ tục nghiệp vụ.

19 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG LỤC



HSK 4 (3.0)

Động từ

#172

# 登山

dēngshān

leo núi, đăng sơn

我国综合高山科学考察登山队历经艰险成功登顶珠穆朗玛峰，精准测定并发布了珠峰最新高程数据。

Wǒ guó zōng hé gāo shān kē xué kǎo chá dēng shān duì lì jīng jiǎn xiǎn chéng gōng dēng dǐng zhū mù lǎng mǎ fēng, jīng zhǔn cè dìng bìng fā bù le zhū fēng zuì xīn gāo chéng shù jù.

Đội leo núi leo núi khảo sát khoa học vùng núi cao tổng hợp của nước ta trải qua muôn vàn gian nan đã chinh phục thành công đỉnh Everest (Chomolungma), đo đạc chuẩn xác và công bố số liệu độ cao mới nhất của đỉnh Everest.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG SƠN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#173

# 敌人

dí rén

kẻ thù, quân địch

在浩瀚无垠的科学探索征途中，傲慢与自满往往是阻碍学者继续登攀的最大敌人。

Zài hào hàn wú yín de kē xué tàn sù zhēng tú zhōng, ào mǎn yǔ zì mǎn wǎng wǎng shì zuì ài xué zhě jì xù dēng pān de zuì dà dí rén.

Trên hành trình thám hiểm khoa học bao la rộng lớn, sự ngạo mạn và tự mãn thường chính là kẻ thù lớn nhất cản bước học giả tiếp tục leo lên những đỉnh cao mới.

21 nét

HÁN VIỆT: DỊCH NHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#174

# 底

dǐ

đáy

老师鼓励大家积极底，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dǐ, yǒng yǔ tàn sù xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực đáy, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT: ĐỂ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#175

# 典型

diǎn xíng

điển hình, tiêu biểu; tấm gương điển hình

塞罕坝林场从一荒凉戈壁奇迹般变为百万亩林海的生动实践，是全球生态环境综合治理的典型成功案例。

Sāi hǎn bà lín chǎng cóng yí huāng líáng gē bì qí jì bǎn biàn wéi bǎi wàn mǔ lín hǎi de shēng dòng shí jiàn, shì quán qiú shēng tài huán jīng zōng hé zhì lǐ de diǎn xíng chéng gōng fàn lì.

Thực tiễn sinh động của Nông trường Rừng Saihanba từ một vùng đất hoang vu cằn cỗi đã biến thành biển rừng xanh triệu mẫu tựa như một kỳ tích là một ví dụ mẫu thành công điển hình tiêu biểu về xử lý tổng hợp môi trường sinh thái toàn cầu.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐIỂN HÌNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#176

# 点名

diǎnmíng

điểm danh, gọi tên

教授在上课前利用智能教学系统精准进行课堂点名，并对全勤和积极互动的同学给予了充分鼓励。

Jiào shòu zài shàng kè qián lì yòng zhì néng jiào xué xì tǒng jīng zhǔn jìn xíng kè táng diǎn míng, bìng duì quán qín hé jī jí hù dòng de tóng xué jǐ yǔ le chōng fèn gǔ lì.

Vị giáo sư trước giờ học đã sử dụng hệ thống giảng dạy thông minh để điểm danh gọi tên trên lớp một cách chuẩn xác, đồng thời dành sự khích lệ trọn vẹn cho các bạn học sinh đi học chuyên cần và tích cực tương tác.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐIỂM DANH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#177

# 电灯

diàndēng

dèn điện, bóng đèn điện

深夜的科研大楼里依旧有多处实验室的电灯彻夜通明，科研人员正争分夺秒开展核心算法推导计算。

Shēn yè de kē yán dà lóu lǐ yī jiù yǒu duō chù shí yàn shì de diàn dēng chè yè tōng míng, kē yán rén yuán zhēng fēn duó miǎo kāi zhǎn hé xīn suàn fǎ tuī dǎo jì suàn.

Bên trong tòa nhà nghiên cứu khoa học lúc đêm khuya vẫn có nhiều phòng thí nghiệm bóng đèn điện đèn điện sáng rực thâu đêm, các cán bộ nghiên cứu đang tranh thủ từng giây từng phút triển khai tính toán suy diễn thuật toán cốt lõi.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN ĐĂNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#178

# 电动车

diàndòngchē

xe điện, xe máy điện, xe đạp điện

城市全面规划建设了非机动车智慧充电车棚与专用绿道，极大规范了市民日常电动车的安全使用。

Chéng shì quán miàn guī huà jiàn shè le fēi jī dòng chē zhì huì chōng diàn chē péng yǔ zhuān yòng lǜ dào, jí dà guī fǎn le shì mǐn rì cháng diàn dòng chē de ān quán sù yòng.

Thành phố đã quy hoạch xây dựng toàn diện làn đường xanh chuyên dụng và nhà để xe nạp điện thông minh dành cho phương tiện phi cơ giới, chuẩn hóa tối đa việc sử dụng an toàn xe điện xe máy điện hàng ngày của người dân.

35 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN ĐỘNG XA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#179

# 电梯

diàn tī

Thang máy

高峰期写字楼人流量大，我们直接乘坐高速电梯上到二十层。

Gāo fēng qī xiě zì lóu rén liú liàng dà, wǒ men zhí jiē chéng zuò gāo sù diàn tī shàng dào èr shí céng.

Vào giờ cao điểm lượng người trong tòa nhà văn phòng rất đông, chúng mình đi thang máy tốc độ cao lên thẳng tầng 20 luôn.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN THÊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#180

# 电源

diàn yuán

nguồn điện, bộ cấp nguồn

空间站核心舱搭载的柔性三结砷化镓太阳能电池翼，为整座空间站在轨长期运行提供了强大源源不断的电源供给。

Kōng jiān zhàn hé xīn cāng dā zài de róu xìng sān jié shēn huà jiǎ tài yǎng néng diàn chí yì, wéi zhěng zuò kōng jiān zhàn zài guī cháng qī yǔn xíng tí gōng le qiáng dà yuán yuán bù duàn de diàn yuán gòng jì.

Cánh pin mặt trời gallium arsenide ba mối nối dẻo trang bị trên khoang lõi trạm vũ trụ đã mang lại nguồn cấp điện dồi dào bất tận cho toàn bộ trạm không gian hoạt động dài hạn trên quỹ đạo.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN NGUYÊN



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#181

# 调皮

## tiáo pí

ngịch ngợm, bướng bỉnh, hiếu động

那个平地里活泼调皮的小男孩在科技动手工作坊里变得格外专心致志，亲手拼装完成了简易机器人。

Nà ge píng dì lǐ huó pō tiáo pí de xiǎo nán hái zài kē jì dòng shǒu gōng zuō fāng lǐ biàn dé gé wài zhuān xīn zhì zhì, qīn shǒu pīn zhuāng wán chéng le jiǎn yì jī rén.

Cậu bé ngày thường vốn hoạt bát nghịch ngợm khi bước vào xưởng trải nghiệm khoa học thực hành bỗng trở nên vô cùng chăm chú tập trung, tự tay lắp ráp hoàn thành một chú robot đơn giản.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : ĐIỀU BÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ / Lượng từ

#182

# 顶

## dǐng

đỉnh, chóp đỉnh; đội lên đầu; chiếc cái (mũ - lượng từ)

在崇山峻岭之巅，我国自主设计建造的高海拔宇宙线观测站正日夜不停地探测来自深空的超高能伽马射线。

Zài chóng shān jùn lǐng zhī diān, wǒ guó zì zhǔ shè jì jiàn zào de gāo hǎi bá yǔ zhòu xiàn guān cè zhàn zhèng rì yè bù tíng de tàn cè lái zì shēn kōng de chāo gāo néng γ mǎ shè xiàn.

Trên chóp đỉnh đỉnh cao của núi non trùng điệp, Trạm Quan trắc Tia Vũ trụ Độ cao Lớn do nước ta tự chủ thiết kế xây dựng đang ngày đêm không ngừng dò tìm các tia gamma siêu năng lượng đến từ không gian sâu.

📖 13 nét

HÁN VIỆT : ĐỈNH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Phó từ

#183

# 定

## dìng

định, xác định, quyết định; nhất định; cố định

只要我们坚定理想信念、保持战略定力，就一定能够实现高水平科技自立自强的宏伟战略目标。

Zhǐ yào wǒ men jiān dìng lì xiāng xìn niàn, bǎo chí zhàn lüè dìng lì, jiù yí dìng néng gòu shí xiàn gāo shuǐ píng kē jì zì lì zì qiáng de hóng wēi zhàn lüè mù biāo.

Chỉ cần chúng ta giữ vững định lực chiến lược, kiên định niềm tin lý tưởng, thì nhất định sẽ có thể thực hiện được mục tiêu chiến lược hùng vĩ tự chủ tự cường khoa học công nghệ trình độ cao.

📖 8 nét

HÁN VIỆT : ĐỊNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#184

# 冬季

## dōng jì

mùa đông, vụ mùa đông

在冬季寒冷严酷的气候条件下，我国北极科考队员克服严寒风雪，圆满完成了极地海洋环境调查。

Zài dōng jì hán lěng yán kù de qì hòu tiáo jiàn xià, wǒ guó běi jí kǎo dui yuán kè fú yán hán fēng xuě, yuán mǎn wán chéng le jí dì hǎi yáng huán jìng diào chá.

Trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt giá rét của mùa đông, các đội viên khảo sát Bắc Cực của nước ta đã khắc phục bão tuyết giá lạnh, hoàn thành mỹ mãn cuộc khảo sát điều tra môi trường đại dương vùng cực.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : ĐÔNG QUÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#185

# 动画片

## dòng huà piàn

phim hoạt hình

这部融合了中国传统水墨画意境与现代三维技术的优秀动画片，在海内外广受好评。

Zhè bù róng hé le zhōng guó chuán tǒng shuǐ mò huà yì jìng yǔ xiàn dài sān wéi jì shù de yōu xiù dòng huà piàn, zài hǎi nèi wài guǎng shòu hào pǐng.

Bộ phim hoạt hình xuất sắc kết hợp hài hòa giữa ý cảnh tranh thủy mặc truyền thống Trung Hoa và kỹ thuật 3D hiện đại này đã nhận được sự tán thưởng nồng nhiệt ở cả trong và ngoài nước.

📖 34 nét

HÁN VIỆT : ĐỘNG HOẠ PHIẾN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#186

# 动摇

## dòng yáo

dao động, lung lay, lay chuyển

不论前进道路上面临多么严峻复杂的困难挑战，广大科技工作者攻坚克难的坚定信念决不发生任何动摇。

Bù lùn qián jìn dào lù shàng miàn lín duō me yǎn jùn fù zǎ de kùn nán tiǎo zhàn, guǎng dà kē jì gōng zuò zhě gōng gōng jiān kè nán de jiān dìng xìn niàn jué bù fā shēng rèn hé dòng yáo.

Bất kể trên con đường tiến lên phía trước có phải đối mặt với muôn vàn khó khăn thử thách phức tạp hiểm nghèo đến đâu, niềm tin kiên định vượt khó của đông đảo những người làm công tác khoa học tuyệt đối không bao giờ xảy ra bất kỳ sự dao động lung lay nào.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : ĐỘNG DAO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#187

# 豆腐

## dòu fu

đậu phụ, đậu hũ

麻婆豆腐是享誉海内外的经典川菜代表，以其麻、辣、烫、嫩、酥的独特风味征服了无数食客。

Má pó dòu fǔ shì xiāng yù hǎi nèi wài de jīng diǎn chuān cài dài biǎo, yǐ qí má, là, tàng, nèn, sū de dú tè fēng wèi zhēng fú le wú shù shí kè.

Đậu phụ Ma Bà là món ăn đại diện kinh điển của ẩm thực Tứ Xuyên lừng danh thế giới, chinh phục thực khách khắp nơi bằng phong vị độc đáo kết hợp trọn vẹn vị tê, cay, nóng, mềm và bùi.

📖 17 nét

HÁN VIỆT : ĐẬU HỦ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#188

# 独立

## dú lì

độc lập, tự chủ

培养青年学子独立思考与理性思辨的能力，是高等教育最为核心的目标之一。

Péi yǎng qīng nián xué zǐ dú lì sī kǎo yǔ lǐ xìng sī biàn de néng lì, shì gāo děng jiào yù zuì wéi hé xī de mù biāo zhī yī.

Bồi dưỡng cho sinh viên trẻ năng lực tư duy độc lập và phản biện lý tính là một trong những mục tiêu cốt lõi nhất của giáo dục đại học.

📖 27 nét

HÁN VIỆT : ĐỘC LẬP

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#189

# 独特

## dú tè

độc đáo, đặc sắc, riêng biệt

这座历史文化名城以其独特的依水而建建筑格局与古老非遗工艺，吸引着八方来客。

Zhè zuò lì shǐ wén huà míng chéng yǐ qí dú tè de yī shuǐ ér jiàn jiàn zhù gé jú yǔ gǔ lǎo fēi yí gōng yì, xī yīn zhe bā fāng lái kè.

Danh thành lịch sử văn hóa này nhờ vào cấu trúc kiến trúc xây dựng ven sông độc đáo cùng các làng nghề thủ công phi vật thể cổ xưa đã thu hút du khách thập phương đổ về.

📖 25 nét

HÁN VIỆT : ĐỘC ĐẶC



HSK 4 (3.0)

Phó từ

#190

独自

dú zì

một mình, đơn độc, tự mình

许多青年学者选择耐得住寂寞、独自在实验室里沉下心来刻苦钻研，终于攻克了重大基础理论难题。

Xǔ duō qīng nián xué zhě xuǎn zé nài dé zhù jì mò, dú zì zài shí yàn shì lǐ chén xià xīn lái kè kǔ zuān yán, zhōng yú gōng kè le zhòng dà jī chǔ lǐ lùn nán tí.

Nhiều học giả trẻ tuổi đã lựa chọn chịu đựng sự tĩnh lặng cô đơn, một mình tự mình lặng lòng miệt mài nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, cuối cùng đã chinh phục được nan đề lý luận cơ bản trọng đại.

23 nét

HÁN VIỆT : ĐỘC TỰ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Lượng từ

#191

堵

dǔ

tắc, nghẽn, chặn đứng; bức (tường - lượng từ)

城市通过推行全域智慧交通大脑与智能信号灯联动调控，有效缓解了早晚高峰主干道交通拥堵难题。

Chéng shì tōng guò tuī xíng quán yù zhì huì jiāo tōng dà nǎo yǔ zhì néng xìn hào dēng lián dòng tiáo kòng, yǒu xiào huǎn jiě le zǎo wǎn gāo fēng zhǔ gàn dào jiāo tōng yōng nán tí.

Thành phố thông qua việc triển khai điều phối liên động đèn tín hiệu thông minh và bộ não giao thông thông minh toàn vùng đã giải tỏa hiệu quả nạn ã tắc đường ãn tắc giao thông trên các trục đường chính vào giờ cao điểm sáng tối.

14 nét

HÁN VIỆT : ĐỔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#192

堵车

dǔ chē

tắc đường, kẹt xe

周一早高峰时段主干道交通严重拥堵，为了避免堵车迟到，建议大家尽量选乘地铁出行。

Zhōu yī zǎo gāo fēng shí duàn zhǔ gàn dào jiāo tōng yán zhòng yōng tǔ, wèi le bì miǎn dǔ chē chí dào, jiàn yì dà jiā jìn liàng xuǎn chéng dì tiě chū xíng.

Vào giờ cao điểm sáng thứ Hai các tuyến đường trục chính thường bị ãn tắc giao thông nghiêm trọng, để tránh kẹt xe muộn giờ làm mọi người nên ưu tiên đi tàu điện ngầm.

24 nét

HÁN VIỆT : ĐỔ XA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#193

肚子

dù zi

bụng

受凉后肚子感到阵阵隐痛，医生建议多喝温开水并注意腹部保暖。

Shōu liáng hòu dù zi gǎn dào zhēn zhēn yǐn tòng, yī shēng jiàn yì duō hē wēn kāi shuǐ bìng zhù yì fù bù bǎo nuǎn.

Sau khi bị nhiễm lạnh bụng có cảm giác đau âm ỉ từng cơn, bác sĩ khuyên nên uống nhiều nước ấm và chú ý giữ ấm vùng bụng.

20 nét

HÁN VIỆT : ĐỔ TỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#194

度过

dù guò

trải qua, trải qua (thời gian, kỳ nghỉ)

在风景宜人的乡村民宿里，全家人度过了一个宁静祥和且充满欢声笑语的温馨假期。

Zài fēng jǐng yí rén de xiāng cūn mǐn sù lǐ, quán jiā rén dù guò le yí gè níng jìng xiáng hé qǐ chōng mǎn huān shēng xiào yǔ de wēn xīn jià qī.

Bên trong căn nhà homestay thôn quê phong cảnh hữu tình, cả gia đình đã trải qua một kỳ nghỉ ấm cúng, thanh bình và ngập tràn tiếng cười rộn rã.

20 nét

HÁN VIỆT : ĐỘ QUÁ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#195

锻炼

duàn liàn

tập thể dục

每天清晨坚持跑步半小时，不仅能锻炼身体魄，还能振奋精神。

Měi tiān qīng chén jiān chí pǎo bù bàn xiǎo shí, bù jǐn néng duàn liàn tǐ pò, hái néng zhèn fèn jīng shén.

Mỗi sáng kiên trì chạy bộ nửa tiếng không chỉ giúp rèn luyện thể chất mà còn khiến tinh thần thêm phấn chấn.

26 nét

HÁN VIỆT : ĐOÁN LUYỆN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#196

对比

duì bǐ

so sánh, đối chiếu; sự tương phản

通过对实验组与对照组多组临床数据的严格对比分析，新药的显著疗效得到了科学验证。

Tōng guò duì shí yàn zǔ yǔ duì zhào zǔ duō zǔ lín chuáng shù jù de yán gé duì bǐ fēn xī, xīn yào de xiǎn zhù liáo xiào dé dào le kē xué yàn zhèng.

Thông qua việc phân tích đối chiếu nghiêm ngặt giữa nhiều nhóm số liệu lâm sàng của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng, hiệu quả điều trị vượt trội của tân dược đã được kiểm chứng khoa học.

23 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI TỶ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#197

对付

duì fu

đối phó, ứng phó; đối đãi xử lý

现代新型防空反导系统搭载了先进的多波束相控阵雷达，能够同时沉着对付多方向、超低空突防的敌方集群目标。

Xiàn dài xīn xíng fáng kōng fǎn dǎo xì tǒng dā zài le xiān jìn de duō bō shù xiāng kòng zhèn lèi dá, néng gòu tóng shí chén zhù duì fu duō fāng xiàng, chāo dī kōng tú fáng de dí fāng jí qún mù biāo.

Hệ thống tên lửa phòng không chống tên lửa kiểu mới hiện đại trang bị radar mảng pha quét đa chùm tia tiên tiến có thể điểm tinh đối phó xử lý đồng thời các mục tiêu bay đàn của đối phương đột kích ở độ cao siêu thấp từ nhiều hướng.

23 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI PHÓ

HSK 4 (3.0)

Giới từ

#198

对于

duì yú

đối với, về phía, về phần

对于关键核心技术的研发攻关，我们必须坚持自主创新，决不能产生任何对外技术依赖心理。

Duì yú guān jiàn hé xīn jì shù de yán fā gōng guān, wǒ men bì xū jiān chí zì zhǔ chuàng xīn, jué bù néng chǎn shēng rèn hé duì wài jì shù yī lǎi xīn lǐ.

Đối với đối với việc nghiên cứu phát triển vượt khó công nghệ lõi then chốt, chúng ta bắt buộc phải kiên trì tự chủ đổi mới sáng tạo, tuyệt đối không được nảy sinh bất kỳ tâm lý phụ thuộc công nghệ vào bên ngoài nào.

26 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI VU


**HSK 4 (3.0)**

Cụm từ / Số lượng

#199

# 多次

## duōcì

nhiều lần, nhiều phen

该项颠覆性前沿实验成果经过国内外多家权威独立实验室的多次严格重复验证，结果高度稳定一致。

Gài xiàng diǎn fù xìng qián yán shí yàn chéng guó jīng guó nèi wài duō jiā quán wēi dú lì shí yàn shì de duō cì yán gé chóng fù yàn zhèng, jié guǒ gāo dù wěn dìng yí zhì.

Thành quả thực nghiệm tiên phong mang tính cách mạng này sau khi trải qua nhiều lần kiểm chứng lặp lại nghiêm ngặt của nhiều phòng thí nghiệm độc lập có thẩm quyền trong và ngoài nước, kết quả đạt được vô cùng ổn định và trùng khớp.

26 nét

HÁN VIỆT : ĐA THỨ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ chỉ thời gian

#200

# 多年

## duōnián

nhiều năm, suốt nhiều năm

科研团队历经二十多年持之以恒的协同攻坚，终于完全自主掌握了深海超高压勘探核心技术制造技术。

Kē yán tuán duì lì jīng èr shí duō nián chí zhǐ yì héng de xié tóng gòng jiān, zhōng yú wán quán zì zhǔ zhāng wò le shēn hǎi chāo gāo yā kǎn tàn hé xīn zhì zào jī shù.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học trải qua hơn hai mươi năm nhiều năm kiên trì bền bỉ hiệp đồng vượt khó, cuối cùng đã hoàn toàn tự chủ nắm vững công nghệ chế tạo cốt lõi thăm dò áp lực siêu cao biển sâu.

22 nét

HÁN VIỆT : ĐA NIÊN

**HSK 4 (3.0)**

Tính từ

#201

# 多样

## duōyàng

đa dạng, nhiều vẻ, phong phú

国家全面加强生物多样性保护，让中华大地上呈现出万物和谐共生、生机盎然的美丽生态画卷。

Guó jiā quán miàn jiā qiáng shēng wù duō yàng xìng bǎo hù, ràng zhōng huá dà dì shàng chéng xiàn chū wàn wù hé xié gòng shēng, shēng jī āng rán de měi lì shēng tài huà juǎn.

Nhà nước tăng cường toàn diện công tác bảo tồn tính đa dạng sinh học phong phú đa dạng, tạo nên bức tranh sinh thái tươi đẹp muôn loài cùng chung sống hài hòa, ngập tràn nhựa sống trên mảnh đất Trung Hoa.

22 nét

HÁN VIỆT : ĐA DẠNG

**HSK 4 (3.0)**

Tính từ / Số lượng

#202

# 多种

## duōzhǒng

nhiều loại, nhiều chủng loại phong phú

大科学装置集成了先进光源、强磁场与超高压等多种极端物理实验条件，支撑了多学科前沿交叉创新。

Dà kē xué zhuāng zhì jí chéng le xiān jìn guāng yuán, qiáng cí chǎng yǔ chāo gāo yā děng duō zhǒng jí duān wù lǐ shí yàn tiáo jiàn, zhī chēng le duō xué kē qián yán jiāo chā chuāng xīn.

Thiết bị khoa học lớn tích hợp nhiều loại điều kiện thực nghiệm vật lý cực đoan như áp lực siêu cao, từ trường mạnh và nguồn sáng tiên tiến, làm điểm tựa cho đổi mới sáng tạo liên ngành tiên phong đa lĩnh vực.

23 nét

HÁN VIỆT : ĐA CHỦNG

**HSK 4 (3.0)**

Tính từ / Động từ

#203

# 恶心

## è xīn

buồn nôn, lợm giọng; ghê tởm bĩ ỉ

初次进入失重太空环境的航天员可能会出现短暂的空间运动病恶心不适，但经过科学训练能迅速完全适应。

Chū cì jìn rù shī zhòng tài kōng huán jìng de háng tiān yuán kě néng huì chū xiàn duǎn zàn de kōng jiān yùn dòng bìng è xīn bù shì, dàn jīng guò kē xué xiànxùn lián néng xùn sù wán quán shì yīng.

Các phi hành gia lần đầu bước vào môi trường không trọng lực ngoài không gian có thể xuất hiện cảm giác khó chịu buồn nôn say không gian ngắn ngủi, nhưng trải qua sự huấn luyện khoa học đều có thể nhanh chóng thích nghi hoàn toàn.

22 nét

HÁN VIỆT : ÁC TÂM

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#204

# 儿童

## ér tóng

trẻ em, thiếu nhi

国际儿童节当天，市立儿童少年宫为全城小朋友举办了丰富多彩的科技游园活动。

Guó jì ér tóng jié dāng tiān, shì lì ér tóng shào nián gōng wèi quán chéng xiǎo péng yǒu jǔ bàn le fēng fù duō cǎi de kē jì yóu yuán huó dòng.

Đúng ngày Quốc tế Thiếu nhi, Cung Thiếu nhi thành phố đã tổ chức chuỗi hoạt động hội chợ công nghệ phong phú và đặc sắc dành riêng cho các bạn nhỏ toàn thành phố.

21 nét

HÁN VIỆT : NHÂN ĐỒNG

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#205

# 而

## ér

Và

老师鼓励大家积极而，勇于探索新的知识。老师鼓励大家积极而，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí ér, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Và, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

HÁN VIỆT : NHỊ

**HSK 4 (3.0)**

Liên từ

#206

# 而是

## érshì

mà là, đúng hơn là (không phải A mà là B)

科学探索的目的不是为了追求一时的名利，而是为了探索自然真理、增进全人类的共同福祉。

Kē xué tàn suǒ de mù dì bú shì wéi le zhuī qiú yí shí de míng lì, ér shì wéi le tàn suǒ zì rán zhēn lǐ, zēng jìn quán rén lèi de gòng tóng fú zhǐ.

Mục đích của việc thám hiểm khoa học không phải là vì mưu cầu danh lợi nhất thời, mà là đúng hơn là để khám phá chân lý tự nhiên, nâng cao phúc lợi chung của toàn nhân loại.

22 nét

HÁN VIỆT : NHỊ THÌ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#207

# 耳机

## ěrjī

tai nghe, ống nghe (earphones/headphones)

在国际多边学术交流会议同声传译大厅里，与会专家戴上高保真无线同传耳机，流畅交流前沿学术观点。

Zài guó jì duō biān xué shù jiāo liú huì yì tóng shēng chuán yǐ dà tīng lǐ, yǔ huì zhuan jiā dài shàng gāo bǎo zhēn wú xiàn tóng chuán ěr jī, liú chāng jiāo liú qián yán xué shù guān diǎn.

Bên trong đại sảnh dịch cabin đồng thời của Hội nghị Giao lưu Học thuật Đa phương Quốc tế, các chuyên gia tham dự đeo chiếc tai nghe ống nghe dịch đồng thời không dây độ trung thực cao, trao đổi lưu loát các quan điểm học thuật tiên phong.

20 nét

HÁN VIỆT : NHĨ CƠ



HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#208

# 二手

èrshǒu

đồ cũ, đồ đã qua sử dụng, hàng second-hand

高校积极推行校园绿色循环经济，搭建了规范安全的二手学术教材与科研设备流转共享平台。

Gāo xiào jī jí tuī xíng xiào yuán lǜ sè xún huán jīng jì, dā jiàn le guī fàn ān quán de èr shǒu xué shù jiào cái yǔ kē yán shè bèi liú zhuǎn gòng xiǎng píng tái.

Trường đại học tích cực thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn xanh trong khuôn viên trường, xây dựng nền tảng luân chuyển chia sẻ giáo trình học thuật và thiết bị nghiên cứu khoa học đồ cũ đồ đã qua sử dụng an toàn và chuẩn hóa.

25 nét

HÁN VIỆT: NHỊ THỦ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#209

# 发挥

fā huī

phát huy, thể hiện

在重大科研攻关项目中，青年科技骨干充分发挥了敢打敢拼的创新先锋作用。

Zài zhòng dà kē yán gōng guān xiàng mù zhòng, qīng nián gē jī gǔ gǎn chōng fēn fā huī le gǎn dǎ gǎn pīn de chuàng xīn xiān fēng zuò yòng.

Trong các dự án nghiên cứu khoa học trọng điểm, đội ngũ cán bộ khoa học trẻ đã phát huy tối đa vai trò tiên phong đối mới sáng tạo, dám nghĩ dám làm.

24 nét

HÁN VIỆT: PHÁT HUY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#210

# 发票

fā piào

hóa đơn, hóa đơn giá trị gia tăng

财务报销时请务必附上合规有效的电子增值税发票与对应的消费明细单据。

Cái wù bào xiāo shí qǐng wù bì fù shàng hé guī yǒu xiào de diàn zǐ zēng zhí shuì fā piào yǔ duì yīng de xiāo fèi míng xì dān jù.

Khi làm thủ tục thanh toán hoàn ứng tài chính, xin bạn nhất định phải đính kèm hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hợp lệ cùng các chứng từ chi tiêu chi tiết tương ứng.

18 nét

HÁN VIỆT: PHÁT PHIẾU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#211

# 发烧

fā shāo

sốt

由于受凉着凉，他昨晚突发高烧，今天去医院看了门诊医生。

Yóu yú shòu liáng zhǎo liáng, tā zuó wǎn tū fā gāo shāo, jīn tiān qù yī yuàn kàn le mén zhěn yī shēng.

Do bị nhiễm lạnh, đêm qua anh ấy đột ngột phát sốt cao nên hôm nay đã đến bệnh viện khám bác sĩ đa khoa.

18 nét

HÁN VIỆT: PHÁT THIÊU

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Hậu tố

#212

# 法

fǎ

pháp luật, luật lệ; phương pháp, cách thức

全面推进依法治国是国家治理的一场深刻革命，必须坚定不移走中国特色社会主义法治道路。

Quán miàn tuī jìn yī fǎ zhì guó shì guó jiā zhì lǐ de yí chǎng shēn kè gé mìng, bì xū jiǎn dìng bù yí zǒu zhōng guó tè sè shè huì zhǔ yì fǎ zhì dào lù.

Đẩy mạnh toàn diện quản lý đất nước theo pháp luật (y pháp trị quốc) là một cuộc cách mạng sâu sắc trong quản trị quốc gia, bắt buộc phải kiên định không ngừng bước đi trên con đường pháp trị xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc.

9 nét

HÁN VIỆT: PHÁP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#213

# 法官

fǎ guān

thẩm phán, quan tòa

人民法官秉持客观公正、司法为民的崇高职责，依法严谨公正审理每一起知识产权保护重大案件。

Rén mín fǎ guān bǐng chí kè guān gōng zhèng, sī fǎ wèi mǐn de chóng gāo zhí zé, yī fǎ yán jǐn gōng zhèng shěn lí měi yí qǐ zhī shǐ chān quán bǎo hù zhòng dà àn jiàn.

Vị thẩm phán quan tòa nhân dân giữ vững trọng trách cao đẹp tư pháp vì nhân dân, khách quan công bằng, xét xử nghiêm cần công bằng theo đúng pháp luật từng vụ án trọng đại bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

22 nét

HÁN VIỆT: PHÁP QUAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#214

# 法律

fǎ lǜ

pháp luật, luật pháp

法律面前人人平等，自觉学法懂法守法是每一位合格现代公民应尽的法定义务。

Fǎ lǜ miàn qián rén rén píng děng, zì jué xué fǎ dòng fǎ shǒu fǎ shì měi yí wèi hé gé xiān dài gōng mǐn yīng jìn de fǎ dìng yì wù.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, việc tự giác học luật, hiểu luật và thượng tôn pháp luật là nghĩa vụ mà mỗi công dân hiện đại cần thực hiện.

18 nét

HÁN VIỆT: PHÁP LUẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#215

# 法院

fǎ yuàn

tòa án

人民法院依法独立公正行使国家审判权，全力维护社会公平正义的最后一道防线。

Rén mín fǎ yuàn yī fǎ dú lì gōng zhèng xíng shǐ guó jiā shěn pàn quán, quán lì wéi hù shè huì gōng píng zhèng yì de zuì hòu yī dào fáng xiàn.

Tòa án Nhân dân thực thi quyền xét xử của Nhà nước một cách độc lập và công minh theo pháp luật, dốc sức giữ vững lần ranh bảo vệ cuối cùng của công bằng và chính nghĩa xã hội.

22 nét

HÁN VIỆT: PHÁP VIỆN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#216

# 翻

fān

lật, giở (sách); leo qua; dịch

静夜里坐在窗前翻阅一本泛黄的历史古籍，仿佛能听见岁月长河深处的历史回响。

Jìng yè lǐ zuò zài chuāng qián fān yuē yí běn fàn huáng de lì shǐ gǔ jí, fǎng fú néng tīng jiàn suì yuè cháng hé shēn chù de lì shǐ huí xiǎng.

Trong đêm thanh vắng ngồi bên khung cửa sổ lật giở từng trang sách sử cổ đã ố vàng, ta ngỡ như nghe thấy những tiếng vọng lịch sử vang vọng từ tận đáy sâu dòng chảy thời gian.

11 nét

HÁN VIỆT: PHIÊN



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#217

# 翻译

## fān yì

dịch thuật, phiên dịch, biên dịch

严复先生提出的“信、达、雅”三原则至今仍被公认为文学作品翻译的崇高境界与最高标准。

Yán fù xiān shēng tí chū de "xìn, dá, yǎ" sān yuán zé zhī jīn réng bèi gōng rèn wéi wén xué zuò pīn fān yì de chóng gāo jìng jiè yǔ zuì gāo biāo zhǔn.

Ba nguyên tắc 'Tín - Đạt - Nhã' do học giả Nghiêm Phục đề xướng đến nay vẫn được công nhận là cảnh giới cao quý và chuẩn mực tối thượng trong dịch thuật tác phẩm văn học.

21 nét

HÁN VIỆT : PHIÊN DỊCH

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#218

# 烦

## fán

phiền muộn, sốt ruột bức bối; làm phiền

做前沿理论研究必须耐得住寂寞、平心静气，决不能因遇到复杂的公式推导就心浮气躁、感到心烦。

Zuò qián yán lǐ lùn yán jiū bì xū nài dé zhù jì mò, píng xīn jìng qì, jué bù néng yīn yù dào fù zá de gōng shì tuī dǎo jiù xīn fú qì zào, gǎn dào xīn fán.

Làm nghiên cứu lý luận tiên phong bắt buộc phải chịu được sự cô đơn tĩnh mịch, giữ tâm bình khí hòa, tuyệt đối không được vì gặp phải các công thức suy diễn phức tạp mà tâm tính xốc nổi bức bối, cảm thấy sốt ruột phiền muộn.

14 nét

HÁN VIỆT : PHIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Phó từ

#219

# 反

## fǎn

ngược, trái ngược; phản đối; lật ngược; trái lại

物理学家在超强磁场极端环境下成功观测到了反物质粒子的湮灭释放出的高能伽马光子。

Wù lǐ xué jiā zài chāo qiáng cí chǎng jí duān huán jīng xià chéng gōng guān cè dào le fǎn wù zhì lì zì de yǎn miè shì fàng chū de gāo néng gā mǎ guāng zǐ.

Các nhà vật lý học trong môi trường cực đoan từ trường siêu mạnh đã quan sát thành công các photon gamma năng lượng cao phát ra từ sự hủy hạt của các hạt phản vật chất ngược chiều.

13 nét

HÁN VIỆT : PHẢN

HSK 4 (3.0)

Liên từ / Phó từ

#220

# 反而

## fǎn ér

trái lại, ngược lại

面对突如其来的严峻挑战，他不仅没有惊慌失措，反而表现得异常沉着冷静。

Miàn duì tū rú qí lái de yán jùn tiǎo zhàn, tā bù jǐn méi yǒu jīng huāng shī cuò, fǎn ér biǎo xiàn dé yì cháng chén zhuó lěng jìng.

Đứng trước những thách thức khắc nghiệt bất ngờ ập đến, anh ấy không những không hề hoang mang mất bình tĩnh mà trái lại còn thể hiện một phong thái điềm tĩnh lạ thường.

27 nét

HÁN VIỆT : PHẢN NHI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#221

# 反映

## fǎn yìng

phản ánh, phản chiếu

这篇深度调查报道真实生动地反映了当代青年人在大都市奋斗打拼的酸甜苦辣与心路历程。

Zhè piān shēn dù diào chá bào dào zhēn shí shēng dòng de fǎn yìng liǎo dāng dài qīng nián rén zài dà dū shì fèn dòu dǎ pīn de suān tián kǔ là yǔ xīn lù lì chéng.

Bài phóng sự điều tra chuyên sâu này đã phản ánh chân thực và sinh động những nỗi niềm buồn vui cùng hành trình tâm lý của người trẻ khi bước chân phần đầu nơi đô thị phồn hoa.

27 nét

HÁN VIỆT : PHẢN ÁNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#222

# 方

## fāng

phương, hướng; vuông, vuông vức; bên, phía

这座古建筑庭院采用了中国传统的“天圆地方”哲学设计理念，格局严整大方。

Zhè zuò gǔ jiàn zhù tíng yuàn cǎi yòng le zhōng guó chuán tǒng de "tiān yuán dì fāng" zhé xué shè jì lǐ niàn, gé jú yán zhěng dà fāng.

Khoảng sân vườn công trình cổ này áp dụng triết lý thiết kế 'Trời tròn đất vuông' truyền thống của Trung Hoa, bố cục uy nghiêm, chỉnh thể và phóng khoáng.

9 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#223

# 方案

## fāng àn

phương án, kế hoạch, đề án

经过专家组为期三天的多轮封闭评审，这套兼顾经济性与环保性的综合设计方案最终全票通过。

Jīng guò zhuān jiǎ zú wéi qī sān tiān de duō lún fēng bì píng shěn, zhè tào jiān gù jīng jì xìng yǔ huán bǎo xìng de zōng hé shè jì fāng àn zuì zhōng quán piào tōng guò.

Sau 3 ngày thẩm định khép kín nhiều vòng của hội đồng chuyên gia, bộ phương án thiết kế tổng thể kết hợp hài hòa giữa tính kinh tế và thân thiện với môi trường này cuối cùng đã được thông qua với 100% phiếu tán thành.

22 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG ÁN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#224

# 方针

## fāng zhēn

phương châm, đường lối chỉ đạo

我们始终坚持“和平统一、一国两制”基本方针，坚定不移推进祖国统一大业，坚决反对任何“台独”分裂行径。

Wǒ men shǐ zhōng jiān chí "hé píng tóng yī, yī guó liǎng zhì" jī běn fāng zhēn, jiǎn dīng bù yí tuī jìn zǔ guó tóng yī dà yè, jiǎn duì fǎn duì rēn hé "tái dú" fēn liè xíng jìng.

Chúng ta luôn kiên trì phương châm cơ bản 'Thống nhất hòa bình, Một quốc gia hai chế độ', kiên định không ngừng đẩy mạnh đại nghiệp thống nhất Tổ quốc, kiên quyết phản đối mọi hành vi chia rẽ đòi 'Đài Loan độc lập'.

17 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG CHÂM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#225

# 放松

## fàng sōng

thư giãn, thả lỏng, giải tỏa

在紧张繁忙的工作之余听一曲轻柔优雅的古典轻音乐，能够有效放松紧绷的身心神经。

Zài jǐn zhāng fán máng de gōng zuò zhī yú tīng yī qǔ qīng róu yōu yǎ de gǔ diǎn qīng yīn yuè, néng gòu yǒu xiào fàng sōng jǐn bēng de shēn xīn shén jīng.

Sau những giờ làm việc căng thẳng và bận rộn, lắng nghe một bản nhạc không lời cổ điển nhẹ nhàng và du dương có thể giúp thư giãn và giải tỏa hiệu quả thần kinh đang căng thẳng.

26 nét

HÁN VIỆT : PHỎNG TÙNG


**HSK 4 (3.0)**

Phó từ / Tính từ

#226

# 非

  
**fēi**

phi, không phải; nhất định phải

科学研究是一项极其严谨的事业，非经过千百次反复扎实的实验验证，绝不能轻易下结论。

Kē xué yán jiū shì yí xīng jí qí yán jǐn de shì yè, fēi jīng guò qiān bǎi cì fǎn fù zhā shí de shí yàn yàn zhèng, jué bù néng qīng yì xià jié lùn.

Nghiên cứu khoa học là một sự nghiệp vô cùng cần trọng và nghiêm túc, nếu không trải qua hàng ngàn lần kiểm chứng thực nghiệm vững chắc lặp đi lặp lại thì tuyệt đối không được phép vội vàng kết luận.

13 nét

HÁN VIỆT : PHI

**HSK 4 (3.0)**

Tính từ / Danh từ

#227

# 肥

  
**féi**

béo, mập mạp; màu mỡ phì nhiêu; phân bón

东北黑土地是极其珍贵的肥沃耕地资源，我们要像保护大熊猫一样采取有力措施切实保护好黑土地。

Dōng běi hēi tǔ dì shì jí qí zhēn guì de féi wò gēng dì zī yuán, wǒ men yào xiàng bǎo hù dà xióng māo yí yàng cǎi qǔ yǒu lì cuò shī qiè shí bǎo hù hēi tǔ dì.

Vùng đất đen Đông Bắc là nguồn tài nguyên đất canh tác màu mỡ phì nhiêu màu mỡ vô cùng quý giá, chúng ta cần phải áp dụng các biện pháp đặc lực thiết thực bảo vệ thật tốt đất đen giống như bảo vệ gấu trúc.

13 nét

HÁN VIỆT : PHÍ

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Danh từ

#228

# 分布

  
**fēn bù**

phân bố, rải rác

国家自然地理调查报告详细绘制了全国珍稀野生动物种群的空间地理分布图谱。

Guó jiā zì rán dì lǐ diào chá bào gào xiáng xì huì zhì le quán guó zhēn xī yě shēng dòng wù zhòng qún de kōng jiān dì lǐ fēn bù tú pǔ.

Bản báo cáo khảo sát địa lý tự nhiên quốc gia đã lập bản đồ chi tiết về sự phân bố không gian địa lý của các quần thể động vật hoang dã quý hiếm trên cả nước.

22 nét

HÁN VIỆT : PHÂN BỐ

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Tính từ

#229

# 分散

  
**fēn sǎn**

phân tán, giải tán, rải rác

新型分布式光伏与分散式风电发电系统实现了就地就近开发转化消纳，有效降低了长距离大容量输电损耗。

Xīn xíng fēn bù shì guāng fú yǔ fēn sǎn shì fēng diàn fā diǎn xì tǒng shí xiàn le jiù dì jìn jìn kāi fā zhuǎn huà xiāo nà, yǒu xiào jiàng dī le cháng jù lí dà róng liàng shū diǎn sǔn hào.

Hệ thống phát điện gió phân tán và điện mặt trời quang điện phân tán kiểu mới đã thực hiện việc khai thác chuyển hóa và tiêu thụ ngay tại chỗ gần nguồn, giảm thiểu hiệu quả tổn thất truyền tải điện dung lượng lớn đường dài.

27 nét

HÁN VIỆT : PHÂN TÁN

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#230

# 分手

  
**fēn shǒu**

chia tay, từ biệt (bạn bè, người yêu)

在圆满完成为期三年的援疆支教支医崇高任务后，青年志愿者们依依不舍地与当地朝夕相处的各族老乡挥泪分手告别。

Zài yuán mǎn wán chéng wéi qī sān nián de yuán jiāng zhī jiào zhī yī chóng gāo rèn wù hòu, qīng nián zhì yuán zhē men yì yì bù shě de yǔ dāng dì zhāo xī xiāng chǔ de gè zú lǎo xiāng huī lèi fēn shǒu gào bié.

Sau khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cao cả chỉ viện giáo dục và y tế tại Tân Cương trong thời hạn 3 năm, các bạn tình nguyện viên trẻ lưu luyến không nỡ rời xa đời lệ chia tay từ biệt bà con các dân tộc địa phương từng sớm tối bên nhau.

26 nét

HÁN VIỆT : PHÂN THỦ

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#231

# 分为

  
**fēn wéi**

chia thành, chia làm, phân thành

国家自然科学基金重点攻关专项根据前沿学科属性，科学划分为数理、化学、生命科学等多个学部。

Guó jiā zì rán kē xué zhòng gōng guān xiàng jùn qián yán xué kē shǔ xìng, kē xué huà fēn wéi shù lǐ, huà xué, shēng mìng kē xué děng duō gè xué bù.

Chuyên án vượt khó trọng điểm của Quỹ Khoa học Tự nhiên Quốc gia căn cứ theo thuộc tính ngành học tiên phong, được phân chia một cách khoa học chia làm chia thành nhiều ban ngành như khoa học sự sống, hóa học, toán lý.

27 nét

HÁN VIỆT : PHÂN VÌ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#232

# 分之

  
**fēn zhī**

phần (trong phân số, tỉ lệ phần trăm)

在这项关于公众环保意识的抽样问卷调查中，超过百分之八十五的受访者支持垃圾分类。

Zài zhè xiàng guān yú gōng zhòng huán bǎo yì shí de chōu yàng wèn juàn diào chá zhā zhōng, chāo guò bǎi fēn zhī bā shí wǔ de shòu fǎng zhě zhī chí lā jī fēn lèi.

Trong cuộc điều tra khảo sát lấy mẫu về ý thức bảo vệ môi trường của công chúng, hơn 85 phần trăm người được hỏi đều ủng hộ việc phân loại rác thải.

23 nét

HÁN VIỆT : PHÂN CHỈ

**HSK 4 (3.0)**

Phó từ / Tính từ

#233

# 纷纷

  
**fēn fēn**

nườm nượp, dồn dập, tới tấp (người, sự việc)

听到我国航天员成功在空间站完成出舱行走任务的喜讯，全国各地球迷与民众纷纷点赞祝贺。

Tīng dào wǒ guó háng tiān yuán chéng gōng zài kōng jiān zhàn wán chéng chū cāng xíng zǒu rèn wù de xǐ xùn, quán guó gè dì qú mī yǔ mǐn zhòng fēn fēn diǎn zàn zhù hè.

Nghe được tin mừng các phi hành gia nước nhà hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đi bộ ngoài không gian tại trạm vũ trụ, người dân khắp mọi miền đất nước đã đồng loạt gửi lời chúc mừng nồng nhiệt.

18 nét

HÁN VIỆT : PHÂN PHÂN

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Danh từ

#234

# 奋斗

  
**fèn dòu**

phấn đấu, nỗ lực đấu tranh

幸福生活都是通过辛勤汗水奋斗出来的，新时代是每一个脚踏实地的平凡奋斗者的舞台。

Xìng fú shēng huó dōu shì tóng guò xīn qín hàn shuǐ fèn dòu chū lái de, xīn shí dài shì měi yí gè jiǎo tà shí dì de píng fán fèn dòu zhě de wǔ tái.

Cuộc sống hạnh phúc đều được tạo dựng từ mồ hôi công sức phấn đấu không ngừng, thời đại mới chính là sân khấu tỏa sáng của mỗi một người lao động bình dị và kiên định.

22 nét

HÁN VIỆT : PHẤN ĐẤU


**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#235

# 风格

## fēng gé

phong cách, phong thái

这座现代美术馆的设计巧妙融合了东方传统园林的虚实写意与现代极简主义建筑风格。

Zhè zuò xiàn dài měi shù guǎn de shè jì qiǎo miào róng hé le dōng fāng chuán tǒng yuán lín de xū shí xiě yì yǔ xiàn dài jǐ jiǎn zhǔ yì jiàn zhù fēng gé.

Thiết kế của bảo tàng mỹ thuật hiện đại này đã kết hợp khéo léo giữa nét ước lệ hư thực của vườn cảnh truyền thống phương Đông cùng phong cách kiến trúc tối giản hiện đại.

18 nét

HÁN VIỆT : PHONG CÁCH

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#236

# 风景

## fēng jǐng

phong cảnh, cảnh sắc

站在黄山之巅俯瞰，云海翻腾，奇松怪石，如诗如画的壮丽风景令人叹为观止。

Zhàn zài huáng shān zhī diān fù kàn, yún hǎi fān téng, qí sōng guài shí, rú shī rú huà de zhuàng lì fēng jǐng líng rén tàn wéi guān zhǐ.

Đứng trên đỉnh Hoàng Sơn phóng tầm mắt nhìn xuống, biển mây cuộn cuộn trời cùng thông lả đá kỳ, phong cảnh tráng lệ tựa như tranh vẽ khiến ai nấy đều trầm trồ thán phục.

19 nét

HÁN VIỆT : PHONG CẢNH

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#237

# 风俗

## fēng sú

phong tục, tập quán

深入偏远少数民族村寨考察时，必须充分了解并高度尊重当地流传千年的淳朴民俗风貌。

Shēn rù piān yuǎn shǎo shù mín zú cūn zhài kǎo chá shí, bì xū chōng fèn liǎo jiě bìng gāo dù zūn zhòng dāng dì liú chuán qiān nián de chún pǔ mǐn sú fēng sú.

Khi đi sâu vào khảo sát tại các thôn bản dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa, nhất thiết phải tìm hiểu kỹ lưỡng và tôn trọng cao độ các phong tục tập quán thuần phác được lưu truyền ngàn đời nơi đây.

24 nét

HÁN VIỆT : PHONG TỤC

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Tính từ

#238

# 封闭

## fēng bì

đóng kín, phong tỏa, khép kín

高等级生物安全防护实验室采用多重负压与全封闭环境设计，坚决杜绝任何病原微生物外泄风险。

Gāo děng jí shēng wù ān quán fáng hù shí yǎn shì cài yòng duō zhòng fù yǎ yǔ quán fēng bì huán jīng shè jì, jiǎn jué dù jué rèn hé bìng yuán wēi shēng wù wài xiè fēng xiǎn.

Phòng thí nghiệm phòng hộ an toàn sinh học cấp cao áp dụng thiết kế môi trường khép kín đóng kín hoàn toàn và đa tầng áp suất âm, kiên quyết triệt tiêu mọi rủi ro rò rỉ vì sinh vật gây bệnh ra bên ngoài.

21 nét

HÁN VIỆT : PHONG BẾ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#239

# 否则

## fǒu zé

nếu không, bằng không

请在登机前再次仔细核对登机牌上的登机口信息，否则可能会因为登机口变更而耽误行程。

Qǐng zài dēng jī qián zài cì zǐ xì hé duì dēng jī pái shàng de dēng jī kǒu xìn xī, fǒu zé kě néng yuán wù wéi dēng jī kǒu biàn gēng ér dǎn wù xíng chéng.

Xin vui lòng kiểm tra lại thông tin cửa ra máy bay trên thẻ lên tàu trước giờ bay, nếu không có thể sẽ bị lỡ chuyến do cửa ra máy bay bị đổi.

22 nét

HÁN VIỆT : PHỦ TẮC

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#240

# 符号

## fú hào

ký hiệu, biểu tượng, biểu trưng văn hóa

大熊猫、长城与中国高铁作为亮丽的国家文化与科技符号，在全球范围内广受各国人民的喜爱与赞誉。

Dà xióng māo, cháng chéng yǔ zhōng guó gāo tiě zuò wéi liàng lì de guó jiā wén huà yǔ kē jì fú hào, zài quán qiú fàn wéi nèi guāng shòu gē guó rén mǐn de xǐ ài yǔ zàn yǔ.

Gấu trúc lớn, Vạn Lý Trường Thành và tàu cao tốc Trung Quốc với tư cách là những biểu tượng văn hóa và công nghệ quốc gia rực rỡ đã được nhân dân các nước trên toàn cầu hết sức yêu mến và tán thưởng.

26 nét

HÁN VIỆT : PHỦ GÀO

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#241

# 符合

## fú hé

phù hợp, đáp ứng đúng

经过严格的技术质量检测，该批出口机电产品各项指标完全符合国际通用环保认证标准。

Jīng guò yán gé de jì shù zhì liàng jiǎn cè, gāi pī chū kǒu jī diàn chǎn pǐn gè xiàng zhì biāo wán quán fú hé guó jì tōng yòng huán bǎo rèn zhèng biāo zhǔn.

Sau khi qua kiểm định chất lượng kỹ thuật nghiêm ngặt, mọi chỉ số của lô hàng cơ điện xuất khẩu này hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn chứng nhận môi trường quốc tế.

22 nét

HÁN VIỆT : PHÙ CÁP

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Danh từ

#242

# 付出

## fù chū

bỏ ra, dốc sức cống hiến, trả giá công sức

一份耕耘，一份收获；每一项重大科技成果的背后，都凝聚着全体科研人员无数个日夜的辛勤付出。

Yí fèn gēng yún, yí fèn shōu huò; měi yí xiàng zhòng dà kē jì chéng guó de bèi hòu, dōu níng jù zhe quán tǐ kē yán rén yuán wú shù gè rì yè de xīn qín fù chū.

Một phần cày cấy, một phần thu hoạch; đằng sau mỗi một thành quả khoa học công nghệ trọng đại đều ngưng tụ công sức cống hiến bỏ ra miệt mài suốt biết bao ngày đêm của toàn thể cán bộ nghiên cứu.

19 nét

HÁN VIỆT : PHÓ XUẤT

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ / Động từ

#243

# 负担

## fù dān

gánh nặng, gánh vác; chịu trách nhiệm chi trả

国家全面落实教育“双减”政策与个税专项附加扣除，切实减轻了千家万户育儿与教育的经济负担。

Guó jiā quán miàn luò shí jiào yù "shuāng jiǎn" zhèng cè yǔ gè shuì zhuān xiàng fù jiā kǒu chú, qiè shí jiǎn qīng le qiān jiā wàn hù jiā yù ér yù jiào yù de jīng jì fù dān.

Nhà nước thực thi toàn diện chính sách 'Giảm kép' trong giáo dục cùng giảm trừ gia cảnh thuế thu nhập cá nhân chuyên để, giảm nhẹ thiết thực gánh nặng kinh tế nuôi dạy con cái và giáo dục của hàng triệu gia đình.

17 nét

HÁN VIỆT : PHỤ ĐẢM


**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#244

# 附近

**fù jìn**
**gần đó**

请问这所大学附近有没有环境安静、适合看书写代码的咖啡馆？

Qǐngwèn zhè suǒ dàxué fùjìn yǒu méiyǒu huánjīng ānjìng, shìhé kànshù xiě dàimǎ de kāfēiguǎn?

Cho mình hỏi quanh khu trường đại học này có quán cà phê nào không gian yên tĩnh, thích hợp đọc sách gõ code không ạ?

23 nét

HÁN VIỆT : PHỤ CẬN

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#245

# 复制

**fù zhì**
**sao chép, nhân bản, copy**

科学家在分子生物学实验室中成功实现了对该古老生物样本关键DNA片段的高保真体外复制。

Kē xué jiā zài fēn zǐ shēng wù xué shí yàn shì zhōng chéng gōng shí xiàn le duì gǔ lǎo shēng wù yàng běn guān jiàn DNA piàn duàn de gāo bǎo zhēn tǐ wài fù zhì.

Các nhà khoa học trong phòng thí nghiệm sinh học phân tử đã nhân bản sao chép thành công ngoài cơ thể với độ chính xác cao các đoạn DNA then chốt của mẫu sinh vật cổ xưa này.

25 nét

HÁN VIỆT : PHỤC CHẾ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#246

# 夫妇

**fū fù**
**vợ chồng, phu phụ**

这对相濡以沫半个世纪的资深科学家夫妇将毕生全部积蓄捐献给母校，设立了专项奖学金资助贫困学子。

Zhè duì xiāng rú yǐ mò bàn gè shì jì de zī shēn kē xué jiā fū fù jiāng bì shēng quán bù jīxù duǎn xiàng mǔ xiào, shè lì le zhuān xiàng jiǎng xué jīn zī zhù pín kùn xué zǐ.

Đôi vợ chồng nhà khoa học lão thành gần bốn mươi năm vợ chồng nhau đã quyên góp toàn bộ tiền tiết kiệm cả đời cho trường xưa, thành lập quỹ học bổng chuyên để tài trợ cho các sinh viên nghèo hiếu học.

17 nét

HÁN VIỆT : PHU PHỤ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#247

# 夫妻

**fū qī**
**vợ chồng, đôi vợ chồng**

在这座远洋科考船上有一对年轻的科学家夫妻，他们志同道合、携手并肩战斗浪投身深海科研。

Zài zhè zuò yuǎn yáng kǎo kǎo chuán shàng yǒu yī duì nián qīng de kē xué jiā fū qī, tā men zhì tóng dào hé, xié shǒu bìng jiān zhàn fēng dòu lǎng tóu shēn shēn hǎi kē yán.

Trên con tàu khảo sát khoa học viễn dương này có một đôi vợ chồng nhà khoa học trẻ tuổi, họ cùng chung chí hướng, kề vai sát cánh chiến đấu với sóng gió công nghệ cho nghiên cứu khoa học biển sâu.

20 nét

HÁN VIỆT : PHU THÊ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#248

# 夫人

**fū ren**
**phu nhân, bà xã (kính ngữ)**

国家主席及夫人热情迎接受国际多边峰会的外国元首和配偶，并举行了典雅隆重的欢迎宴会。

Guó jiā zhǔ xī jí fū rén rè qíng yíng jiē shòu guó jì duō biān fēng huì de wài guó yuán shǒu hé pèi ǒu, bìng jǔ xíng le diǎn yǎ lóng zhòng de huān yíng yàn huì.

Chủ tịch Nước cùng Phu nhân đã nồng nhiệt đón tiếp các vị nguyên thủ quốc gia và phu nhân/phụ quân nước ngoài tham dự hội nghị thượng đỉnh đa phương quốc tế, đồng thời tổ chức tiệc chiêu đãi chào mừng trang trọng thanh lịch.

17 nét

HÁN VIỆT : PHU NHÂN

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Danh từ

#249

# 改善

**gǎi shàn**
**cải thiện, nâng cao (môi trường, điều kiện sống)**

通过实施老旧小区综合改造工程，广大居民的居住条件与社区生活品质得到了极大改善。

Tōng guò shí shī lǎo jiù qū zǒng hé gǎi zào gōng chéng, guāng dà jū mín de jū zhù tiáo jiàn yǔ shè qū shēng huó pǐn zhì de dà dǎo le jí dà gǎi shàn.

Thông qua việc thực hiện dự án cải tạo tổng thể các khu tập thể cũ, điều kiện ăn ở cùng chất lượng cuộc sống cộng đồng của đồng bào cư dân đã được cải thiện rõ rệt.

25 nét

HÁN VIỆT : CẢI THIỆN

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#250

# 改正

**gǎi zhèng**
**sửa chữa, đính chính, khắc phục (lỗi sai)**

知错能改，善莫大焉；在老师的耐心指点下，他迅速改正了计算过程中的粗心失误。

Zhī cuò néng gǎi, shàn mò dà yān; zài lǎo shī de nàixīn zhǐ diǎn xià, tā xùn sù gǎi zhèng le jì suàn guò chéng zhōng de cǔ xīn shī wù.

Biết sai mà sửa ấy là điều đáng quý nhất; dưới sự chỉ bảo kiên nhẫn của thầy cô, bạn ấy đã nhanh chóng sửa chữa những sơ suất bất cẩn trong quá trình tính toán.

24 nét

HÁN VIỆT : CẢI CHÍNH

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Danh từ

#251

# 盖

**gài**
**đậy, trùm; xây dựng (nhà); nắp đậy**

科研人员在山脚下的试验田边新建盖起了一座恒温智能农业科学观测大棚。

Kē yán rén yuán zài shān jiǎo xià de shí yàn tián biān xīn jiàn gài qǐ le yī zuò hēng wēn zhì néng nóng yè kē xué guān cè dà péng.

Các nhà khoa học đã dựng xây nên một khu nhà kính quan sát khoa học nông nghiệp thông minh giữ nhiệt ổn định ngay cạnh khu ruộng thí nghiệm dưới chân núi.

8 nét

HÁN VIỆT : CẢI

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Tính từ

#252

# 概括

**gài kuò**
**khái quát, tóm tắt, tổng quan**

教授用简洁精辟的三句话，高度概括了这篇长达百页的前沿学术专著的核心理论贡献。

Jiào shòu yòng jiǎn jié jīng pì de sān jù huà, gāo dù gài kuò le zhè piān zhǎng dá bǎi yè de qián yán xué shù zhuān zhù de hé xīn lǐ lùn gòng xiàn.

Giáo sư chỉ dùng 3 câu nói ngắn gọn và sâu sắc đã khái quát ở mức độ cao về đóng góp lý luận cốt lõi của cuốn chuyên khảo học thuật tiên phong dài hàng trăm trang này.

25 nét

HÁN VIỆT : KHÁI QUÁT


**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Cụm từ

#253

# 感兴趣

**gǎn xìngqù**

hứng thú, có hứng thú với, quan tâm say mê

通过在中小学广泛开展生动活泼的科普动手实践活动，极大激发了青少年对前沿科学探索的浓厚兴趣。

Tōng guò zài zhōng xiǎo xué guǎng fàn kāi zhān shēng dòng huó pō de kē pǔ dòng shǒu shí jiàn huó dòng, jí dà jī fā le qīng shào nián duì qián yán kē xué tàn suǒ de nóng hòu xìng qù.

Thông qua việc triển khai rộng rãi các hoạt động thực hành trải nghiệm phổ biến khoa học sinh động trong các trường tiểu học và trung học, đã khơi dậy mạnh mẽ niềm say mê hứng thú có hứng thú sâu sắc của các em thanh thiếu niên đối với thám hiểm khoa học tiên phong.

35 nét

HÁN VIỆT: CẢM HUNG THÚ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#254

# 高潮

**gāo cháo**

cao trào, đỉnh điểm (cảm xúc, cốt truyện)

在国际文化交流盛典压轴交响乐演出的高潮部分，全场数千名观众全体起立报以经久不息的热烈掌声。

Zài guó jì wén huà jiǎo yuē xiāng yǎo lǚ shèng diǎn yǎ zhòu jiǎo xiāng yuē yǎn chū de gāo cháo bù fēn, quán chǎng shù qiān míng guān zhòng quán tǐ qǐ lì bào yǐ jǐng jiǔ bù xī de rè liè zhǎng shēng.

Tại phần cao trào của màn trình diễn giao hưởng khép lại đại lễ giao lưu văn hóa quốc tế, toàn thể hàng ngàn khán giả trong khán phòng đã đứng dậy vỗ tay nhiệt liệt kéo dài không dứt.

23 nét

HÁN VIỆT: CAO TRÀO

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ / Tính từ

#255

# 高价

**gāojià**

giá cao, giá cả đắt đỏ

我国完全自主突破重磅抗癌靶向药物关键合成工艺，打破了国外药企长期以来对该药的高价垄断。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ tū pò zhòng bàng kàng ài bǎ xiàng yào wù guān jiàn hé chéng gōng yì, dǎ pò le guó wài yào qǐ cháng qī yǐ lái duì gāi yào de gāo jià lǒng duàn.

Nước ta đã hoàn toàn tự chủ đột phá quy trình tổng hợp then chốt của thuốc trúng đích chống ung thư bom tấn, đập tan thế độc quyền giá cao giá cả đắt đỏ bấy lâu nay của các hãng dược nước ngoài đối với loại thuốc này.

28 nét

HÁN VIỆT: CAO GIÁ

**HSK 4 (3.0)**

Tính từ

#256

# 高尚

**gāoshàng**

cao quý

在面对复杂的挑战时，保持高尚的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí gāo shàng de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái cao quý đặc biệt quan trọng.

24 nét

HÁN VIỆT: CAO THƯỢNG

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#257

# 高铁

**gāotiě**

đường sắt cao tốc, tàu cao tốc (gaotie)

我国建成了全球规模最大、运营速度最高、技术最先进的现代化高速铁路（高铁）网。

Wǒ guó jiàn chéng le quán qiú guī mó zuì dà, yùn yíng sù dù zuì gāo, jì shù zuì xiān jìn de xiàn dài huà gāo sù tiě lù (gāo tiě) wǎng.

Nước ta đã xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đường sắt cao tốc (tàu cao tốc / gaotie) hiện đại hóa có công nghệ tiên tiến nhất, tốc độ vận hành cao nhất và quy mô lớn nhất thế giới.

23 nét

HÁN VIỆT: CAO THIẾT

**HSK 4 (3.0)**

Phó từ

#258

# 格外

**géwài**

đặc biệt, vô cùng, hết sức

当大国重器成功完成首次极地科考任务胜利凯旋时，全体参研科研人员脸上洋溢着格外自豪的笑容。

Dāng dà guó zhòng qì chéng gōng wán chéng shǒu cì jí dì kē kǎo rèn wù shèng lì kǎi xuán shí, quán tǐ cān yán kē yán rén yuán lián shàng yáng yì zhe gé wài zì háo de xiào róng.

Khi đại khí quốc gia hoàn thành mỹ mãn nhiệm vụ khảo sát khoa học địa cực lần đầu tiên thắng lợi trở về, trên gương mặt toàn thể cán bộ nghiên cứu tham gia dự án ngập tràn nụ cười đặc biệt vô cùng tự hào.

16 nét

HÁN VIỆT: CÁCH NGOẠI

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Giới từ

#259

# 隔

**gé**

cách, ngăn cách; cách nhau (thời gian/khoảng cách)

时隔多年，由我国自主设计研制的新一代深空探测器再次成功踏上探索太阳系边际的壮丽征程。

Shí gé duō nián, yóu wǒ guó zì zhǔ shè jì yán zhì de xīn yí dài shēn kōng tàn cè qì zài cì chéng gōng tà shàng tàn suǒ tài yáng xì biān jì de zhuàng lì zhēng chéng.

Cách sau khoảng thời gian nhiều năm cách biệt, tàu thám trắc không gian sâu thế hệ mới do nước ta tự chủ thiết kế nghiên cứu chế tạo một lần nữa đã bước lên hành trình trạng lệ khám phá ranh giới Thái Dương hệ.

14 nét

HÁN VIỆT: CÁCH

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#260

# 隔开

**gékāi**

ngăn cách, tách biệt ra

无尘净化实验室采用高标准防静电密封玻璃幕墙将操作区与外界完全隔开。

Wú chén jìng huà shí yǎn shì cái yòng gāo biāo zhǔn fáng jìng diàn mì fēng bō lí mù qiáng jiāng cāo zuò qū yǔ wài jiè wán quán gé kāi.

Phòng thí nghiệm vô trùng siêu sạch áp dụng vách kính niêm phong chống tĩnh điện tiêu chuẩn cao để ngăn cách tách biệt hoàn toàn khu vực thao tác với bên ngoài.

24 nét

HÁN VIỆT: CÁCH KHAI

**HSK 4 (3.0)**

Tính từ / Phó từ

#261

# 个别

**gè bié**

cá biệt, số ít, riêng lẻ

尽管绝大多数同学都按时提交了期末实验报告，但仍有个别同学需要抓紧补交。

Jìn guān jué dà duō shù tóng xué dōu àn shí tí jiāo le qī mò shí yǎn bào gào, dàn réng yǒu gè bié tóng xué xū yào zhuā jǐn bǔ jiāo.

Mặc dù đại đa số các bạn đều nộp bài báo cáo thí nghiệm cuối kỳ đúng hạn, nhưng vẫn còn một vài trường hợp cá biệt cần khẩn trương nộp bổ sung.

20 nét

HÁN VIỆT: CÁ BIỆT



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#262

个体

gè tǐ

cá thể, cá nhân; hộ kinh doanh cá thể

国家出台一系列减税降费与普惠金融支持举措，千方百计保护和激发亿万个体工商户与小微企业的市场活力。

Guójiā chū tái yí xiè jiǎn shuì jiàng fèi yǔ pǔ huì jīn róng zhī chí jǔ cuò, qiān fāng bǎi jī bǎo hù hé jī fā yì wàn gè tǐ gōng shāng hù yǔ xiǎo wēi qī yè de shì chǎng huó lì.

Nhà nước ban hành hàng loạt chính sách giảm thuế phí và hỗ trợ tài chính bao trùm, bằng mọi cách bảo vệ và khơi dậy sức sống thị trường của hàng trăm triệu hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp nhỏ siêu nhỏ.

20 nét

HÁN VIỆT: CÁ THỂ

HSK 4 (3.0)

Đại từ / Số lượng

#263

各个

gègè

từng, mỗi một, các

国家重大科学基础设施对全国各个高校与科研院所的优秀研究团队全面开放共享。

Guójiā zhòng dà kē xué jī chǔ shī shè duì quán guó gè gè gāo xiào yǔ kē yán yuán suǒ de yōu xiù yán jiū tuán duì quán miàn kāi fàng gòng xiǎng.

Cơ sở hạ tầng khoa học trọng đại quốc gia mở cửa chia sẻ toàn diện cho các nhóm nghiên cứu xuất sắc của từng mỗi một viện nghiên cứu và trường đại học trên cả nước.

24 nét

HÁN VIỆT: CÁC CÁ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#264

根

gēn

rễ (cây), cội nguồn, gốc rễ; sợi, thanh, que

只有深深扎根于人民群众的实践沃土之中，文艺作品才能拥有经久不衰的强大生命力。

Zhǐ yǒu shēn shēn zhā gēn yú rén mín qún zhòng de shí jiàn wò tǔ zhī zhōng, wén yì zuò pǐn cái néng yǒng yǒu jīng jiǔ bù shuāi de qiáng dà shēng mìng lì.

Chỉ khi bám rễ thật sâu vào mảnh đất thực tiễn màu mỡ của quần chúng nhân dân thì các tác phẩm văn nghệ mới có được sức sống trường tồn mãnh liệt.

12 nét

HÁN VIỆT: CĂN

HSK 4 (3.0)

Giới từ / Danh từ

#265

根据

gēnjù

căn cứ vào, dựa theo; cơ sở, căn cứ

科研攻关团队根据大量详实的第一手实测物理数据，建立了高精度数学仿真推演模型。

Kē yán gōng guān tuán duì gēn jù dà liàng xiáng shí de dì yī shǒu shí cè wù lǐ shù jù, jiàn lì le gāo jīng dù shù xué fǎn zhēn tuī yǎn mó xíng.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học vượt khó căn cứ vào dựa theo khối lượng lớn số liệu vật lý đo đạc thực tế tại hiện trường chi tiết xác thực đã xây dựng nên mô hình mô phỏng suy diễn toán học độ chính xác cao.

22 nét

HÁN VIỆT: CĂN CỨ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#266

工程

gōngchéng

công trình, dự án kỹ thuật

中国空间站建造工程全面展现了大国重器的雄厚实力与航天科研团队的非凡智慧。

Zhōng guó kōng jiān jiàn zào gōng chéng quán miàn zhǎn xiàn le dà guó zhòng qì de xióng hòu shí lì yǔ hāng yān kē yán tuán duì de fēi fán zhì huì.

Công trình xây dựng Trạm vũ trụ Trung Quốc đã phô diễn toàn diện thực lực hùng hậu của đại khí quốc gia và trí tuệ phi phạm của đội ngũ nghiên cứu hàng không vũ trụ.

24 nét

HÁN VIỆT: CÔNG TRÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#267

公元

gōngyuán

Công nguyên (A.D.)

这座气势恢宏的古老砖石佛塔始建于公元七世纪初，历经千余年风雨依然巍然屹立。

Zhè zuò qì shì huī hóng de gǔ lǎo zhuān shí fó tǎ shǐ jiàn yú gōng yuán qī shǐ jī chū, lì jīng qiān yú nián fēng yǔ yǐ rán wēi rán yì lì.

Tòa bảo tháp bằng gạch đá cổ kính nguy nga này được khởi công xây dựng vào đầu thế kỷ thứ 7 Công nguyên, trải qua hơn ngàn năm mưa gió dâu bể vẫn sừng sững uy nghiêm.

27 nét

HÁN VIỆT: CÔNG NGUYÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#268

供应

gōngyìng

cung ứng, cung cấp, nguồn cung

国家积极统筹推进“西电东送”工程，有力保障了东部沿海经济大省的清洁能源电力供应。

Guójiā jī jí tóng chóu tuī jìn "xī diàn dōng sòng" gōng chéng, yǒu lì bǎo zhàng le dōng bù yán hǎi jīng jì dà shěng de qīng néng liú shuǐ diàn lì gòng yìng.

Nhà nước tích cực quy hoạch thúc đẩy công trình "Truyền tải điện từ Tây sang Đông", bảo đảm mạnh mẽ nguồn cung cung ứng điện sạch xanh cho các tỉnh lớn kinh tế duyên hải miền Đông.

24 nét

HÁN VIỆT: CUNG ỨNG

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Động từ

#269

共

gòng

tổng cộng, cùng nhau, chung

本次国际青年科学论坛共吸引了来自全球五十多个国家的一千余名青年才俊共话科技未来。

Běn cì guó jì qīng nián kē xué lùn tán gòng xī yǐn le lái zì quán qiú wú shí duō gè guó jiā de yī qiān yú míng qīng nián cái jùn gòng huà kē jì wèi lái.

Diễn đàn Khoa học Thanh niên Quốc tế lần này tổng cộng thu hút hơn một ngàn anh tài trẻ tuổi đến từ hơn 50 quốc gia trên toàn cầu cùng nhau bàn thảo về tương lai công nghệ.

11 nét

HÁN VIỆT: CỘNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#270

构成

gòuchéng

cấu thành, tạo thành, thành phần cấu tạo

优美的自然生态环境与深厚丰富的人文历史底蕴，共同构成了这座千年古城独特的城市魅力。

Yōu měi de zì rán shēng tài huán jīng yǔ shēn hòu fēng fù de rén wén lì shǐ dī yù, gòng tóng gòu chéng le zhè zuò qiān nián gǔ chéng dú tè de chéng shì mèi lì.

Môi trường sinh thái tự nhiên tươi đẹp cùng bề dày trầm tích lịch sử nhân văn sâu rộng đã cùng nhau cấu thành nên nét quyến rũ đô thị độc đáo của tòa thành cổ ngàn năm văn hiến này.

23 nét

HÁN VIỆT: CẤU THÀNH



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#271

# 构造

## gòuzào

cấu tạo, kết cấu; kiến tạo địa chất

地质学家通过三维地震成像技术精准揭示了青藏高原深部复杂的地质断裂带构造。

Dì zhì kē xué jiā tōng guò sān wéi dì zhèn chéng xiàng jì shù jīng zhǔn jiē shì le qīng zàng gāo yuán shēn bù fù zá de dì zhì duàn liè dài gòu zào.

Các nhà khoa học địa chất thông qua công nghệ tạo ảnh địa chấn 3D đã hé lộ chuẩn xác kết cấu cấu tạo các đới đứt gãy địa chất phức tạp dưới tầng sâu của cao nguyên Thanh Tạng.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: CẤU TẠO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#272

# 购买

## gòu mǎi

mua

老师鼓励大家积极购买, 勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí gòu mǎi, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực mua, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: CẤU MÃI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#273

# 购物

## gòu wù

mua sắm

如今移动无感支付十分普及, 一部智能手机就能轻松搞定各类日常商超购物与消费支付。

Rú jīn yí dòng wú gǎn zhī fù shí fēn pǔ jí, yī bù zhì néng shǒu jī jiù néng qīng sōng gǎo ding gè lèi rì cháng shāng chāo gòu wù yǔ xiāo fèi zhī fù.

Ngày nay thanh toán di động không tiền mặt đã cực kỳ phổ biến, chỉ với một chiếc điện thoại thông minh là bạn có thể thoải mái mua sắm tại siêu thị và chi tiêu mọi dịch vụ.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: CẤU VẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#274

# 骨头

## gǔ tou

xương, khúc xương; khí phách (nghĩa bóng)

坚持科学均衡的饮食结构并每天摄入充足的钙质与维生素D, 对保持骨头骨骼健康至关重要。

Jiān chí kē xué jūn héng de yǐn shí jié gòu bìng měi tiān shè rù chōng zú de gài zhì yǔ wéi shēng sù D, duì bǎo chí gǔ tou gǔ gē jiàn kāng zhì guān zhòng yào.

Duy trì chế độ ăn uống khoa học cân đối và mỗi ngày nạp đủ canxi cùng vitamin D có ý nghĩa then chốt để giữ gìn xương khớp luôn chắc khỏe.

📖 18 nét

HÁN VIỆT: CỐT ĐẪU

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#275

# 固定

## gù dìng

cố định, chắc chắn; gắn cố định

在高速列车运行过程中, 请将大件沉重行李平稳放置在专用行李架上并妥善固定好。

Zài gāo sù liè chē yùn xíng guò chéng zhōng, qīng jiāng dà jiàn chén zhòng xíng lí píng wěn fàng zhì zài zhuān yòng xíng lí jià shàng bìng tuǒ shàn gù dìng hǎo.

Trong suốt quá trình tàu cao tốc vận hành, xin quý khách hãy xếp hành lý cồng kềnh nặng nề ngay ngắn lên giá để hành lý chuyên dụng và chằng buộc cố định cẩn thận.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: CỐ ĐỊNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#276

# 瓜

## guā

dưa

老师鼓励大家积极瓜, 勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí guā, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực dưa, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: QUẢ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Phó từ

#277

# 怪

## guài

kỳ lạ, quái dị; trách móc; khá là

这种新型深海生物在万米海底极端高压无光环境下演化出了独特的发光器官, 模样十分奇特古怪。

Zhè zhǒng xīn xíng shēn hǎi shēng wù zài wàn mǐ hǎi dǐ jī duān gāo yǎ wú guāng huán jīng xià yǎn huà chū le dú tè de fā guāng qì guān, mú yàng shí fēn qí tè gǔ guài.

Loài sinh vật biển sâu kiểu mới này trong môi trường không có ánh sáng và áp lực cực cao dưới đáy biển vạn mét đã tiến hóa nên cơ quan phát sáng độc đáo, hình thù vô cùng kỳ lạ kỳ quái.

📖 14 nét

HÁN VIỆT: QUÁI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#278

# 关闭

## guān bì

Đóng

老师鼓励大家积极关闭, 勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí guān bì, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Đóng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: QUAN BẾ

HSK 4 (3.0)

Giới từ

#279

# 关于

## guān yú

Giới thiệu

今天下午的部门例会专门围绕关于年度市场拓展策略展开深入讨论。

Jīn tiān xià wú de bù mén lì huì zhuān mén wéi rào guān yú niándù shì chǎng tuō zhān cè lüè zhān kāi shēn rù tāo lùn.

Cuộc họp thường kỳ chiều nay của phòng ban tập trung thảo luận chuyên sâu về chiến lược mở rộng thị trường thường niên.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: QUAN VU



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#280

官

guān

quan, quan chức, cán bộ; thuộc về nhà nước

为官一任，造福一方；身为领导干部要时刻将群众的安危冷暖放在心头最高位置。

Wèi guān yī rèn, zào fú yī fāng; shēn wéi lǐng dǎo gān bù yào shí kè jiāng qún zhòng de ān wēi lěng nuǎn fàng zài xīn tóu zuì gāo wèi zhì.

Làm quan một thời, mang lại phúc ăm cho một phương; với tư cách là cán bộ lãnh đạo cần luôn luôn đặt sự an nguy và đời sống ăm no của nhân dân ở vị trí cao nhất trong tim.

13 nét

HÁN VIỆT: QUAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#281

官方

guān fāng

chính thức, phía chính phủ, quan phương

国家权威统计机构通过官方网站与新闻发布会，按季度定期发布国民经济运行核心实测数据指标。

Guó jiā quán wēi tǒng jī jī gòu tōng guò guān fāng fāng wǎng zhàn yǔ xīn wén fā bù huì, àn jì dù dìng qī fā bù guó mǐn jīng jì yùn xíng hé xīn shí cè shù jù zhǐ biāo.

Cơ quan thống kê có thẩm quyền của quốc gia thông qua trang web chính thức và các buổi họp báo công bố định kỳ theo từng quý các chỉ số số liệu đo đạc thực tế cốt lõi về vận hành nền kinh tế quốc dân.

22 nét

HÁN VIỆT: QUAN PHƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#282

光临

guāng lín

ghé thăm, quang lâm, đến dự (kính ngữ)

热烈欢迎各位来自世界各地的国际贵宾与专家学者光临本届全球数字科技博览会！

Rè liè huān yíng gè wèi lái zì shì jiè gè dì de guó jì guī wén yǔ xuān jiā xué zhě guāng lín běn jiè quán qiú shù zì kē jì bó lǎn huì!

Nhiệt liệt chào đón các vị khách quý quốc tế cùng các chuyên gia học giả đến từ khắp nơi trên thế giới quang lâm tham dự Triển lãm Khoa học Công nghệ Số Toàn cầu lần này!

21 nét

HÁN VIỆT: QUANG LÂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#283

光盘

guāng pán

đĩa quang (CD, DVD); vét sạch đĩa ăn (phong trào chống lãng phí thức ăn)

全社会积极响应“光盘行动”的号召，倡导文明就餐与杜绝餐饮浪费，形成了良好的节俭新风尚。

Quán shè huì jī jí xiāng yìng "guāng pán xíng dòng" de hào zhào, chàng dǎo wén míng jiù cān yǔ dù jué cān yǐn lãng fèi, xíng chéng le liáng hǎo de jié jiǎn xīn fēng shàng.

Toàn xã hội tích cực hưởng ứng lời kêu gọi 'Chiến dịch ăn sạch đĩa', cổ vũ dùng bữa văn minh và bài trừ triệt để lãng phí đồ ăn, tạo nên một nét nếp sống mới tiết kiệm và văn minh.

23 nét

HÁN VIỆT: QUANG BÀN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#284

逛

guàng

dạo chơi, đi dạo, lượn phố

周末闲暇时光，我和几位好友相约去具有悠久历史的古文化街逛了一圈。

Zhōu mò xián xiá shí guāng, wǒ hé jǐ wèi hǎo yǒu xiāng yuē qù jù yǒu yǒu jù lì shǐ de gǔ wén huà jiē guàng le yí quān.

Thời gian rảnh rỗi cuối tuần, mình cùng vài người bạn hẹn nhau đi dạo một vòng quanh con phố văn hóa cổ có lịch sử lâu đời.

9 nét

HÁN VIỆT: CUỐNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#285

归

guī

trở về, quay về; thuộc về; quy tụ

在海外学有所成的青年学者怀揣报国赤子之心毅然归国，投身国家战略前沿科技研发。

Zài hǎi wài xué yǒu chéng de qīng nián xué zhě huái bào guó chì zǐ zhī xīn yì rán guī guó, tóu shēn guó jiā zhàn lüè qián yán kē jì yán fā.

Những học giả trẻ học hành thành tài ở nước ngoài mang trong mình tấm lòng son phụng sự Tổ quốc đã kiên quyết trở về quy cố hương, cống hiến cho việc nghiên cứu phát triển công nghệ tiên phong chiến lược quốc gia.

8 nét

HÁN VIỆT: QUY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#286

规律

guī lǜ

quy luật, nề nếp, có tính quy luật

深入认识并自觉顺应自然界生态演化的客观规律，是实现人与自然和谐共生的前提。

Shēn rù rèn shí bìng zì jué shùn yìng zì rán jiè shēng tài yǎn huà de kè guān guī lǜ, shí shí xiān rén yǔ zì rán hé xié gòng shēng de qián tí.

Nhận thức sâu sắc và tự giác thuận theo quy luật khách quan của sự tiến hóa sinh thái tự nhiên là tiền đề để con người và thiên nhiên chung sống hòa hợp.

19 nét

HÁN VIỆT: QUY LUẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#287

规模

guī mó

quy mô

我国建成了全球规模最大、技术领先的现代光伏与风力清洁能源发电基地集群。

Wǒ guó jiàn chéng le quán qiú guī mó zuì dà, jì shù lǐng xiān de xiān dài huà guāng fú yǔ fēng lì qīng jié néng yuán fā diàn jī dì jí qún.

Nước ta đã xây dựng thành công cụm căn cứ phát điện năng lượng sạch quang điện và điện gió hiện đại với quy mô lớn nhất thế giới và công nghệ tiên phong.

20 nét

HÁN VIỆT: QUY MÔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#288

规则

guī zé

quy tắc, luật lệ

在国际多边贸易体系中，坚定维护以国际法为基础、公认公正的国际经贸规则至关重要。

Zài guó jì duō biān mào yì tǐ xì zhōng, jiān dìng wéi hù yǐ guó jì fǎ wéi jī chǔ, gòng rèn gōng zhèng de guó jì jīng mào guī zé zhī guān zhòng yào.

Trong hệ thống thương mại đa phương quốc tế, việc kiên định giữ vững các quy tắc kinh tế thương mại quốc tế công bằng được thừa nhận chung dựa trên luật pháp quốc tế là điều tối quan trọng.

21 nét

HÁN VIỆT: QUY TẮC



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#289

# 果实

## guǒ shí

quả ngọt, trái cây; thành quả (nghĩa bóng)

经过全组科研人员历时三年的刻苦攻关，终于迎来了重大科技创新成果结出累累硕果。  
Jīng guò quán zǔ kè yán rén yuán lì shí sān nián de kù kǔ gōng guān, zhōng yú yíng lái le zhòng dà kē jì chuàng xīn chéng guǒ jié chū lěi lěi shuǒ guǒ.  
Sau 3 năm miệt mài nghiên cứu khắc phục khó khăn của toàn thể cán bộ khoa học, cuối cùng những sáng kiến đổi mới công nghệ trọng đại đã đơm hoa kết trái bội thu.

21 nét

HÁN VIỆT: QUẢ THỰC

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#290

# 过分

## guò fèn

quá đáng, quá mức, thái quá

在人际交往中要懂得适可而止，切勿提出过分苛刻的要求而让对方感到为难。  
Zài rén jì jiāo wǎng zhōng yào dǒng de shì kě ér zhǐ, qiè wù tí chū guò fèn kē kè de yāo qiú ér ràng duì fāng gǎn dào wéi nán.  
Trong giao tiếp ứng xử giữa người với người cần biết điểm dừng, chớ nên đưa ra những yêu cầu quá mức khắt khe khiến đối phương phải khó xử.

22 nét

HÁN VIỆT: QUÁ PHÂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#291

# 海水

## hǎi shuǐ

nước biển

我国万吨级自主知识产权海水淡化工程投入商业化运营，有效缓解了沿海海岛的淡水紧缺难题。  
Wǒ guó wàn dūn jí zì zhǔ zhī shǐ quán hǎi shuǐ dàn huà gōng chéng tóu rù shāng yè yùn yíng, yǒu xiào huǎn jiě le yán hǎi hǎi dǎo de dàn shuǐ jīn quē nán tí.  
Công trình khử mặn nước biển quy mô vạn tấn sở hữu quyền sở hữu trí tuệ tự chủ của nước ta đã đi vào vận hành thương mại hóa, giải quyết hiệu quả bài toán nan giải khan hiếm nước ngọt trên các hải đảo ven biển.

19 nét

HÁN VIỆT: HẢI THUY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#292

# 海鲜

## hǎi xiān

hải sản, đồ biển

坐落于海滨渔港旁边的大排档里，现捞现烹的各色海鲜肉质坚实鲜美，原汁原味。  
Zuò luò yú hǎi bīn yú gǎng páng biān de dà pái dǎng lǐ, xiàn lāo xiàn pēng de gè sè hǎi xiān ròu zhì jīn shí xiān měi, yuán zhī yuán wèi.  
Bên trong quán ăn bình dân nằm ngay cạnh cảng cá ven biển, các loại hải sản tươi sống vừa đánh bắt được chế biến tại chỗ có thịt săn chắc ngọt lịm, đậm đà vị biển.

21 nét

HÁN VIỆT: HẢI TIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#293

# 含

## hán

ngậm, chứa đựng, hàm chứa

这首古典抒情诗篇字里行间饱含着诗人对祖国锦绣山河与天下苍生的无限深情厚谊。  
Zhè shǒu gǔ diǎn shū qíng shī piān zì lǐ háng jiān bǎo hán zhe shī rén duì zǔ guó jīn xiù shān hé yǔ tiān xià cāng shēng de wú xiàn shēn qíng hòu yì.  
Giữa các dòng chữ của thi phẩm trữ tình cổ điển này chứa đựng hàm chứa tình cảm sâu nặng vô bờ bến của nhà thơ đối với muôn dân thiên hạ và non sông gấm vóc Tổ quốc.

9 nét

HÁN VIỆT: HÀM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#294

# 含量

## hán liàng

hàm lượng, nồng độ thành phần

高品质锂电池正极材料中高纯稀有金属的微量杂质含量被严格控制在十亿分之一以下。  
Gāo pǐn zhì lǐ diǎn chí zhèng jí cái liào zhōng gāo chún xī yǒu jīn shǔ de wēi liàng zá zhì hán liàng bèi yán gé kòng zhì zài shí yì fēn zhī yí xià.  
Hàm lượng tạp chất vi lượng của kim loại quý hiếm độ tinh khiết cao trong vật liệu điện cực dương pin lithium chất lượng cao được kiểm soát nghiêm ngặt ở mức dưới một phần tỷ.

20 nét

HÁN VIỆT: HÀM LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#295

# 含义

## hán yì

hàm ý, ý nghĩa sâu xa, nội hàm

深入领会新质生产力这一重大理论创新的深刻内涵与时代含义，对推进高质量发展具有重大指导意义。  
Shēn rù líng huì xīn zhì shēng chǎn lì zhè yī zhòng dà lǐ lùn chuàng xīn de shēn kè nèi hán yǔ shí dài hán yì, duì tuī jìn gāo zhì liàng fā zhǎn jù yǒu zhòng dà zhǐ dǎo yì yì.  
Lĩnh hội sâu sắc nội hàm sâu sắc cùng ý nghĩa thời đại của sự đổi mới lý luận trọng đại 'Lực lượng sản xuất chất lượng mới' có ý nghĩa chỉ đạo to lớn đối với việc thúc đẩy phát triển chất lượng cao.

17 nét

HÁN VIỆT: HÀM NGHĨA

HSK 4 (3.0)

Động từ

#296

# 含有

## hán yǒu

có chứa, hàm chứa, bao gồm

现代营养科学研究表明，深海鱼油中富含有助于改善脑血管健康的多种不饱和脂肪酸。  
Xiān dài yǎng yáng kē yán jiū biǎo míng, shēn hǎi yú yóu zhōng fù hán yǒu zhǔ yǔ gǎi shàn xiǎo nǎo xuè guǎn jiàn kāng de duō zhǒng bù bǎo hé zhǐ fáng suān.  
Nghiên cứu khoa học dinh dưỡng hiện đại chỉ ra rằng, trong dầu cá biển sâu có chứa giàu có chứa nhiều loại axit béo không bão hòa giúp cải thiện sức khỏe tim mạch và mạch máu não.

18 nét

HÁN VIỆT: HÀM HỮU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#297

# 寒假

## hán jià

kỳ nghỉ đông

趁着今年大学放寒假的空闲时间，他报名参加了为期一个月的非物质文化遗产产冬令营研修。  
Chèn zhe jīn nián dà xué fàng hán jià de kòng xián shí jiān, tā bào míng cān jiā le wéi yí yí chǎn dōng lìng yíng xiū.  
Tranh thủ thời gian rảnh rỗi trong kỳ nghỉ đông của trường đại học năm nay, bạn ấy đã đăng ký tham gia khóa trải nghiệm trại đông di sản văn hóa phi vật thể kéo dài một tháng.

22 nét

HÁN VIỆT: HÀN GIẢ



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#298

# 寒冷

## hánlěng

giá rét, rét buốt, lạnh giá

在南极极夜极度寒冷的极端气候条件下, 我国科考队员克服艰难险阻圆满完成了各项科考任务。

Zài nán jí yè jí dù hán lěng de jí duān qì hòu tiáo jiàn xià, wǒ guó kē kǎo duì yuán kè fú jiǎn nán xiǎn zǔ yuán mǎn wán chéng le gè xiàng kē kǎo rèn wù.

Trong điều kiện khí hậu cực đoan rét buốt giá rét vô cùng của đêm vùng cực Nam Cực, các đội viên khảo sát khoa học nước ta đã khắc phục muôn trùng gian nan hiểm trở hoàn thành mỹ mãn các nhiệm vụ khảo sát.

19 nét

HÁN VIỆT: HÀN LẠNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#299

# 航班

## hángbān

chuyến bay

各位尊敬的旅客请注意, 由于目的地突降雷暴雨, 本次飞往上海浦东的MU5186航班将延误起飞。

Gè wèi zūn jīng de lǚ kè qīng zhùyì, yóu yú mù dì dī tú jiàng léi bào yǔ, běn cì fēi wǎng shàng hǎi pǔ dōng de MU5186 háng bān jiāng yán wù qǐ fēi.

Kính mời quý hành khách lưu ý, do thời tiết tại sân bay đến bất ngờ có mưa dông bão sấm sét, chuyến bay MU5186 khởi hành đi Thượng Hải Phố Đông sẽ bị lùi giờ cất cánh.

22 nét

HÁN VIỆT: HÀNG BAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#300

# 航空

## hángkōng

hàng không

国产C919大型客机与AG600水陆两栖飞机成功实现规模化运营研制, 标志着我国航空工业迈入世界先进行列。

Guó chǎn C919 dà xíng kè jī yǔ AG600 shuǐ lù liǎng qī fēi jī chéng gōng shí xiàn guǒ mó huà yùn yíng yán zhì, biāo zhì zhē wǒ guó háng kōng gōng yè mài rù shì jiè xiān jìn háng liè.

Máy bay chở khách cỡ lớn C919 và máy bay lưỡng cư chữa cháy cứu nạn AG600 do nước ta sản xuất đã thực hiện thành công việc nghiên cứu chế tạo và vận hành quy mô lớn, đánh dấu ngành công nghiệp hàng không nước ta đã bước vào hàng ngũ tiên tiến của thế giới.

19 nét

HÁN VIỆT: HÀNG KHÔNG

HSK 4 (3.0)

Lượng từ / Danh từ

#301

# 毫米

## háomǐ

mi-li-mét (mm)

高精度工业机器人配合高分辨率工业相机, 能够对精密光学镜片进行微米乃至毫米级表面无瑕疵质检。

Gāo jīng dù gōng yè jī rén pèi hé gāo fēn biān lǜ gōng yè xiāng jī, néng gòu duì jīng mì guāng xué jīng piàn jìn xíng wēi mǐ nǎi zhì háo mǐ jí biǎo miàn wú xiá cí zhì jiǎn.

Robot công nghiệp độ chính xác cao kết hợp cùng camera công nghiệp độ phân giải cao có thể tiến hành kiểm định chất lượng không tí vết bề mặt ở cấp độ micromet cho tới milimet đối với các thấu kính quang học chính xác.

23 nét

HÁN VIỆT: HÀO MỄ

HSK 4 (3.0)

Lượng từ

#302

# 毫升

## háoshēng

mili-lít, ml (1/1000 lít)

在生物化学高精度微量滴定实验中, 实验员使用精密移液器精准注入零点五毫升标准缓冲试剂。

Zài shēng wù huà xué gāo jīng dù wēi liàng dī dìng shí yàn zhōng, shí yàn yuán shǐ yòng jīng mì yí yè qì jīng zhǔn zhù rù líng diǎn wú háo shēng biāo zhǔn huān chōng shí jì.

Trong thực nghiệm chuẩn độ vi lượng độ chính xác cao hóa sinh, thí nghiệm viên dùng ống pipet chuẩn xác bơm chuẩn xác 0,5 mili-lít dung dịch thuốc thử đệm tiêu chuẩn.

25 nét

HÁN VIỆT: HÀO THĂNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#303

# 好友

## hǎoyǒu

bạn tốt, bạn thân, bạn chí cốt

他和大学时期的几位同窗好友共同创办了一家专注于高端工业软件自主研发的科技创新企业。

Tā hé dà xué shí qī de jǐ wèi tóng chuāng hǎo yǒu gòng tóng chuàng bǎn le yī jiā zhuān zhù yú gāo duān gōng yè ruǎn jiàn zì zhǔ yán fā de kē jì chuàng xīn qǐ yè.

Anh ấy cùng vài người bạn thân bạn tốt cùng lớp thời đại học đã chung tay sáng lập nên một doanh nghiệp đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ chuyên sâu vào tự chủ nghiên cứu phát triển phần mềm công nghiệp cao cấp.

24 nét

HÁN VIỆT: HÀO HỮU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#304

# 号码

## hàomǎ

con số, số hiệu, mã số

为了保障您的账户资金安全, 请勿向任何人泄露手机动态验证码与个人银行卡号码。

Wèi le bǎo zhàng nín de zhàng hù zī jīn ān quán, qǐng wú xiàng rēn hé rén xiè lù shǒu jī dòng tài yán zhèng mǎ yǔ gè rén yín háng kǎ hào mǎ.

Nhằm bảo vệ an toàn nguồn tiền trong tài khoản của bạn, tuyệt đối không tiết lộ mã xác thực OTP gửi về điện thoại và số thẻ ngân hàng cá nhân cho bất kỳ ai.

26 nét

HÁN VIỆT: GÀO MÃ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#305

# 合同

## hé tong

hợp đồng, giao kèo

在正式签署具有法律效力的商务合作合同之前, 法务团队必须逐条审核合同关键条款。

Zài zhèng shì qiān shǔ jù yǒu fǎ lǜ xiào lì de shāng wù hé zuò hé tóng zhǐ qián, fǎ wù tuán duì bì xū zhǔ tiáo shěn hé hé tóng guān jiàn tiáo kuǎn.

Trước khi chính thức ký kết hợp đồng hợp tác thương mại có hiệu lực pháp lý, bộ phận pháp chế bắt buộc phải rà soát thẩm định từng điều khoản then chốt trong hợp đồng.

22 nét

HÁN VIỆT: CÁP ĐỒNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#306

# 黑暗

## hēi'àn

tối tăm, bóng tối, mờ mịt

深潜器打开超高亮探照灯, 照亮了万米深渊中沉寂亿万年的漆黑海底与神秘深海生物。

Shēn qián qì dǎ kāi chāo gāo liàng tàn zhào dēng, zhào liàng le wàn mǐ shēn yuān zhōng chén jì yì wàn nián de qī hēi hǎi dǐ yú shén mì shēn hǎi shēng wù.

Tàu lặn biển sâu bật đèn pha siêu sáng, chiếu rọi rờ rở vùng đáy biển tối tăm đen kịt tĩnh lặng hàng trăm triệu năm cùng những sinh vật biển sâu huyền bí dưới vực sâu vạ mịt.

23 nét

HÁN VIỆT: HẮC ÁM



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#307

# 红包

hóng bāo

bao lì xì, tiền mừng tuổi; phong bì thường

除夕之夜，长辈们按照中华传统民俗给晚辈分发喜庆的大红包，寄托着对青年一代茁壮成长的美好祝福。

Chú xī zhī yè, zhǎng bèi men àn zhào zhōng huá chuán tǒng mǐn sú gěi wǎn bèi fēn fā xǐ qīng de dà hóng bāo, jì tuō zhe duì qīng nián yì dài zhuó zhuàng chéng zhǎng de měi hǎo zhù fú.

Đêm Giao thừa, các bậc bề trên theo đúng phong tục tập quán truyền thống đã phát những phong bao lì xì đỏ thắm vui tươi cho con cháu, gửi gắm những lời chúc phúc tốt đẹp nhất mong thế hệ trẻ lớn khôn khỏe mạnh.

18 nét

HÁN VIỆT: HỒNG BAO

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#308

# 后头

hòutou

phía sau, đằng sau, mặt sau

在图书馆主楼后头有一片静谧幽雅的竹林小处，是师生课后静心散步与思考学术的好去处。

Zài tú shū guǎn zhǔ lóu hòu tóu yǒu yí piàn jìng mì yōu yǎ de zhú lín xiǎo dào, shī shī shēng kè hòu jīng xīn sǎn bù yǔ sī kǎo xué shù de hǎo qù chù.

Phía sau đằng sau tòa nhà chính của thư viện có một con đường nhỏ rộng thênh thang tĩnh thanh nhả, là nơi lý tưởng để thầy cô và học sinh dạo bộ tĩnh tâm và suy ngẫm học thuật sau giờ học.

18 nét

HÁN VIỆT: HẬU ĐẦU

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#309

# 厚

hòu

dày, dày dặn, đậm đà

在严寒冬日外出徒步，务必穿上一件防风保暖的厚羽绒服以防受冻。

Zài yán hán dōng rì wài chū tú bù, wù bì chuān shàng yí jiàn fáng fēng bǎo nuǎn de hòu yǔ róng fú yǐ fáng shòu dòng.

Đi ra ngoài đi bộ vào những ngày đông giá rét, bạn nhất định phải mặc một chiếc áo khoác lông vũ dày chắn gió giữ ấm để tránh bị nhiễm lạnh.

11 nét

HÁN VIỆT: HẬU

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#310

# 呼吸

hū xī

hô hấp, hít thở

清晨置身于负氧离子充沛的森林天然氧吧中，深深呼吸一口清新甜润的空气，令人心旷神怡。

Qīng chén zhì shēn yú fù yǎng lí zǐ chōng pèi de sēn lín tiān rán yǎng bā zhōng, shēn shēn hū xī yí kǒu qīng xīn tián rùn de kōng qì, lǐng rén xīn kuàng shén yí.

Sáng sớm đứng giữa khu rừng thiên nhiên ngập tràn ion âm dưỡng khí, hít thở thật sâu một bầu không khí trong lành ngọt mát khiến tâm hồn thư thái sáng khoái vô cùng.

21 nét

HÁN VIỆT: HỒ HẤP

HSK 4 (3.0)

Động từ

#311

# 忽视

hū shì

bỏ qua, coi nhẹ, xem nhẹ, lơ là

在追求经济高速增长的同时，绝不能忽视生态环境保护与劳动者身心健康保障。

Zài zhuī qiú jīng jì gāo sù zēng zhǎng de tóng shí, jué bù néng hū shì shēng tài huán jīng bǎo hù yǔ láo dòng zhě shēn xīn jiàn kāng bǎo zhàng.

Trong khi theo đuổi tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, tuyệt đối không được phép xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm sức khỏe thể chất tinh thần của người lao động.

23 nét

HÁN VIỆT: HỒ THỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#312

# 户

hù

hộ, hộ gia đình; cánh cửa; nhà (lượng từ)

通过全面推进数字乡村宽带光纤入户工程，偏远山区的千家万户全部接入了高速互联网。

Tōng guò quán miàn tuī jìn shù zì xiāng cūn kuān dài guāng xiān rù hù gōng chéng, piǎn yuǎn shān qū de qiān jiā wàn hù quán bù jiē rù le gāo sù wǎng.

Thông qua việc đẩy mạnh toàn diện công trình cáp quang băng rộng kéo tới từng hộ gia đình nông thôn số hóa, muôn nhà muôn hộ nơi vùng núi xa xôi đều đã được kết nối với mạng internet tốc độ cao.

14 nét

HÁN VIỆT: HỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#313

# 护士

hù shì

y tá, điều dưỡng

重症监护室里的白衣天使护士们夜以继日地守候在病床旁，悉心监测着患者的各项生命体征。

Zhòng zhèng jiān hù shì lì de bái yī tiān shǐ hù shì men yè yǐ jì rì dì shǒu hòu zài bìng chuáng páng, xī xīn jiān cè zhe huàn zhě de gè xiàng shēng mìng tǐ zhēng.

Những thiên thần áo trắng - các nữ y tá trong phòng hồi sức cấp cứu ngày đêm túc trực bên giường bệnh, ân cần theo dõi từng chỉ số sinh tồn của bệnh nhân.

25 nét

HÁN VIỆT: HỘ SĨ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#314

# 划

huá

chèo (thuyền); rạch, vạch; hoạch định

在端午节传统龙舟争霸赛上，数十支青年龙舟队伍整齐划桨、劈波斩浪，奋勇争先。

Zài duān wú jié chuán tǒng lóng zhōu zhēng bá sài shàng, shù shí zhī qīng nián lóng zhōu duì wú zhěng qí huá jiǎng, pī bō zhǎn làng, fèn yǒng zhēng xiān.

Tại giải đấu thuyền rồng truyền thống dịp Tết Đoan Ngọ, hàng chục đội thuyền rồng thanh niên cùng chèo mái chèo ngay ngắn, rẽ sóng vượt sóng, dũng cảm tranh nhau dẫn đầu.

11 nét

HÁN VIỆT: HOA

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#315

# 怀念

huái niàn

tưởng nhớ, nhớ nhung, hoài niệm

每当重返绿树成荫的母校校园，他总会不由自主地深切怀念起当年恩师的教诲与同窗情谊。

Měi dāng chóng fǎn lǜ shù chéng yīn de mǔ xiào xiào yuán, tā zǒng huì bù yóu zì zhǔ dì shēn qiè huái niàn qǐ dāng nián ēn shī de jiào huì yǔ tóng chuāng qīng yì.

Mỗi khi có dịp trở về thăm khuôn viên trường xưa rợp bóng cây xanh, anh luôn bất giác bồi hồi tưởng nhớ sâu sắc lời dạy bảo năm nọ của ân sư cùng tình bạn đồng môn son sắt.

24 nét

HÁN VIỆT: HOÀI NIỆM


**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#316

# 怀疑

## huái yí

nghi ngờ, hoài nghi

当面对未经权威科学证实的网络传闻时，我们应当保持理性思考，切不可盲从轻信。

Dāng miàn duì wèi jīng quán wēi kē xué zhèng shí de wǎng luò chuán wén shí, wǒ men yīng dāng bǎo chí lǐ xìng sī kǎo, qìe bù kě máng cōng qīng xìn.

Đứng trước những tin đồn trên mạng chưa được khoa học chính thống xác thực, chúng ta cần giữ tư duy lý tính, chớ nên mù quáng tin ngay mà cần biết hoài nghi đúng mực.

26 nét

HÁN VIỆT: HOÀI NGHI

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#317

# 缓解

## huǎn jiě

làm dịu, xoa dịu, giảm bớt (căng thẳng, ùn tắc)

全新城市快速环线全线贯通通车后，极大缓解了中心城区早晚高峰时段的交通拥堵压力。

Quán xīn chéng shì kuài sù huán xiàn quán xiàn guān tōng tōng chē hòu, jí dà huǎn jiě le zhōng xīn chéng qū zǎo wǎn gāo fēng shí duàn de jiāo tōng yōng dù yā lì.

Sau khi tuyến đường vành đai cao tốc đô thị hoàn toàn thông xe toàn tuyến đã làm giảm bớt áp lực ùn tắc giao thông vào giờ cao điểm sáng tối tại khu vực trung tâm thành phố một cách đáng kể.

23 nét

HÁN VIỆT: HOǺN GIǺI

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#318

# 黄瓜

## huáng guā

dưa chuột, dưa leo

炎炎夏日，凉拌一盘刚从菜园采摘的新鲜顶花带刺小黄瓜，口感清脆爽口、消暑解渴。

Yán yán xià rì, liáng bàn yí pán gāng cóng cài yuán cái zhāi de xīn xiān dīng huā dài cì xiǎo huáng guā, kǒu gǎn qīng cuī shuǎng kǒu, xiǎo shǔ jiě kě.

Vào những ngày hè oi bức, làm một đĩa nộm dưa chuột non tươi rồi vừa hải trong vườn mang lại cảm giác giòn ngọt thanh mát, giải nhiệt đã khát vô cùng.

23 nét

HÁN VIỆT: HOǺNG QUẢ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#319

# 黄金

## huáng jīn

vàng, hoàng kim; thời điểm vàng (nghĩa bóng)

在国际金融避险资产中，黄金历来被广泛视为抵御通胀与对冲地缘政治风险的压舱石。

Zài guó jī jīn róng bì xiǎn zī chǎn zhōng, huáng jīn lì lái bèi guǎng fàn shì wéi dǐ yù tōng zhàng yù duì chōng dì yuán zhèng zhì fēng xiǎn de yā cāng shí.

Trong danh mục các tài sản tài chính trú ẩn an toàn quốc tế, vàng từ xưa tới nay luôn được coi là viên đá tảng để phòng ngừa lạm phát và bù đắp các rủi ro địa chính trị.

23 nét

HÁN VIỆT: HOǺNG KIM

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#320

# 回复

## huí fù

trả lời

老师鼓励大家积极回复，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí huí fù, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực trả lời, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

27 nét

HÁN VIỆT: HỒI PHỤC

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Danh từ

#321

# 汇

## huì

hội tụ, quy tụ; chuyển tiền qua bưu điện/ngân hàng; ngoại hối

来自五大洲八十多个国家的顶尖科学家汇聚一堂，共同探讨人类前沿基础科学的发展蓝图。

Lái zì wǔ dà zhōu bā shí duō gè guó jiā de dīng jiān kē xué jiǎ huì jù yì táng, gòng tóng tàn tǎo rén lèi qián yán jī chǔ kē xué de fā zhǎn lán tú.

Các nhà khoa học hàng đầu đến từ hơn 80 quốc gia thuộc năm châu lục cùng hội tụ quy tụ một nhà, cùng bàn thảo về bản đồ quy hoạch phát triển khoa học cơ bản tiên phong của nhân loại.

14 nét

HÁN VIỆT: HỐI

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Danh từ

#322

# 汇报

## huì bào

báo cáo (lên cấp trên), trình bày báo cáo

探月工程总指挥向中央领导同志全面汇报了深空探测型号任务重大技术突破与未来工程科学规划。

Tàn yuè gōng chéng zǒng zhǐ huǐ xiàng zhōng yāng lǐng dǎo tóng zhì quán miàn huì bào le shēn kōng tàn cè xíng hào rèn wù zhòng dà jī shù tǔ pō yú wèi lái gōng chéng kē xué guī huà.

Vị tổng chỉ huy Công trình Thám hiểm Mặt Trăng đã báo cáo toàn diện lên các đồng chí lãnh đạo Trung ương về những đột phá kỹ thuật trọng đại của các nhiệm vụ mô hình thám hiểm không gian sâu cùng quy hoạch khoa học công trình tương lai.

26 nét

HÁN VIỆT: HỐI BÁO

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#323

# 汇率

## huì lǜ

tỷ giá hối đoái

我国坚持以市场供求为基础、参考一篮子货币进行调节的浮动汇率制度，保持人民币汇率在合理均衡水平上的基本稳定。

Wǒ guó jiān chí yǐ shì chǎng gòng qiú wéi jī chǔ, cān kǎo yī lǎn zǐ huò bì jīn xíng tiáo jié de fú dòng huì lǜ zhì dù, bǎo chí rén mǐn bì huì lǜ zài hé lǐ jūn héng shuǐ píng shàng de jī běn wěn dìng.

Nước ta kiên trì chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý dựa trên cung cầu thị trường và tham chiếu rổ tiền tệ, giữ cho tỷ giá đồng Nhân dân tệ cơ bản ổn định ở mức hợp lý và cân bằng.

22 nét

HÁN VIỆT: HỐI LƯỢT

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#324

# 会计

## kuài jì

kế toán, người làm kế toán

作为一名具有注册会计师资格的资深财务总监，她对企业全流程成本控制与税务合规把控极其严谨。

Zuò wéi yí míng jù yǒu zhù cùn shuì jì shī zhī gé de zī shēn cái wù zōng jiān, tā duì qì yè quán liú chéng chéng běn kòng zhì yú shuì wù hé guī bǎ kòng jì qí yán jǐn.

Với tư cách là giám đốc tài chính cấp cao có chứng chỉ kế toán viên công chứng (CPA), cô kiểm soát quy trình chi phí doanh nghiệp và tuân thủ thuế vô cùng nghiêm ngặt.

25 nét

HÁN VIỆT: HỐI KẾ


**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#325

# 婚礼

**hūn lǐ**

lễ cưới, hôn lễ, đám cưới

两位年轻人在亲朋好友的热烈掌声与真挚祝福声中，举行了一场庄重温馨的新中式传统婚礼。

Liǎng wèi nián qīng rén zài qīn péng hǎo yǒu de rè liè zhǎng shēng yǔ zhēn zhì zhù fú shēng zhōng, jǔ xíng le yī chǎng zhuāng zhòng wēn xīn de xīn zhōng shì chuān tǒng hūn lǐ.

Đôi bạn trẻ trong tiếng vỗ tay nồng nhiệt cùng những lời chúc phúc chân thành của người thân bạn bè đã tổ chức một lễ cưới truyền thống phong cách tân Trung Hoa trang nghiêm và ấm cúng.

23 nét

HÁN VIỆT : HÔN LỄ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ / Lượng từ

#326

# 伙

**huǒ**

nhóm, bọn, đám (người); chung bè bạn; bữa ăn

这伙充满活力的青年大学生创客凭借自主研发的农业无人机项目，在全国创新创业大赛中勇夺金奖。

Zhè huǒ chōng mǎn huó lì de qīng nián dà xué shēng chuāng kè píng jiè zì zhǔ yán fā de nóng yè wú rén jī xiàng mù, zài quán guó chuàng xīn chuàng yè dà sài zhōng yǒng duó jīn jiǎng.

Nhóm đám các bạn sinh viên đại học khởi nghiệp tràn đầy sức sống này nhờ vào dự án máy bay không người lái nông nghiệp tự chủ nghiên cứu phát triển đã xuất sắc đoạt giải vàng tại Cuộc thi Khởi nghiệp Đổi mới Sáng tạo Toàn quốc.

13 nét

HÁN VIỆT : HOÀ

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#327

# 伙伴

**huǒ bàn**

bạn bè, bạn đồng hành, đối tác

在携手攻克科研难关的道路上，志同道合的团队伙伴是我们最坚实的后盾。

Zài xié shǒu gōng kè kē yán nán guān de dào lù shàng, zhì tóng dào hé de tuán duì huǒ bàn shì wǒ men zuì jiān shí de hòu dùn.

Trên con đường chung tay vượt qua những rào cản khoa học hóc búa, những người bạn đồng hành chung chí hướng là điểm tựa vững chắc nhất của chúng ta.

25 nét

HÁN VIỆT : HOÀ BẠN

**HSK 4 (3.0)**

Phó từ

#328

# 或许

**huò xǔ**

có lẽ, biết đâu, có thể

科学探索是一场漫长的接力跑，或许我们这一代人无法看到最终答案，但每一步坚实的探索都在为后来者铺就通往真理的阶梯。

Kē xué tàn suǒ shì yī chǎng màn cháng de jiē lì pǎo, huò xǔ wǒ wǒ mén zhè yí dài rén wú fǎ kàn dào zuì zhōng dá àn, dàn měi yī bù jiān shí de tàn suǒ dōu zài wèi hòu lái zhě pū jiù tōng wǎng zhēn lǐ de jiē tī.

Thám hiểm khoa học là một cuộc chạy đua tiếp sức trường kỳ, có lẽ thế hệ chúng ta chưa thể tận mắt nhìn thấy cầu vồng cuối cùng, nhưng từng bước khám phá vững vàng hôm nay đều đang lát nền những bậc thang dẫn tới chân lý cho người đi sau.

22 nét

HÁN VIỆT : HOẶC HỨA

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#329

# 货

**huò**

hàng hóa, món hàng

中欧班列将中国优质高科技电子产品与新能源汽车源源不断运往海外，实现了互利共赢贸易往来。

Zhōng ōu bān liè zhōng guó yōu zhì gāo kē jì jī diàn zǐ chān pǐn yǔ xīn néng yuán qì chē yuán yuán bù duàn yùn wǎng hǎi wài, shí xiàn le lì hù gòng yíng mào yì wǎng lái.

Đoàn tàu liên vận Trung Quốc - Châu Âu liên tục không ngừng vận chuyển các sản phẩm xe ô tô năng lượng mới và hàng hóa điện tử công nghệ cao chất lượng cao của Trung Quốc sang nước ngoài, thực hiện giao thương cùng có lợi đôi bên cùng thắng.

9 nét

HÁN VIỆT : HOÁ

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#330

# 获

**huò**

đoạt được, giành được, thu được

我国科研攻关团队在前沿量子调控研究领域取得重大原创突破，荣获国家自然科学一等奖。

Wǒ guó kē yán gōng guān tuán duì zài qián yán liàng zǐ tiáo kòng yán jiū líng yǔ qū dé zhòng dà yuán chuàng tú pò, róng huò guó jiā zì rán kē xué yì děng jiǎng.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học vượt khó của nước ta đã đạt được đột phá nguyên tắc trọng đại trong lĩnh vực nghiên cứu điều khiển lượng tử tiên phong, vinh dự đoạt được giải thưởng Giải Nhất Khoa học Tự nhiên Quốc gia.

8 nét

HÁN VIỆT : HOẠCH

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#331

# 获得

**huò dé**

đạt được, giành được, nhận được

凭借在人工智能自然语言处理算法上的突破性成果，该科研团队荣获了国家科技进步特等奖。

Píng jiè zài rén gōng zhì néng zì rán yǔ yán chǔ lǐ suàn fǎ shàng de tú pò xìng chéng guǒ, gāi kē yán tuán duì róng huò le guó jiā jī jìn bù tè děng jiǎng.

Nhờ thành quả mang tính đột phá trong thuật toán xử lý ngôn ngữ tự nhiên của trí tuệ nhân tạo, đội ngũ nghiên cứu đã vinh dự giành được giải Đặc biệt Tiến bộ Khoa học Công nghệ Quốc gia.

22 nét

HÁN VIỆT : HOẠCH ĐẮC

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#332

# 获奖

**huò jiǎng**

đoạt giải thưởng, nhận giải

在世界青年发明博览会上，由我国青年团队研发的智能助残肢项目凭借卓越性能荣膺全场特等奖项目。

Zài shì jiè qīng nián fā míng bó lǎn huì shàng, yóu wǒ guó qīng nián tuán duì yán fā de zhì néng zhù cán jiǎ zhì xiàng mù píng jiè zhù yào yòng xìng néng róng yīng quán chǎng tè děng huò jiǎng xiàng mù.

Tại Triển lãm Sáng chế Thanh niên Thế giới, dự án chi giả thông minh hỗ trợ người khuyết tật do nhóm thanh niên nước ta nghiên cứu phát triển nhờ vào tính năng vượt trội đã vinh dự trở thành dự án đoạt giải thưởng nhận giải đặc biệt toàn trường.

17 nét

HÁN VIỆT : HOẠCH THƯỞNG

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#333

# 获取

**huò qǔ**

thu nhận, lấy được, thu thập (dữ liệu, thông tin)

科研人员通过深空遥感卫星网络，精准获取到了太阳耀斑爆发期间的高精度多波段电磁辐射数据。

Kē yán rén yuán tōng guò shēn kōng yáo gǎn wēi xīng wǎng luò, jīng zhǔn huò qǔ dào le tài yáng yào bān bào fā qī jiān de gāo jīng dù duō bō duàn diàn cí fú shè shù jù.

Cán bộ nghiên cứu khoa học thông qua mạng lưới vệ tinh viễn thám không gian sâu đã thu nhận thu thập được chuẩn xác số liệu bức xạ điện từ đa dải sóng độ chính xác cao trong thời gian xảy ra vụ nổ lửa mặt trời.

16 nét

HÁN VIỆT : HOẠCH THU



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#334

## 机构

jī gòu

cơ quan, tổ chức, cơ cấu bộ máy

国家健全和完善了跨部门联合应急响应指挥机构, 确保在重大自然灾害发生时能够统一高效协调调度各方救援力量。

Guó jiā jiàn quán hé wán shàn le kuà bù mén lián hé yǐng xiǎng yīng zhǐ huī jī gòu, què bǎo zài zhòng dà zì rán zāi hài fā shēng shí néng gòu tóng yī gāo xiào xiào diào duǎo fāng miàn jiù yuán lì liàng.

Nhà nước đã hoàn thiện và củng cố cơ quan chỉ huy phản ứng khẩn cấp liên bộ ngành, bảo đảm khi xảy ra thiên tai thảm họa thiên nhiên trọng đại có thể điều phối huy động thống nhất và hiệu quả cao các lực lượng cứu hộ từ mọi phía.

22 nét

HÁN VIỆT CƠ CẤU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#335

## 机遇

jī yù

thời cơ, cơ hội tốt, vận hội phát triển

深刻把握新一轮全球数字经济与人工智能产业革命带来的历史性战略机遇, 加速推进新型工业化进程。

Shēn kè bǎ wò xīn yī lún quán qiú shù zì jīng jì yǐ rén gōng zhì néng chǎn yè gé míng dài lái de lì shǐ xìng zhàn lüè jī yù, jiǎ sù tuī jìn xīn xíng gōng yè huà jìn chéng.

Nắm bắt sâu sắc thời cơ chiến lược mang tính lịch sử do làn sóng cách mạng công nghiệp trí tuệ nhân tạo và kinh tế số toàn cầu mới mang lại, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa kiểu mới.

20 nét

HÁN VIỆT CƠ NGỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#336

## 积累

jī lěi

tích lũy, tích tụ

学识与才干的增长从来不是一蹴而就的, 它需要日复一日坚持不懈的阅读思考与实践积累。

Xué shí yǔ cái gàn de zēng zhǎng cóng lái bú shì yí cù ér jiù de, tā xū yào rì fù yī rì jiǎn chí bú xié de yuè dú sī kǎo yǔ shí jiàn jī lěi.

Sự trưởng thành về học vấn và tài năng chưa bao giờ là chuyện có thể đạt được trong một sớm một chiều, nó đòi hỏi sự đọc sách suy ngẫm và tích lũy thực tiễn bền bỉ ngày này qua ngày khác.

19 nét

HÁN VIỆT TÍCH LŨY

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#337

## 激动

jī dòng

xúc động, kích động, hào hứng

当五星红旗在奥运会最高领奖台冉冉升起的那一刻, 全场中国同胞无不激动得热泪盈眶。

Dāng wǔ xīng hóng qí zài ào yùn huì zuì gāo lǐng jiǎng tái rán rán shēng qǐ de nà yí kè, quán chǎng zhōng guó tóng bào wú bù jī dòng dé rè lèi yíng kuàng.

Khoảnh khắc quốc kỳ từ từ tung bay trên bục nhận huy chương cao nhất tại Thế vận hội Olympic, toàn thể đồng bào có mặt đều xúc động nghẹn ngào rơi nước mắt.

28 nét

HÁN VIỆT KÍCH ĐỘNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#338

## 激烈

jī liè

kịch liệt, gay gắt, quyết liệt

在世界女排锦标赛亚军总决赛的激烈角逐中, 姑娘们顽强拼搏夺得了宝贵的冠军金牌。

Zài shì jiè nǚ pái jīn biāo sài guān yà jūn zǒng jué sài de jī liè jué zhù zhōng, gū niang men wán qiáng pīn bó duó de le bǎo guì de guān jūn jīn pái.

Trong cuộc tranh tài kịch liệt tại trận chung kết giải vô địch bóng chuyền nữ thế giới, các cô gái đã thi đấu quả cảm giành tấm huy chương vàng quán quân quý giá.

26 nét

HÁN VIỆT KỊCH LIỆT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#339

## 及格

jí gé

đạt, đỗ, qua điểm liệt/điểm chuẩn

只要端正平时的学习态度并认真完成每一次课后练习, 期末考试就不仅能轻松及格, 更能取得优异成绩。

Zhǐ yào duān zhèng píng shí de xué xí tài dù bìng rèn zhēn wán chéng měi yí cì kè hòu liànxí, qì mò kǎo shì jiù bù jìn néng qīng sōng jí gé, gèng néng qǔ dé yōu yì chéng jì.

Chỉ cần chấn chỉnh thái độ học tập thường ngày và nghiêm túc hoàn thành từng bài tập sau giờ học, kỳ thi cuối kỳ không những dễ dàng qua môn mà còn gặt hái được điểm số xuất sắc.

18 nét

HÁN VIỆT CẬP CÁCH

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#340

## 即将

jí jiāng

sắp sửa, chuẩn bị, sắp tới

我国完全自主设计建造的中国首艘国产大型邮轮在圆满完成各项试航测试后, 即将正式开启首航商业运营。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ shè jì jiàn zào de zhōng guó shǒu sōu guó chǎn dà xíng yóu lún zài yuán mǎn wán chéng gè xiàng shì háng cè shì hòu, jí jiāng zhèng shì kāi qǐ shǒu háng shāng yè yùn yíng.

Con tàu du lịch cao cấp cỡ lớn đầu tiên do nước ta hoàn toàn tự chủ thiết kế và đóng mới sau khi hoàn thành xuất sắc các bài kiểm tra chạy thử nghiệm sắp sửa chính thức mở màn chuyến hải trình vận hành thương mại đầu tiên.

25 nét

HÁN VIỆT TỨC TƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Danh từ

#341

## 极

jí

cực kỳ, vô cùng; cực (Nam cực, Bắc cực)

登上泰山玉皇顶极目远眺, 群山连绵起伏、云海翻腾, 眼前的自然美景极其壮观震撼。

Dēng shàng tài shān yù huáng dīng jí mù yuǎn tiào, qún shān lián miǎn qǐ fú, yún hǎi fān téng, yǎn qián de zì rán měi jǐng jí qí zhuàng guān zhèn hàn.

Treo lên Đỉnh Ngọc Hoàng trên núi Thái Sơn phóng tầm mắt nhìn ra xa, non xanh trùng điệp nhấp nhô, biển mây cuộn trào, cảnh đẹp tự nhiên trước mắt vô cùng cực kỳ hùng vĩ tráng quan chấn động lòng người.

10 nét

HÁN VIỆT CỰC

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#342

## 极其

jí qí

cực kỳ, vô cùng, hết sức

深空探测与万米深潜属于极其复杂、极具挑战的高难度系统工程, 需要多学科协同攻坚。

Shēn kōng tàn cè yǔ wàn mǐ shēn qián shǔ yú jí qí fù zá, jí jù tiǎo zhàn de gāo nán dù xī tóng gōng chéng, xū yào duō xué kē xié tóng gōng jiàn.

Thăm trắc không gian sâu và lặn sâu vạn mét thuộc về công trình hệ thống độ khó cao cực kỳ vô cùng phức tạp và mang tính thách thức tốt bậc, đòi hỏi sự hiệp đồng vượt khó đa ngành học.

19 nét

HÁN VIỆT CỰC KỲ



HSK 4 (3.0)

Phó từ

#343

# 急忙

jímáng

vội vàng, hấp tấp, vội vã

得知实验数据监测大屏出现异常波动后，总值班工程师急忙赶往中央控制大厅进行排查处置。

Dé zhī shí yàn shù jù jiān cè dà píng chū xiān yì cháng bō dòng hòu, zǒng zhí bān gōng chéng shī jī máng gǎn wǎng zhōng yāng kòng zhì dà tīng jīn xíng pái chá zhǔ zhì.

Sau khi nhận được thông tin màn hình giám sát số liệu thực nghiệm xuất hiện dao động bất thường, kỹ sư trực ban trưởng đã vội vàng vội vã chạy tới đại sảnh điều khiển trung tâm để rà soát xử lý sự cố.

19 nét

HÁN VIỆT: CẤP MANG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#344

# 集合

jí hé

tập hợp, tập trung

参加野外地质勘探的全体考察组队员请于清晨七点整在综合楼前坪广场准时集合整队。

Cān jiā yě wài dì zhì kǎn tàn de quán tǐ kǎo chá zǔ duì yuán qīng yú míng chén qī diǎn zhěng zài zōng hé lóu qián píng guǎng chǎng zhǔn shí jí hé zhěng duì.

Toàn thể thành viên đoàn khảo sát tham gia đợt thăm dò địa chất thực địa xin vui lòng tập hợp chính đồn hàng ngũ đúng 7 giờ sáng mai tại quảng trường trước tòa nhà tổng hợp.

17 nét

HÁN VIỆT: TẬP CẬP

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#345

# 几乎

jīhū

hầu như, gần như, suýt nữa

该型号国产超精密机床的主轴加工几何公差几乎达到了物理机械加工的极限水准。

Gāi xíng hào guó chǎn chāo jīng mì jī chuáng de zhǔ zhóu jiā gōng jī hé gōng chāi jī hū dà dǎo le wù lǐ jī xié jiǎ gōng de jī xiàn shuǐ zhǔn.

Dung sai hình học gia công trục chính của dòng máy công cụ siêu chính xác sản xuất trong nước này hầu như gần như đã đạt tới mức chuẩn giới hạn của gia công cơ khí vật lý.

23 nét

HÁN VIỆT: CƠ HỒ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#346

# 记载

jì zǎi

ghi chép, ghi lại; sử sách ghi chép

《史记》等权威经典正史详实记载了中华民族数千年波澜壮阔的文明演进与治国理政历史经验。

《shǐ jì》děng quán wēi jīng diǎn zhèng shí xiáng shí jì zǎi le zhōng huá mín zú shù qiān nián bō lán zhuàng kuò de wén míng yǎn jìn yǔ zhì guó lǐ zhèng lǐ shǐ jīng yàn.

Các bộ chính sử kinh điển có thẩm quyền như 'Sử Ký' đã ghi chép chi tiết và xác thực về sự tiến hóa văn minh hào hùng kéo dài hàng ngàn năm cùng các bài học kinh nghiệm lịch sử về trị quốc an dân của dân tộc.

24 nét

HÁN VIỆT: KÝ TẢI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#347

# 纪律

jì lǜ

kỷ luật

严明的组织纪律与崇高的奉献精神，是一支优秀科研攻关团队战无不胜、攻无不克的坚强保证。

Yán míng de zǔ zhī jì lǜ yǔ chóng gāo de fèng shén jīng shén, shì yí zhī yōu xiù wú bù shèng, gōng wú bù kè de jiān qiáng bǎo zhèng.

Kỷ luật tổ chức nghiêm minh cùng tinh thần cống hiến cao cả là sự bảo đảm vững chắc giúp một đội ngũ nghiên cứu khoa học xuất sắc bách chiến bách thắng.

19 nét

HÁN VIỆT: KỶ LUẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#348

# 技巧

jì qiǎo

kỹ xảo, nghệ thuật tinh tế, mẹo khéo léo

国家级非遗微雕大师凭借神乎其技的运刀技巧，在仅有米粒大小的象牙果表面雕刻出了整篇经典古诗名篇。

Guó jiā fēi yí wēi diào dà shī píng jì shén hū qí jì de yùn dāo jì qiǎo, zài jīn yǒu mǐ lì dà xiǎo de xiàng yá guǒ biǎo miàn diào kè chū le zhěng piān jīng diǎn gǔ shī míng piān.

Bậc thầy nghệ nhân vì chạm khắc di sản phi vật thể quốc gia nhờ vào kỹ xảo đưa dao xuất quỷ nhập thần đã chạm khắc trọn vẹn một áng thơ cổ danh tiếng lên trên bề mặt hạt quả ngà chỉ nhỏ bằng hạt gạo.

19 nét

HÁN VIỆT: KỸ XẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#349

# 季

jì

mùa (trong năm); quý; mùa vụ

金秋时节是全国广大农田喜迎秋粮丰收的黄金丰收季，沃野千里稻浪飘香。

Jīn qiū shí jié shì quán guó guǎng dà nóng tián xǐ yíng qiū liáng fēng shōu de huáng jīn fēng shōu jì, wò yě qiān lǐ dào làng piāo xiāng.

Vào tiết mùa thu vàng chính là mùa mùa thu hoạch vàng bội thu nông sản mùa thu trên khắp các cánh đồng bao la cả nước, ruộng đồng màu mỡ ngàn dặm hương lúa thơm ngát cuộn sóng.

9 nét

HÁN VIỆT: QUÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#350

# 季度

jì dù

quý (trong năm: quý 1, 2, 3, 4)

最新发布的经济统计报告显示，我国高技术装备制造业在第三季度实现了两位数的强劲超预期增长。

Zuì xīn fā bù de jīng jì tǒng jì bào gào xiān shì, wǒ guó gāo jì shù zhuāng bèi zhì zào yè zài dì sān jì dù zhǐ xiàn le liǎng wèi shù de qiáng jīng chāo yù zhēng zhǎng.

Báo cáo thống kê kinh tế mới nhất cho thấy, ngành chế tạo trang thiết bị công nghệ cao nước ta trong quý 3 đã đạt được mức tăng trưởng mạnh mẽ hai con số vượt ngoài dự kiến.

20 nét

HÁN VIỆT: QUÝ ĐỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#351

# 季节

jì jié

mùa

秋天是一年中天高气爽、微风徐徐、令人心旷神怡的美丽季节。

Qiū tiān shì yí nián zhōng tiān gāo qì shuǎng, wēi fēng xú xú, lìng rén shēn xīn shù chāng de měi lì jì jié.

Mùa thu là mùa tươi đẹp nhất trong năm với bầu trời cao trong vắt, gió thổi hiu hiu mang lại cảm giác sảng khoái cho tâm hồn.

23 nét

HÁN VIỆT: QUÝ TIẾT



HSK 4 (3.0)

Liên từ / Phó từ

#352

**既**  
jì

đã... lại còn... (既...又...); vừa mới

新一代国产大飞机既具备优异的燃油经济性与舒适度，又完全符合国际适航最高安全标准。

Xīn yí dài guó chǎn dà fēi jī jù bèi yōu yí de rán yóu jīng jì jì xīng yǔ shū shì dù, yòu wán quán fú hé guó jì shì háng zuì gāo ān quán biāo zhǔn.

Chiếc máy bay cỡ lớn thế hệ mới do nước nhà sản xuất vừa sở hữu độ êm ái thoải mái và tính kinh tế nhiên liệu tuyệt vời, lại vừa hoàn toàn đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn hàng không quốc tế cao nhất.

8 nét

HÁN VIỆT: KÝ

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#353

**既然**  
jì rán

nếu đã, một khi đã

既然你已经下定决心要攻读这一前沿交叉学科的硕士学位，就一定要耐得住寂寞、持之以恒。

Jì rán nǐ yǐ jīng xià dìng jué xīn yào gōng dú zhè yī qián yán jiāo chā xué kē de shuò shì xué wèi, jiù yí dìng yào nài dé zhù jì mò, chí zhǐ yǐ héng.

Một khi bạn đã hạ quyết tâm theo học bậc thạc sĩ ngành liên ngành mũi nhọn này thì nhất định phải chịu được thử thách và kiên trì theo đuổi tới cùng.

18 nét

HÁN VIỆT: KÝ NHIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#354

**寄**  
jì

gửi (thư từ, bưu kiện); gửi gắm (hy vọng)

祖国和人民对青年科技工作者寄予了殷切期望，青年一代要勇挑重担、奋发有为。

Zǔ guó hé rén mín duì qīng nián kē jì gōng zuò zhě jì yǔ le yīn qiè qī wàng, qīng nián yì dài yào yǒng tiǎo zhòng dàn, fèn fā yǒu wéi.

Tổ quốc và Nhân dân gửi gắm gửi trao kỳ vọng tha thiết sâu sắc vào những người làm công tác khoa học công nghệ thanh niên, thế hệ trẻ cần dũng cảm gánh vác việc lớn, nỗ lực vươn lên.

8 nét

HÁN VIỆT: KÝ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#355

**加班**  
jiā bān

làm thêm giờ

老师鼓励大家积极加班，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí jiā bān, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực làm thêm giờ, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

25 nét

HÁN VIỆT: GIA BAN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#356

**加入**  
jiā rù

gia nhập, tham gia vào; thêm vào

越来越多怀揣科技强国梦想的优秀海外青年学者主动加入国家战略科研攻创新团队。

Yuè lái yuè duō huái kē jì qiáng guó mèng xiǎng de yōu xiù hǎi wài qīng nián xué zhě zhǔ dòng jiā rù guó jiā zhàn lüè kē yán gōng gāng chuàng xīn tuán duì.

Ngày càng có nhiều học giả trẻ xuất sắc ở nước ngoài mang trong tim ước mơ xây dựng cường quốc khoa học công nghệ đã chủ động gia nhập tham gia vào nhóm đối mới sáng tạo vượt khó nghiên cứu khoa học chiến lược quốc gia.

26 nét

HÁN VIỆT: GIA NHẬP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#357

**加油站**  
jiā yóu zhàn

trạm xăng, cây xăng

高速公路每隔五十公里左右都规范设立了提供加油、充电以及餐饮休息的综合型服务区加油站。

Gāo sù gōng lù měi gé wǔ shí gōng lǐ zuǒ yòu dōu guī fàn shè lì le tí gòng jiā yóu, chōng diàn yǐ jí cān yǐn xiū xi de zōng hé xíng fú wù qū jiā yóu zhàn.

Đọc theo đường cao tốc cứ cách khoảng 50 km đều có trạm dừng nghỉ liên hợp gồm cây xăng tiếp nhiên liệu, trạm sạc điện cùng dịch vụ ăn uống nghỉ ngơi đạt chuẩn.

35 nét

HÁN VIỆT: GIA DẦU TRẠM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#358

**家务**  
jiā wù

việc nhà, công việc nội trợ

现代文明家庭提倡夫妻平等分担日常买菜、做饭与打扫等各项家务，营造和谐温馨的家庭氛围。

Xià dài wén míng jiā tíng tí chāng fū qī píng děng fēn dān rì cháng mǎi cài, zuò fàn yǔ dǎ sǎo děng gè xiàng jiā wù, yíng zào hé xié wēn xīn de jiā tíng fēn wéi.

Gia đình văn minh hiện đại khuyến khích vợ chồng cùng nhau bình đẳng san sẻ việc đi chợ, nấu cơm, dọn dẹp nhà cửa, cùng nhau xây dựng bầu không khí gia đình ấm êm thuận hòa.

22 nét

HÁN VIỆT: GIA VỤ

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#359

**假如**  
jiǎ rú

giả sử, nếu như

假如没有一代代科研先辈们前赴后继的无私奉献，就绝不可能有今天国家科技事业的繁荣昌盛。

Jiǎ rú méi yǒu yí dài dài kē yán xiān bèi men qián fù hòu jì de wú sī fèng xiàn, jiù jué bù kě néng yǒu jīn tiān guó jiā kē jì shì yè de fán róng chāng shèng.

Nếu như không có sự cống hiến quên mình tiếp bước nhau của các thế hệ tiền bối khoa học đi trước, thì tuyệt đối không thể có được sự phồn thịnh rực rỡ của sự nghiệp khoa học công nghệ nước nhà ngày hôm nay.

25 nét

HÁN VIỆT: GIẢ NHƯ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#360

**坚固**  
jiān gù

kiên cố, vững chắc, bền vững không lay chuyển

跨海大桥的深水沉箱基础深深扎入海床坚硬基岩之中，构筑成了抗击百年一遇超强台风与巨浪的坚固基石。

Kuà hǎi dà qiáo de shēn shuǐ chén xiāng jī chǔ shēn shēn zhā rù hǎi chuáng jiān yìng jī yán zhī zhōng, gòu zhù chéng le kàng jī bǎi nián yī yù chāo qiáng tái fēng yǔ jù làng de jiān gù jī shí.

Móng giếng chìm nước sâu của cây cầu vượt biển cắm sâu vào lớp đá gốc cứng chắc của đáy biển, đã xây đắp nên hòn đá tảng kiên cố chống chịu với siêu bão trăm năm có một cùng những cơn sóng khổng lồ.

26 nét

HÁN VIỆT: KIẾN CỐ



HSK 4 (3.0)

Động từ

#361

# 减

  
jiǎn

giảm, trừ, bớt đi (nhiệt độ, chi phí)

我国坚定不移推进节能减排与清洁生产，工业重点行业单位国内生产总值能耗持续大幅降低。

Wǒ guó jiān dìng bù yí tuī jìn jié néng jiǎn pái yǔ qīng jié shēng chǎn, gōng yè zhòng diǎn háng yè dān wèi guó nèi shēng chǎn zǒng zhí néng hào chí xù dà fú jiàng dī.

Nước ta kiên định không ngừng thúc đẩy sản xuất sạch và tiết kiệm năng lượng giảm phát thải, mức tiêu hao năng lượng trên một đơn vị GDP của các ngành công nghiệp trọng điểm liên tục giảm mạnh.

14 nét

HÁN VIỆT: GIẢM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#362

# 减肥

  
jiǎn féi

giảm cân

科学健康的减肥方法应当建立在合理均衡的膳食营养与适度规律的体育锻炼之上。

Kē xué jiàn kāng de jiǎn féi fāng fǎ yīng dǎng jiàn lì zài hé lǐ héng de shàn shí yǐng yǎng yǔ shì dù guī lǚ de tǐ yù duàn liàn zhī shàng.

Phương pháp giảm cân khoa học và lành mạnh cần phải được xây dựng dựa trên chế độ dinh dưỡng cân đối hợp lý và việc rèn luyện thể thao điều độ, vừa sức.

27 nét

HÁN VIỆT: GIẢM PHÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#363

# 减少

  
jiǎn shǎo

giảm bớt, cắt giảm

推行无纸化智慧办公不仅能节约运营成本，更能有效减少木材消耗与碳排放。

Tuī xíng wú zhǐ huà zhì huì bàn gōng bù jǐn néng jié yuē yùn yíng chéng běn, gèng néng yǒu xiào jiǎn shǎo mù cái xiāo hào yǔ tàn pái fàng.

Việc triển khai văn phòng thông minh không giấy tờ không chỉ giúp tiết kiệm chi phí vận hành mà còn giảm thiểu đáng kể lượng gỗ tiêu thụ và khí phát thải carbon.

22 nét

HÁN VIỆT: GIẢM THIỂU

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#364

# 检测

  
jiǎn cè

kiểm tra, kiểm nghiệm xét nghiệm, phát hiện đo đạc

国家质量检验中心对高精度航天元器件进行多维极限工况检测，确保全部零部件零缺陷交付。

Guó jiā zhì liàng jiǎn yàn zhōng xīn duì gāo jīng mǐ háng tiān yuán qì jiàn jīn xíng duō wéi jì xiàn gōng kuàng jiàn cè, què bǎo quán bù líng bù jiàn líng quē xiàn jiāo fù.

Trung tâm Kiểm định Chất lượng Quốc gia tiến hành kiểm nghiệm kiểm tra điều kiện làm việc giới hạn đa chiều đối với các linh kiện hàng không vũ trụ siêu chính xác, bảo đảm bàn giao toàn bộ linh kiện không tí vết không lỗi.

22 nét

HÁN VIỆT: KIỂM TRẮC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#365

# 简历

  
jiǎn lì

sơ yếu lý lịch, CV

求职毕业生应当结合应聘岗位的核心任职要求，有针对性地突出个人项目经历并精心排版简历。

Qiú zhí bì yè shēng yīng dāng jié hé yīng pìn gǎng wèi de hé xīn rèn zhī yāo qiú, yǒu zhēn duì xīng dì tú chū gè rén xiàng mù jīng lì bìng jīng xīn pǎi bǎn jiǎn lì.

Sinh viên tốt nghiệp tìm việc cần bám sát yêu cầu tuyển dụng cốt lõi của vị trí ứng tuyển để làm nổi bật có trọng tâm các kinh nghiệm dự án cá nhân và trình bày CV một cách chuyên nghiệp chín chu.

24 nét

HÁN VIỆT: GIẢN LỊCH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#366

# 健身

  
jiàn shēn

tập thể hình, rèn luyện thân thể thể dục

城市全面推进十五分钟便民健身圈建设，智慧体育公园成为广大市民强身健体的好去处。

Chéng shì quán miàn tuī jìn shí wǔ fēn zhōng biān mǐn jiàn shēn quān jiàn shè, zhì huì tǐ yù gōng yuán chéng wéi guǎng dà shì mǐn qiáng shēn jiàn tǐ de hào qù chù.

Thành phố đẩy mạnh toàn diện xây dựng vòng tròn rèn luyện thể dục tập thể hình tiện dân 15 phút, công viên thể thao thông minh trở thành điểm đến lý tưởng để đồng đạo người dân rèn luyện thân thể nâng cao sức khỏe.

21 nét

HÁN VIỆT: KIỆN THÂN

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#367

# 渐渐

  
jiàn jiàn

dần dần, từ từ (theo thời gian)

随着初春微风拂面、气温回升，冰封的大地渐渐苏醒，树梢吐出了嫩绿的新芽。

Suí zhe chū chūn wēi fēng fú miàn, qì wēn huí shēng, bīng fēng de dà dì jiàn jiàn sǔ xǐng, shù shāo tǔ chū le nèn lǜ de xīn yá.

Cùng với làn gió nhẹ đầu xuân phả vào mặt, nhiệt độ ấm dần lên, mảnh đất bị băng giá đóng băng dần dần từ từ tỉnh giấc hồi sinh, những đầu cành cây nhú ra những chồi non xanh biếc.

18 nét

HÁN VIỆT: TIỀM TIỀM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#368

# 江

  
jiāng

sông lớn, con sông (Trường Giang)

长江浩浩荡荡东流入海，千百年来以磅礴的气势孕育了生生不息、博大精深的中华文明。

Cháng jiāng hào hào dāng dāng dòng liú rù hǎi, qiān bǎi nián lái yǐ páng bó de qì shì yùn yù le shēng shēng bú xī, bó dà jīng shēn de zhōng huá wén míng.

Sông Trường Giang cuốn cuộn dạt dào chảy về hướng đông đổ ra biển, ngàn năm qua bằng khí thế dời non lấp biển đã nuôi dưỡng nên nền văn minh Trung Hoa uyên bác sâu rộng đời đời bất diệt.

10 nét

HÁN VIỆT: GIANG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Danh từ

#369

# 讲究

  
jiǎng jiū

chú trọng, cầu kỳ, tinh tế; sành điệu

中国传统功夫茶冲泡极其讲究水温把控、注水手势与出汤时间，处处体现着深厚细腻的茶道艺术。

Zhōng guó chuán tǒng gōng fū chá chōng pào jí jī qiǎng jiū shuǐ wēn bǎ kòng, zhù shuǐ shǒu shì yǔ chū tāng shí jiān, chù chù tiǎn xiǎn zhe shēn hòu xī nǐ de chá dào yì shù.

Nghệ thuật pha trà Kungfu truyền thống Trung Hoa vô cùng cầu kỳ và tỉ mỉ trong việc kiểm soát nhiệt độ nước, tư thế rót nước và thời gian chiết trà, nơi nơi đều thể hiện đạo trà tinh tế thâm sâu.

26 nét

HÁN VIỆT: GIẢNG CỨU



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#370

# 讲座

## jiǎng zuò

buổi tọa đàm, bài thuyết trình, bài giảng chuyên đề

知名天体物理学家在大学礼堂举办的前沿科普讲座座无虚席，激发了无数学子对宇宙探索的浓厚兴趣。

Zhī míng tiān tǐ wù lǐ xué jiā zài dà xué lǐ táng jǔ bàn de qián yán kē pǔ jiǎng zuò zuò wú xū xí, jī fā liǎo wú shù xué zǐ duì yǔ zhōu tàn suǒ de nóng hòu xìng qù.

Buổi thuyết trình phổ biến khoa học tiên phong do nhà vật lý thiên văn lừng danh tổ chức tại hội trường đại học không còn một chỗ trống, khơi dậy niềm đam mê mãnh liệt khám phá vũ trụ của đông đảo học sinh.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: GIẢNG TOẠ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#371

# 奖

## jiǎng

giải thưởng, phần thưởng; khen thưởng

国家科技奖励大会隆重召开，表彰在战略前沿科技攻坚中作出卓越贡献的功勋科学家与优秀团队。

Guó jiā kē jì jiǎng lì dà huì lóng zhòng zhào kāi, biǎo zhāng zài zhàn yán kē jì gōng jiǎn zhōng zuò chū zhuó yuè gòng xiàn de gōng xūn kē xué jiǎ yǔ yōu xiù tuán duì.

Đại hội Khen thưởng Khoa học Công nghệ Quốc gia long trọng diễn ra, biểu dương khen thưởng trao giải thưởng cho các nhà khoa học có công lao và các nhóm xuất sắc lập nên công hiến trắc việt trong trận đánh vượt khó khoa học công nghệ tiên phong chiến lược.

📖 9 nét

HÁN VIỆT: THƯỞNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#372

# 奖金

## jiǎng jīn

tiền thưởng, giải thưởng

由于在本年度重点科技攻关项目中做出了突出贡献，该团队获得了丰厚的科研成果奖金。

Yóu yú zài běn nián dù zhòng diǎn kē jì gōng guān xiàng mù zhōng zuò chū le tū chū gòng xiàn, gāi tuán duì huò dé le fēng hòu de kē jì yán chéng guǒ jiǎng jīn.

Nhờ có những đóng góp xuất sắc trong dự án công nghệ trọng điểm của năm, đội ngũ đã vinh dự nhận được khoản tiền thưởng thành tựu nghiên cứu khoa học hậu hĩnh.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: THƯỞNG KIM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#373

# 奖学金

## jiǎng xué jīn

học bổng

国家设立高水平拔尖创新人才全额奖学金，激励广大学子勇攀科学高峰、矢志科研报国。

Guó jiā shè lì gāo shuǐ píng bá jiān chuàng xīn rén cái quán é jiǎng xué jīn, jī lì guǎng dà xué zǐ yǒng pān kē xué gāo fēng, shǐ zhì kē yán bào guó.

Nhà nước thiết lập học bổng toàn phần dành cho nhân tài đổi mới sáng tạo xuất chúng trình độ cao, khích lệ đông đảo sinh viên dũng cảm trèo lên đỉnh cao khoa học, son sắt một lòng phụng sự Tổ quốc bằng nghiên cứu khoa học.

📖 34 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG HỌC KIM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#374

# 降

## jiàng

hạ xuống, giảm xuống, rơi xuống

经过高精度气动外形优化设计，新一代高速列车高速行驶时的空气阻力大幅下降了百分之十五。

Jīng guò gāo jīng dù qì dòng wài xíng yōu huà shè jì, xīn yì dài gāo sù liè chē gāo sù xíng shí shì de kōng qì zǔ lì dà fú xià jiàng le bǎi fēn zhī shí wǔ.

Trải qua thiết kế tối ưu hóa hình dáng khí động học độ chính xác cao, lực cản không khí khi đoàn tàu cao tốc thể hệ mới chạy ở tốc độ cao đã giảm xuống hạ xuống mạnh mẽ tới 15%.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#375

# 降低

## jiàng dī

hạ thấp, giảm thiểu, giảm bớt

推广清洁能源与绿色低碳交通能够有效降低城市空气中的颗粒物污染浓度。

Tuī guǎng qīng jié néng yuán yǔ lǜ sè dī tàn jiāo tōng néng gòu yǒu xiào jiàng dī chéng shì kōng qì zhòng wù wū rǎn nóng dù.

Phổ biến năng lượng sạch và giao thông xanh giảm phát thải có thể hạ thấp nồng độ ô nhiễm bụi mịn trong không khí đô thị một cách hiệu quả.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG ĐỀ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#376

# 降价

## jiàng jià

giảm giá, hạ giá

国家医保药品目录谈判机制常态化运行，使数百种前沿抗肿瘤重磅特效药大幅降价并纳入医保报销。

Guó jiā yī bǎo yào pǐn mù lù tán pàn jī zhì cháng xíng, shǐ shù bǎi zhòng qián yán kàng zhǒng liú zhòng bàng tè zhòng yào dà fú jiàng jià bìng nà rù yī bǎo bào xiāo.

Cơ chế đàm phán danh mục thuốc bảo hiểm y tế quốc gia vận hành thường xuyên, giúp hàng trăm loại thuốc đặc trị chống ung thư tiên phong bom tấn được giảm giá hạ giá mạnh và đưa vào danh mục thanh toán bảo hiểm y tế.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG GIÁ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#377

# 降落

## jiàng luò

hạ cánh, đáp xuống

在机组人员精湛专业的操作与地面塔台的精密配合下，客机冒着侧风在跑道上平稳降落。

Zài jī zǔ rén yuán jīng zhàn zhuān yè de cāo zuò yǔ dì miàn tǎ tái de jīng mì pèi hé xià, kè jī mào zhe cè fēng zài pǎo dào shàng píng wěn jiàng luò.

Dưới sự điều khiển chuẩn xác chuyên nghiệp của tổ bay cùng sự phối hợp nhịp nhàng của đài kiểm soát không lưu, máy bay đã hạ cánh êm ái xuống đường băng bất chấp gió tạt ngang.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG LẠC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#378

# 降温

## jiàng wēn

hạ nhiệt độ, làm mát; đợt không khí lạnh

受强冷空气南下影响，华北地区明天将迎来一次明显降温伴大风天气，请大家注意防寒保暖。

Shòu qiáng lěng kōng qì nán xià yǐng xiǎng, huá běi dì qū míng tiān jiàng wēn yǐng lái yí cì míng xiǎn jiàng wēn bàn dà fēng tiān qì, qīng dà jiǎ zhù yì fáng hán bǎo nuǎn.

Chịu ảnh hưởng của luồng không khí lạnh mạnh tràn xuống phía nam, khu vực Hoa Bắc ngày mai sẽ đón nhận một đợt giảm nhiệt độ hạ nhiệt độ rõ rệt kèm theo gió mạnh, xin mọi người chú ý giữ ấm chống rét.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG ÔN



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#379

# 交换

## jiāo huàn

trao đổi, hoán đổi

在国际青年学者论坛上，各国学者就各自研究领域最新实验数据深入交换了意见。

Zài guó jì qīng nián xué zhě lùn tán shàng, gè guó xué zhě jiù gē zì yán jiǔ líng yù de zui xīn shí yàn shù jù shēn rù jiāo huàn le yì jiàn.

Tại Diễn đàn Học giả Trẻ Quốc tế, các học giả từ nhiều quốc gia đã trao đổi ý kiến sâu sắc về các số liệu thực nghiệm mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của mình.

20 nét

HÁN VIỆT: GIAO HOÁN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#380

# 交际

## jiāo jì

giao tiếp, xã giao

掌握得体的语言表达与积极倾听的沟通技巧，是提升现代职场人际交往能力的核心法宝。

Zhǎng wò dé tǐ de yǔ yán biǎo dá yǔ jī jí qīng tīng de gōu tōng jì qiǎo, shì tí shēng xiàn dài zhí chǎng rén jì jiāo jì néng lì de hé xīn fǎ bǎo.

Nắm vững cách diễn đạt ngôn từ chuẩn mực và kỹ năng lắng nghe tích cực là bí quyết cốt lõi để nâng cao năng lực giao tiếp ứng xử trong môi trường công sở hiện đại.

20 nét

HÁN VIỆT: GIAO TẾ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#381

# 角色

## jué sè

nhân vật, vai diễn, vai trò

在全球应对气候变化与推动绿色转型的历史进程中，中国积极发挥着引领者与贡献者的核心角色。

Zài quán qiú yìng duì qì hòu biàn huà yǔ tuī dòng lǜ sè zhuǎn xíng de lì shǐ jìn chéng zhōng, zhōng guó jī jí fā hūi zhuān yǐn lǐng zhě yǔ gòng xiàn zhě de hé xīn jué sè.

Trong tiến trình lịch sử toàn cầu ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy chuyển đổi xanh, Trung Quốc đang tích cực phát huy vai trò hạt nhân là người dẫn dắt và người đóng góp quan trọng.

22 nét

HÁN VIỆT: GIÁC SẮC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#382

# 教授

## jiào shòu

giáo sư, giảng dạy

这位享誉海内外的知名终身教授毕生致力于古籍文献保护与整理，学术造诣极高。

Zhè wèi xiǎng yù hǎi nèi wài de zhī míng zhōng shēn jiào shòu bì shēng zhì lì yú gǔ jī wén xiàn bǎo hù yǔ zhěng lǐ, xué shù zào yì jí gāo.

Vị giáo sư danh tiếng lừng danh trong và ngoài nước này cả đời cống hiến cho công tác bảo tồn và hiệu đính thư tịch cổ, học vấn và uy tín học thuật vô cùng uyên thâm.

19 nét

HÁN VIỆT: GIÁO THỤ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#383

# 教训

## jiào xùn

bài học kinh nghiệm; răn dạy, giáo huấn

我们要深刻总结过往重大安全事故中的惨痛教训，时刻紧绷安全之弦，防患于未然。

Wǒ men yào shēn kè zǒng jié guò wǎng zhòng dà ān quán shì gù zhōng de cǎn tòng jiào xùn, shí kè jǐn bēng ān quán zhī xián, fáng huàn yú wèi rán.

Chúng ta cần tổng kết sâu sắc những bài học kinh nghiệm đắt giá từ các sự cố an toàn nghiêm trọng trong quá khứ, luôn luôn nâng cao cảnh giác an toàn, phòng ngừa rủi ro từ trong trứng nước.

20 nét

HÁN VIỆT: GIÁO HUẤN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#384

# 阶段

## jiē duàn

giai đoạn, thời kỳ

该国家重大科学工程目前已圆满完成主体结构封顶，全面转入设备精调与系统联调阶段。

Gāi guó jiā zhòng dà kē xué gōng chéng mù qián yí yuán mǎn wán chéng zhù tǐ jié gòu fēng dǐng, quán miàn zhuǎn rù shè bèi jīng tiáo yǔ xì tǒng lián tiáo jiē duàn.

Đại công trình khoa học trọng điểm quốc gia này hiện đã hoàn thành cất nóc kết cấu chính và chuyển toàn diện sang giai đoạn hiệu chỉnh thiết bị và chạy thử đồng bộ hệ thống.

19 nét

HÁN VIỆT: GIAI ĐOẠN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#385

# 街道

## jiē dào

đường phố

夜幕降临，繁华的市中心街道上车水马龙，霓虹灯璀璨夺目。

Yè mù jiàng lín, fán huá de shì zhōng xīn jiē dào shàng chē shuǐ mǎ lóng, ní hóng dēng cuǐ càn duǒ mù.

Màn đêm buông xuống, đường phố trung tâm thành phố sầm uất xe cộ nườm nượp, ánh đèn neon rực rỡ lấp lánh hút mắt.

18 nét

HÁN VIỆT: NHAI ĐẠO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#386

# 节省

## jié shěng

tiết kiệm, dành dụm

通过引入自动化装配与智能视觉质检系统，生产线不仅大幅提升了产能，更有效节省了人力成本。

Tōng guò yǐn rù zì dòng huà zhuāng pèi yǔ zhì néng shì jué zhì jiàn xì tǒng, shēng chǎn xiàn bù jīn dà fú tí shēng le chǎn néng, gèng yǒu xiào jié shěng le rén lì chéng běn.

Thông qua việc đưa hệ thống lắp ráp tự động và kiểm tra chất lượng bằng thị giác máy tính vào vận hành, dây chuyền sản xuất không chỉ nâng cao mạnh năng lực sản xuất mà còn tiết kiệm hiệu quả chi phí nhân công.

23 nét

HÁN VIỆT: TIẾT TĨNH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#387

# 结

## jié

kết thắt, buộc nút; kết quả kết trái; nút thắt

中国结作为中华传统非遗手工艺的经典代表，象征着团结友爱、平安吉祥与幸福美满。

Zhōng guó jié zuò wéi zhōng huá chuán tǒng fēi yí shǒu gōng yì de jīng diǎn dài biǎo, xiàng zhēng zhuān tuán jié yǒu ài, píng ān jí xiáng yǔ xìng fú měi mǎn.

Nút thắt Trung Hoa (Trung Quốc Kết) với tư cách là đại diện kinh điển của thủ công mỹ nghệ di sản phi vật thể truyền thống Trung Hoa, tượng trưng cho sự đoàn kết thân ái, bình an cát tường và hạnh phúc mỹ mãn.

9 nét

HÁN VIỆT: KẾT


**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#388

# 结构

## jié gòu

kết cấu, cấu trúc, cơ cấu

分子生物学家借助冷冻电镜技术，成功解析了该致病病毒表面刺突糖蛋白的高分辨率三维空间结构。

Fēn zǐ shēng wù xué jiā jiè zhù lěng dòng diàn jìng jī shù, chéng gōng jiě xī le gāi zhì bìng bīng dú biào miàn cì tū tǎng dàn bǎi de gāo fēn biàn lǚ sǎn wéi kōng jiān jié gòu.

Các nhà sinh học phân tử nhờ vào công nghệ kính hiển vi điện tử nghiệm lạnh đã giải mã thành công cấu trúc không gian ba chiều độ phân giải cao của glycoprotein gai trên bề mặt loại virus gây bệnh này.

22 nét

HÁN VIỆT: KẾT CẤU

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#389

# 结论

## jié lùn

kết luận

科学研究必须以确凿客观的实验证据为基础，绝不能在数据不足的情况下草率得出结论。

Kē xué yán jiū bì xū yǐ què záo kè guān de shí yàn zhèng jù wéi jī shǐ, jué bù néng zài shù jù bù zú de qīng kuàng xià cǎo suài dé chū jié lùn.

Nghiên cứu khoa học bắt buộc phải lấy chứng cứ thực nghiệm chuần xác khách quan làm nền tảng, tuyệt đối không được vội vàng đưa ra kết luận khi số liệu chưa đầy đủ.

17 nét

HÁN VIỆT: KẾT LUẬN

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#390

# 解释

## jiě shì

giải thích, phân trần

导师用极其通俗生动的事例，深入浅出地向大家解释了这一复杂量子物理概念。

Dǎo shī yòng jí qí tōng sù shēng dòng de shì lì, shēn rù qiǎn chū dì xiàng dà jiā jiě shì le zhè yī fù zá liàng zǐ wù lǐ gài niàn.

Người thầy hướng dẫn đã dùng những ví dụ vô cùng gần gũi và sinh động, giải thích cặn kẽ để hiểu cho mọi người về khái niệm vật lý lượng tử phức tạp này.

26 nét

HÁN VIỆT: GIẢI THÍCH

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#391

# 姐妹

## jiě mèi

chị em, chị em gái

在重大科技工程攻坚战中，由青年女科学家组成的姐妹科研团队巾帼不让须眉，攻克技术难关。

Zài zhòng dà kē jì gōng chéng gōng jiàn zhàn xiàn, yóu qīng nián nǚ kē xué jiā zú chéng de jiě mèi kē yán tuán duì jīn guó bù ràng xū méi, lián kè jì shù nán guān.

Trên tiền tuyến mặt trận vượt khó công trình khoa học công nghệ trọng đại, nhóm nghiên cứu khoa học chị em gồm các nhà khoa học nữ trẻ tuổi với khí phách phụ nữ chẳng kém đấng mày râu đã liên tiếp chinh phục các ải khó công nghệ.

22 nét

HÁN VIỆT: TỶ MUỘI

**HSK 4 (3.0)**

Phó từ

#392

# 尽快

## jǐn kuài

càng sớm càng tốt, nhanh chóng, khẩn trương

应急管理部门迅速调拨专项救援物资，确保受灾群众的基本生活需求在最短时间得到妥善解决，尽快恢复生产生活。

Yīng jí guǎn lǐ bù mǎn xùn sù diào bō zhuān xiàng jiù yuán wù zǐ, què bǎo shòu zāi qún zhòng de jī běn shēng huó xū qiú zài zuì duǎn shí jiān nèi dé dào tuǒ shàn jiě jué, jīn kuài huī fù shēng chǎn shēng huó.

Cơ quan quản lý tình huống khẩn cấp nhanh chóng điều phối vật tư cứu trợ chuyên đề, bảo đảm các nhu cầu sinh hoạt cơ bản của người dân vùng bị nạn được giải quyết chu đáo trong thời gian ngắn nhất, nhanh chóng khôi phục sản xuất và sinh hoạt.

24 nét

HÁN VIỆT: TẬN KHOÀI

**HSK 4 (3.0)**

Động từ

#393

# 尽力

## jìn lì

hết sức, dốc toàn lực, tận lực

在重大抢险救灾一线，广大救援官兵全力以赴，竭尽全力搜救每一位被困受灾群众。

Zài zhòng dà qiǎng xiǎn zāi jiù yī xiàn, guǎng dà jiù yuán guān bīng quán lì yǐ fù, jié jìn quán lì sōu jiù měi yī wèi wēi kùn shòu zāi qún zhòng.

Tại tuyến đầu cứu hộ cứu nạn thiên tai trọng đại, đồng đội cán bộ chiến sĩ cứu hộ đã dốc toàn tâm toàn lực tìm kiếm cứu vớt từng người dân bị nạn mắc kẹt.

18 nét

HÁN VIỆT: TẬN LỰC

**HSK 4 (3.0)**

Tính từ

#394

# 紧密

## jīn mǐ

chặt chẽ, khăng khít, gắn bó mật thiết

高校、科研院所与领军企业紧密携手开展产学研深度合作，加速推动重大科技成果转化成为现实生产力。

Gāo xiào, kē yán yuán suǒ yǔ lǐng jūn qǐ yè jīn mǐ xié shǒu kāi zhān chān xué yán shēn dù hé zuò, jiǎ sù tuī dòng zhòng dà kē jì chéng guǒ zhuàn huà wéi xiàn shí shēng chǎn lì.

Các trường đại học, viện nghiên cứu cùng các doanh nghiệp đầu ngành gắn bó chặt chẽ để vai sát cánh triển khai hợp tác sâu rộng giữa nghiên cứu - đào tạo - sản xuất, đẩy nhanh thúc đẩy chuyển hóa các thành quả khoa học công nghệ trọng đại thành sức sản xuất hiện thực.

18 nét

HÁN VIỆT: KHẮM MẬT

**HSK 4 (3.0)**

Danh từ

#395

# 近代

## jìn dài

thời cận đại

研读中国近代史，能够让我们更加深刻地领悟到国家独立与民族富强来之不易的历史真理。

Yán dú zhōng guó jìn dài shǐ, néng gòu ràng wǒ men gèng jiā shēn kè de lǐng wù dào guó jiā dú lì yǔ zú zhàng fù qiáng lái zhī bù yì de lì shǐ zhēn lǐ.

Nghiên cứu lịch sử cận đại Trung Quốc giúp chúng ta thấu cảm sâu sắc hơn về chân lý lịch sử rằng nền độc lập tự chủ và sự phồn vinh giàu mạnh của dân tộc có được là vô cùng gian nan và quý giá.

20 nét

HÁN VIỆT: CẬN ĐẠI

**HSK 4 (3.0)**

Động từ / Danh từ

#396

# 进口

## jìn kǒu

nhập khẩu; lối vào, cửa vào

随着对外开放水平的持续提升，中国国际进口博览会已经成为世界各国共享中国大市场的开放大平台。

Suí zhe duì wài kāi fàng shuǐ píng de chí xù tí shēng, zhōng guó guó jì jìn kǒu bó lǎn huì yǐ jīng chéng wéi shì jiè gè guó gòng xiāng zhōng guó dà shì chǎng de kāi fàng dà píng tái.

Cùng với sự nâng tầm liên tục của trình độ mở cửa đối ngoại, Hội chợ Nhập khẩu Quốc tế Trung Quốc (CIIE) đã trở thành một nền tảng mở rộng lớn để các quốc gia trên thế giới cùng chia sẻ thị trường Trung Quốc rộng lớn.

22 nét

HÁN VIỆT: TIẾN KHẨU



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#397

## 禁止

jìn zhǐ

cấm, nghiêm cấm

为了确保文物古迹与珍稀森林生态安全，景区全域范围内一律严厉禁止携带火种入内。

Wèi le què bǎo wén wù gǔ jì yǔ zhēn xī sēn lín shēng tài àn quán, jǐng qū quán yù fàn wéi nèi yì lǚ yán lì jìn zhǐ xié dài huǒ zhǒng rù nèi.

Nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các di tích lịch sử và hệ sinh thái rừng quý hiếm, toàn bộ khuôn viên khu danh thắng nghiêm cấm mang theo nguồn lửa vào trong.

21 nét

HÁN VIỆT: CẤM CHỈ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#398

## 经典

jīng diǎn

kinh điển, tác phẩm kinh điển

多读文史哲经典名著能够陶冶高尚情操、拓展认知格局，让我们的精神世界变得无比丰盈。

Duō dú wén shǐ zhé jīng diǎn míng zhù néng gāo táo yě gāo shàng qíng cāo, tuò zhǎn rèn zhī gé jú, ràng wǒ men de jīng shén shì jiè biàn dé wú bǐ fēng yíng.

Đọc nhiều danh tác kinh điển văn - sử - triết có thể bồi đắp tâm hồn thanh cao, mở rộng tầm nhìn nhận thức, khiến thế giới tinh thần của chúng ta trở nên vô cùng giàu có và phong phú.

23 nét

HÁN VIỆT: KINH ĐIỂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#399

## 精力

jīng lì

tinh lực, năng lượng, sinh lực

青年学者应当将自己最宝贵的时间与充沛的精力，全神贯注地倾注在原创性基础科学研究上。

Qīng nián xué zhě yīng dāng jiāng zì jǐ zuì bǎo guì de shí jiān yǔ chōng pèi de jīng lì, quán shén guān zhù de jīng zhù zài yuán chuàng xìng jī chǔ kē xué yán jiū shàng.

Các nhà khoa học trẻ tuổi nên dành trọn thời gian quý báu nhất cùng nguồn tinh lực dồi dào của mình để tập trung cao độ cống hiến cho công tác nghiên cứu khoa học cơ bản mang tính nguyên tác.

16 nét

HÁN VIỆT: TINH LỰC

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#400

## 竟然

jìng rán

lại có thể, không ngờ, té ra

他仅仅用了一年半的业余自学时间，竟然高分通过了难度极大的高级同声传译资格考试。

Tā jīn jīn yòng le yí nián bàn de yú yú zì xué shí jiān, jìng rán gāo fēn tōng guò le nán dù jí dà de gāo jí tóng shēng chuán yì zǐ gé kǎo shì.

Chỉ bằng một năm rưỡi tự học trong thời gian rảnh rỗi, anh ấy không ngờ lại thi đỗ với điểm số rất cao trong kỳ thi sát hạch phiên dịch viên cabin cao cấp đầy cam go.

22 nét

HÁN VIỆT: CÁNH NHIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#401

## 镜头

jìng tóu

ống kính (máy ảnh, quang học);  
cảnh quay

空间望远镜搭载的超广角高分辨率光学镜头，成功拍摄到了百亿光年之外早期宇宙深处的古老星系星图。

Kōng jiān wàng yuǎn jìng dā zài de chāo guǎng jiǎo gǎo fēn biàn lǜ guāng xué jìng tóu, chéng gōng pāi shè dào le bǎi yì guāng nián zhī wài zǎo qī yǔ zhòu shēn chù de gǔ lǎo xīng xì xīng tú.

Ống kính quang học góc siêu rộng độ phân giải cao trang bị trên kính viễn vọng không gian đã chụp được thành công bản đồ các thiên hà cổ xưa nơi sâu thẳm vũ trụ sơ khai cách xa hàng chục tỷ năm ánh sáng.

20 nét

HÁN VIỆT: KÍNH ĐẦU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#402

## 镜子

jìng zi

cái gương, tấm gương

历史是一面清澈明净的最好镜子，鉴往知来才能让我们在现代化建设新征程中行稳致远。

Lì shǐ shì yí miàn qīng chè míng jìng de zuì hǎo jìng zi, jiàn wǎng zhī lái cái néng ràng wǒ men zài xiàn dài huà jiàn shè xīn zhēng chéng zhōng háng wěn zhì yuǎn.

Lịch sử là tấm gương soi trong sáng và chân thực nhất, soi vào quá khứ để hiểu tương lai mới giúp chúng ta vững bước tiến xa trên hành trình xây dựng thời đại mới.

21 nét

HÁN VIỆT: KÍNH TỬ

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Danh từ

#403

## 究竟

jiū jìng

rốt cuộc, rốt cục; chân tướng ngọn  
ngành

科学家们借助世界最大的射电望远镜不断深入观测，探寻浩瀚深空与黑洞深处究竟隐藏着怎样的宇宙奥秘。

Kē xué jiā men jiè zhù shì jiè zuì dà de shè diàn wàng yuǎn jìng bù duàn shēn rù guān cè, tàn xún hào hàn shēn kōng yǔ hēi dòng shēn chù jiū jìng yīn cáng zhe zě yàng de yǔ zhòu ào mì.

Các nhà khoa học nhờ cậy vào kính viễn vọng vô tuyến lớn nhất thế giới không ngừng đi sâu quan trắc, tìm kiếm xem nơi sâu thẳm hố đen và không gian sâu bao la rốt cuộc rốt cục đang ẩn chứa những bí ẩn vũ trụ như thế nào.

24 nét

HÁN VIỆT: CỬU CẢNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#404

## 酒吧

jiǔ bā

quán bar, quán rượu

在这间充满爵士情调的复古音乐酒吧里，几位老友围坐在一起低声畅谈往昔岁月。

Zài zhè jiān chōng mǎn jué shì qíng diào de fù gǔ yīn yuè jiǔ bā lǐ, jǐ wèi lǎo yǒu wéi zuò zài yì qì dī shēng cháng tán wǎng xī suì yuè.

Bên trong quán bar âm nhạc cổ điển ngập tràn phong vị nhạc Jazz này, vài người bạn cũ quây quần bên nhau trò chuyện rủ rỉ về những năm tháng đã qua.

24 nét

HÁN VIỆT: TỬU BA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#405

## 居民

jū mín

cư dân, người dân sinh sống

社区全面推进智慧便民服务平台建设，极大提升了广大社区居民的生活便利度与幸福感。

Shè qū quán miàn tuījìn zhì huì biān mín fú wù píng tái jiàn shè, jí dà tí shēng le guǎng dà shè qū jū mín de shēng huó biàn lì dù yǔ xìng fú gǎn.

Khu dân cư đẩy mạnh toàn diện xây dựng nền tảng dịch vụ tiện dân thông minh, nâng cao vượt bậc cảm giác hạnh phúc và mức độ tiện lợi trong cuộc sống của đồng bào cư dân người dân khu dân cư.

20 nét

HÁN VIỆT: CƯ DÂN



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#406

# 居住

## jū zhù

cư trú, sinh sống; nơi cư ngụ

城市更新行动着力改造老旧小区与完善无障碍设施, 大幅提升了广大居民的居住品质与幸福指数。

Chéng shì gēng xīn xíng dòng zhuó lì gǎi zào lǎo jiù jū xiǎo qū yǔ wán shàn wú zhàng ài shè shī, dà fú tí shēng le guǎng dà jū mín de jū zhù pīn zhì yǔ xìng fú zhǐ shù.

Chiến dịch đổi mới chỉnh trang đô thị tập trung cải tạo các khu dân cư cũ kỹ và hoàn thiện các cơ sở vật chất không rào cản, nâng cao vượt bậc chất lượng cư trú sinh sống và chỉ số hạnh phúc của đồng bào cư dân.

22 nét

HÁN VIỆT: CƯ TRÚ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#407

# 局

## jú

cục, cơ quan cục; cục diện đại cục; ván cờ (lượng từ)

我们要胸怀“两个大局”, 强化战略思维, 牢牢把握科技创新发展的主动权与战略先机。

Wǒ men yào xiōng huái "liǎng gè dà jú", qiáng huà zhàn lüè sī wéi, láo láo bǎ wò kè jì chuàng xīn fā zhǎn de zhǔ dòng quán yǔ zhàn lüè xiān jī.

Chúng ta phải mở rộng tầm lòng nhìn bao quát 'Hai đại cục', tăng cường tư duy chiến lược, nắm chắc thế chủ động và thời cơ chiến lược tiên phong trong phát triển đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ.

13 nét

HÁN VIỆT: CỤC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#408

# 巨大

## jù dà

khổng lồ, to lớn, vĩ đại

在新一代绿色清洁能源与超大规模储能技术的加持下, 我国工业低碳转型取得了巨大突破。

Zài xīn yí dài lǜ sè qīng jié néng yuán yǔ chāo dà guī mó chǔ néng jī shù de jiā chí xià, wǒ guó gōng yè dī tàn zhuǎn xíng qǔ dé le jù dà tū pò.

Dưới sự tiếp sức của công nghệ năng lượng sạch xanh thế hệ mới và lưu trữ năng lượng siêu quy mô, công cuộc chuyển đổi giảm phát thải carbon công nghiệp của nước ta đã gặt hái được những bước đột phá khổng lồ.

21 nét

HÁN VIỆT: CỰ ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#409

# 具备

## jù bèi

sở hữu, có đầy đủ, hội tụ đủ

一名卓越的科学家不仅需要具备深厚扎实的专业理论功底, 更需要具备勇于质疑权威的探索批判精神。

Yī míng zhuó yuè de kē xué jiā bù jīn xū yào jù bèi shēn hòu zhā shí de zhuān yè lǚn gōng dǐ, gèng xū yào jù bèi yǒng yǔ zhì yí quán wēi de tàn sù pī pàn jīng shén.

Một nhà khoa học xuất chúng không chỉ cần sở hữu nền tảng lý luận chuyên môn sâu dày vững chắc, mà hơn thế nữa còn cần có tinh thần hoài nghi khoa học và dám dẫn thân tìm tòi phản biện.

24 nét

HÁN VIỆT: CỤ BỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#410

# 距离

## jù lí

khoảng cách, cự ly

我们目前所在的精品单身公寓距离最近的高速地铁换乘站仅有不到三百米步行路程。

Wǒ men mù qián suǒ zài de jīng pǐn dān shēn gōng yù jù lí zuì jìn de gāo sù dì tiě huàn chéng zhàn jīn yǒu bú dào sān bǎi mǐ bù xíng lù chéng.

Căn hộ khép kín cao cấp mà chúng ta đang ở chỉ cách ga trung chuyển tàu điện ngầm cao tốc gần nhất chưa đầy 300 mét đi bộ.

23 nét

HÁN VIỆT: CỰ LY

HSK 4 (3.0)

Động từ

#411

# 聚

## jù

tụ họp, hội tụ, quy tụ tập hợp

来自五洲四海的顶尖科学家与青年学者欢聚一堂, 共商全球气候治理与绿色低碳可持续发展大计。

Lái zì wú zhōu sì hǎi de dīng jiān kē xué jiǎ yǔ qīng nián xué zhě huān jù yì táng, gòng shāng quán qiú qì hòu zhì lǐ yǔ lǜ sè dī tàn kě chí xù fā zhǎn dà jì.

Các nhà khoa học hàng đầu cùng các học giả trẻ đến từ khắp bốn phương năm châu cùng vui vẻ tụ hội tụ quy tụ một nhà, cùng bàn thảo đại kế về quản trị khí hậu toàn cầu và phát triển bền vững xanh ít phát thải carbon.

8 nét

HÁN VIỆT: TỤ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#412

# 聚会

## jù huì

tụ họp, buổi gặp mặt, buổi liên hoan

在毕业十周年同窗聚会上, 久别重逢的老同学们欢聚一堂, 共叙当年同窗苦读的美好青春岁月。

Zài bì yè shí zhōu nián tóng chuāng jù huì shàng, jiǔ bié chóng féng de lǎo tóng xué men huān jù yì táng, gòng xù dāng nián tóng chuāng kǔ dú de měi hǎo qīng chūn suì yuè.

Tại buổi gặp mặt kỷ niệm 10 năm ngày tốt nghiệp, các bạn học cũ lâu ngày hội ngộ đã quây quần bên nhau cùng ôn lại những năm tháng thanh xuân đèn sách tươi đẹp năm nào.

22 nét

HÁN VIỆT: TỤ HỘI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ / Lượng từ

#413

# 卷

## juǎn

cuộn, cuốn lại; cuốn sách, tập sách; bài thi (quyển)

故宫博物院精心展出的北宋名画《千里江山图》长卷, 笔墨精妙绝伦、气吞万里如虎。

Gù gōng bó wù yuán jīng xīn zhǎn chū de běi sòng míng huà 《qiān lǐ jiāng shān tú》 cháng juǎn, bǐ mò jīng miào jué lún, qì tūn wàn lǐ rú hū.

Bức tranh cuộn dài danh họa thời Bắc Tống 'Thiên lý giang sơn đồ' được Bảo tàng Cố Cung công phu trưng bày có nét bút mực tinh xảo tuyệt mỹ, khí thế bao trùm muôn dặm tráng lệ khôn cùng.

11 nét

HÁN VIỆT: CUỐN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#414

# 开花

## kāi huā

nở hoa, trổ hoa; đơm hoa kết trái

春回大地, 国家现代农业示范园里数万株优质果树竞相开花, 孕育着秋天的丰收希望。

Chūn huí dà dì, guó jiā xiàn dài nóng yè shì fàn yuán lǐ shù wàn zhū yōu zhì guǒ shù jìng xiāng kāi huā, yù yù zhe qiū tiān de fēng shōu xī wàng.

Mùa xuân trở lại trên mảnh đất, hàng vạn cây ăn quả chất lượng cao trong Khu Trình diễn Nông nghiệp Hiện đại Quốc gia đua nhau nở hoa trổ hoa, đơm mầm cho niềm hy vọng mùa màng bội thu vào mùa thu.

22 nét

HÁN VIỆT: KHAI HOA





HSK 4 (3.0)

Danh từ

#424

# 口袋

## kǒudai

túi áo, túi quần, bao túi

科学家习惯随身在口袋里放一个小记事本，随时随地记录下闪现在脑海中的科研灵感火花。

Kē xué jiā xí guàn suí shēn zài kǒu dai lì fàng yí gè xiǎo jì shì běn, suí shí sù dì jì lù xiǎn xiàn zài nǎo hǎi zhōng de kē yán líng gǎn huǒ huā.

Nhà khoa học có thói quen mang theo một cuốn sổ tay nhỏ trong túi áo túi quần, ghi chép lại mọi lúc mọi nơi những tia lửa cảm hứng nghiên cứu khoa học lóe lên trong tâm trí.

26 nét

HÁN VIỆT: KHẨU ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#425

# 口语

## kǒuyǔ

khẩu ngữ, ngôn ngữ nói hàng ngày

留学生通过积极参与沉浸式社区文化交流活动，汉语口语表达能力得到了显著提升。

Liú xué shēng tōng guò jī jí cān yù chén jìn shì shè qū wén huà jiāo liú huó dòng, hàn yǔ kǒu yǔ biǎo dá néng lì dé dào le xiǎn zhù tí shēng.

Các bạn lưu học sinh thông qua việc tích cực tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa khu dân cư chìm đắm đã nâng cao rõ rệt năng lực diễn đạt khẩu ngữ ngôn ngữ nói tiếng Hán.

24 nét

HÁN VIỆT: KHẨU NGŨ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#426

# 苦

## kǔ

đắng, khổ cực, vất vả

良药苦口利于病，忠言逆耳利于行；面对真诚的批评我们要虚心接受。

Liáng yào kǔ kǒu lì yú bìng, zhōng yán nì ěr lì yú xíng; miàn duì zhēn chéng de pī pīng wǒ men yào xū xīn jiē shòu.

Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng; đứng trước những lời phê bình chân thành chúng ta cần khiêm tốn tiếp thu.

9 nét

HÁN VIỆT: KHỔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#427

# 快递

## kuàidì

chuyển phát nhanh, đồ chuyển  
phát nhanh

我国建成了全球规模最大的智能物流配送网络，全国日均快递业务量突破四亿件大关。

Wǒ guó jiàn chéng le quán qiú guī mó dà de zhì néng wù liú pèi sòng wǎng luò, quán guó rì jūn kuài dì wù liú pèi sòng wù pǐ sù yì jiàn dà guān.

Nước ta đã xây dựng nên mạng lưới phân phối giao hàng logistics thông minh có quy mô lớn nhất thế giới, lượng nghiệp vụ chuyển phát nhanh trung bình mỗi ngày trên cả nước đã vượt mốc 400 triệu kiện hàng.

28 nét

HÁN VIỆT: KHOÁI ĐỆ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#428

# 宽

## kuān

rộng, bề rộng, rộng rãi

新修建的城市环城快速景观干道双向八车道，路面宽阔平整，极大缓解了主城区交通拥堵。

Xīn xiū jiàn de chéng shì huán chéng kuài sù jīng guān gàn dào shuāng xiàng bā chē dào, lù miàn kuān kuò píng zhěng, jí dà huǎn jiě le zhǔ chéng qū jiāo tōng yōng dǔ.

Tuyến đường vành đai cảnh quan đô thị mới xây có 8 làn xe hai chiều, mặt đường rộng rãi phẳng phiu, giảm tải đáng kể tình trạng kẹt xe cho khu vực nội đô.

8 nét

HÁN VIỆT: KHOAN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#429

# 宽广

## kuānguǎng

rộng lớn, bao la, khoáng đạt

战略科学家必须具备博大宽广的学术胸怀与远见卓识，善于团结带领多学科团队协同攻关。

Zhàn lüè kē xué jiā bì xū jù bèi bó dà kuān guǎng de xué shù xiōng huái yǔ yuǎn jiàn zhuó shí, shàn yú tuán jié dài lǐng duō xué kē tuán duì xié tóng gòng guān.

Nhà khoa học chiến lược bắt buộc phải sở hữu tầm nhìn xa trông rộng xuất chúng và tầm lòng học thuật khoáng đạt rộng lớn bao la, giỏi đoàn kết dẫn dắt các nhóm đa ngành học cùng hiệp đồng vượt khó.

22 nét

HÁN VIỆT: KHOAN QUẢNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#430

# 矿泉水

## kuàng quán shuǐ

nước khoáng thiên nhiên

这款源自长白山原始生态保护区深层的天然偏硅酸矿泉水，口感甘冽清甜、富含多种微量元素。

Zhè kuǎn yuán zì cháng bái shān yuán shǐ shēng tài bǎo hù qū shēn céng de tiān rán piān sī suān kuàng quán shuǐ, kǒu gǎn gān liè qīng tián, fù hán duō zhǒng wēi liàng yuán sù.

Dòng nước khoáng thiên nhiên giàu axit metasilicic bắt nguồn từ tầng sâu khu bảo tồn sinh thái nguyên sinh núi Trường Bạch này có vị ngọt mát thanh khiết và giàu các nguyên tố vi lượng.

31 nét

HÁN VIỆT: KHOÁNG TUYẾN THUỶ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#431

# 扩大

## kuò dà

mở rộng, khuếch đại

随着海外业务的快速拓展，企业决定进一步扩大在东南亚市场的研发团队规模。

Suí zhe hǎi wài yè wù de kuài sù tuò zhǎn, qī yè jué dìng jìn yí bù kuò dà zài dōng nán yà shì chǎng de yán fā tuán duì guī mó.

Cùng với sự mở rộng nhanh chóng của mảng kinh doanh ở nước ngoài, doanh nghiệp quyết định mở rộng hơn nữa quy mô đội ngũ nghiên cứu tại thị trường Đông Nam Á.

19 nét

HÁN VIỆT: KHUẾCH ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#432

# 扩展

## kuò zhǎn

Mở rộng

老师鼓励大家积极扩展，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí kuò zhǎn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shí.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Mở rộng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

21 nét

HÁN VIỆT: KHUẾCH TRIỂN



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#433

括号

kuòhào

dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc (ngữ pháp / toán học)

在严谨的数学物理公式推导与代码编写中，必须仔细核对各类括号的正确嵌套与闭合匹配。

Zài yán jīn de shù xué wù lǐ gōng shì tuī dǎo yǔ dǎo yǔ dài mǎ biān xiě zhōng, bì xū zǐ xì hé duì gè lèi kuò hào de zhèng què qiān tào yǔ bì hé pī pèi.

Trong việc lập trình viết mã và suy diễn công thức toán lý nghiêm cần, bắt buộc phải kiểm tra đối chiếu cẩn thận sự lồng ghép và đóng mở khớp chuẩn xác của tất cả các loại dấu ngoặc đơn dấu ngoặc.

26 nét

HÁN VIỆT: QUÁT GÀO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#434

垃圾

lājī

rác, rác thải

全社会大力推行生活垃圾分类与资源化循环利用，共同建设绿色低碳宜居的美丽家园。

Quán shè huì dà lì tuī xíng shēng huó fān lǐ yǐ fēn lèi yǔ zī yuán huà xún huán lì yòng, gòng tóng jiàn shè lǚ sè dī tàn yǐ jū de měi lì jiā yuán.

Toàn xã hội ra sức thực thi phân loại rác thải sinh hoạt rác rưởi và tái chế tuần hoàn tài nguyên, cùng nhau xây dựng mái nhà chung tươi đẹp đáng sống xanh ít phát thải carbon.

23 nét

HÁN VIỆT: LẠP SẮC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#435

拉开

lākāi

kéo ra, mở màn, gỡ ra; kéo giãn (khoảng cách)

首届世界青年科学家创新大会在国家会议中心隆重拉开帷幕，多位顶尖学者发表主旨演讲。

Shǒu jiè shì qīng nián kē xué jiā chuàng xīn dà huì zài guó jiā yì yì zhōng xīn lóng zhòng lǎ kāi wéi mù, duō wèi dīng jiān xué zhě fā biāo zhǔ zhǐ yǎn jiǎng.

Đại hội Đối mới Sáng tạo Các Nhà Khoa học Trẻ Thế giới lần thứ nhất đã long trọng mở màn kéo ra bức màn khai mạc tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, nhiều học giả hàng đầu đã có các bài phát biểu chủ đề.

23 nét

HÁN VIỆT: LẠP KHAI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#436

辣

là

cay, vị cay

正宗地道的四川麻辣火锅不仅香气四溢，而且麻辣鲜香、回味悠长，让人吃得大汗淋漓却欲罢不能。

Zhèng zōng dì dào de sì chuān má là huǒ guō bù jīn xiāng qì sì yì, ér qiě má là xiān xiāng, huí wèi yōu zhǎng, ràng rén chī dé dà hàn lín lín lì què yù bà bù néng.

Lẩu Tứ Xuyên cay nồng chính gốc không chỉ thơm lừng ngào ngạt mà vị cay tê đậm đà khó quên khiến người ăn toát mồ hôi hột nhưng vẫn không thể ngừng đĩa.

8 nét

HÁN VIỆT: LẠT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#437

来不及

lái bu jí

không kịp

距离国际列车检票截止只剩最后五分钟了，我们如果再不加快脚步恐怕就真的来不及上车了。

Jù lí guó jì liè chē piào jié zhǐ shí shèng zuì hòu wǔ fēn zhōng le, wǒ men rú guǒ zài bù jiǎ kuài jiǎo bù kǒng pà jiù zhēn de lái bu jí shàng chē le.

Chỉ còn đúng 5 phút nữa là đến giờ đóng cửa soát vé chuyến tàu quốc tế, nếu chúng mình không vội bước nhanh hơn thì e rằng không kịp lên tàu mất.

31 nét

HÁN VIỆT: LAI BẮT CẬP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#438

来得及

lái de jí

kịp, còn kịp

别太着急，飞机距离登机还有一个半小时，我们现在乘坐机场快轨完全来得及赶到候机楼。

Bié tài zhāo jí, fēi jī jù lí dēng jī hái yǒu yí gè bàn xiǎo shí, wǒ men xiàn zài chéng zuò jī chǎng kuài guī wǎn quán lái de jí gǎn dào hòu jī lóu.

Đừng lo lắng quá, máy bay còn tận 1 tiếng rưỡi nữa mới đến giờ lên tàu bay, giờ chúng ta đi tàu cao tốc sân bay là hoàn toàn kịp tới nhà ga.

34 nét

HÁN VIỆT: LAI ĐẮC CẬP

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#439

来源

lái yuán

nguồn gốc, căn nguyên, nguồn phát sinh

人民群众是历史的创造者，也是推动改革开放和中国式现代化伟大实践的根本力量来源与智慧源泉。

Rén mín qún zhòng shì lì shǐ de chuàng zào zhě, yě shì tuī dòng gǎi gé kāi fàng hé zhōng guó shì xiàn dài huà wéi dà shí jiàn de gēn běn lì liàng lái yuán yǔ zhì huì yuán quán.

Quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, và cũng chính là nguồn cội sức mạnh căn bản cùng nguồn suối trí tuệ vô tận thúc đẩy thực tiễn vĩ đại của cải cách mở cửa và hiện đại hóa đất nước.

21 nét

HÁN VIỆT: LAI NGUYỄN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#440

老公

lǎogōng

chồng, ông xã (khẩu ngữ thân mật)

她和老公在同一个国家重点实验室工作，夫妻俩在重大科研攻关课题中互相支持、携手攻坚。

Tā hé lǎo gōng zài tóng yí gè guó jiā zhòng diǎn shí yàn shì gōng zuò, fū qī liǎ zài zhòng dà kē yán guān kǎi tí zhōng hù xiāng zhī chí, xié shǒu gōng jiān.

Cô ấy và chồng ông xã cùng công tác tại một phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, hai vợ chồng cùng hỗ trợ lẫn nhau, chung tay vượt khó trong các đề tài nghiên cứu khoa học trọng đại.

23 nét

HÁN VIỆT: LÃO CÔNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#441

老家

lǎojiā

quê hương, quê nhà, nơi chôn rau cắt rốn

无论走得有多远、成就有多大，功勋科学家心中始终深情眷恋着生养自己的老家与故土乡亲。

Wú lùn zǒu de duō yuǎn, chéng jiù jù duō dà, gōng xūn kē xué jiā xīn zhōng shǐ zhōng shēn qīng juàn liàn zhe shēng yǎng zì jǐ de lǎo jiā yǔ gù tǔ xiāng qīn.

Bất kể đi xa đến đâu, thành tựu to lớn dường nào, trong tim người nhà khoa học có công lao luôn sâu nặng tình cảm lưu luyến nhớ về bà con chòm xóm và quê nhà quê hương nơi chôn rau cắt rốn sinh thành dưỡng dục mình.

18 nét

HÁN VIỆT: LÃO GIA



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#442

# 老婆

lǎopo

vợ, bà xã (khẩu ngữ thân mật)

为了支持总设计师全身心投入国家重大航天工程攻关，老婆默默承担了全部家庭重担。

Wèi le zhī chí zǒng shī shè jī shī quán shēn xīn tóu rù guó jiǎ zhòng dà háng tiān gōng chéng gòng gān, lǎo pō mò mò chéng dān le quán bù jiā tīng zhòng dān.

Để ủng hộ vị tổng công trình sư thiết kế toàn tâm toàn ý lao vào trận đánh vượt khó công trình hàng không vũ trụ trọng đại quốc gia, người vợ bà xã đã âm thầm gánh vác toàn bộ gánh nặng gia đình.

21 nét

HÁN VIỆT: LǎO BÀ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#443

# 老实

lǎo shí

thật thà, chất phác, ngoan ngoãn

做人做事要老老实实、光明磊落，靠弄虚作假假走捷径终究无法走得长远。

Zuò rén zuò shì yào lǎo lǎo shí shí, guāng míng lěi luò, kào nòng xū zuò jiǎ zǒu jié jīng zhōng jiǔ wú fǎ zǒu dé cháng yuǎn.

Làm người và làm việc phải luôn thật thà chất phác, quang minh chính đại, dựa vào thói giả tạo đi đường tắt rốt cuộc sẽ không thể nào đi được đường dài.

22 nét

HÁN VIỆT: LǎO THỰC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#444

# 乐趣

lè qù

niềm vui thích, hứng thú, điều thú vị

青年科学家在日复一日探索未知前沿观测世界的严谨实验中，体会到了洞察大自然终极奥秘的无穷乐趣。

Qīng nián kē xué jiā zài rì fù yí rì tàn suǒ wèi zhī qián yán wēi guān shì jiè de yán jìn shí yàn zhōng, tǐ huì dào le dòng chá dà zì rán zhōng jí ào mì de wú qióng lè qù.

Nhà khoa học trẻ tuổi trong những thực nghiệm nghiêm cẩn ngày này qua ngày khác khám phá thế giới vi mô tiên phong chưa biết đã cảm nhận được niềm vui thích thú vô tận khi thấu suốt những bí ẩn tối thượng của mẹ thiên nhiên.

22 nét

HÁN VIỆT: LẠC THÚ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#445

# 了不起

liǎo bu qǐ

phi thường, phi phàm, xuất chúng, tuyệt vời

这支平均年龄不到三十岁的年轻科研攻关团队，在量子保密通信领域取得了举世瞩目的了不起成就。

Zhè zhī píng jūn nián líng bú dào sān shí suì de nián qīng kē yán gōng guān tuán duì, zài liàng zǐ bǎo mì tōng xìn lǐng yù qǔ dé le jù shì mù dì liǎo bù qǐ chéng jiù.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học trẻ có độ tuổi bình quân chưa tới 30 này đã gặt hái được những thành tựu phi thường lĩnh lĩnh khiến cả thế giới phải ngả mũ trong lĩnh vực truyền thông bảo mật lượng tử.

35 nét

HÁN VIỆT: LIỄU BẤT KHỞI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#446

# 了解

liǎo jiě

thấu hiểu, tìm hiểu nắm bắt thông tin

为了深入了解基层群众在看病就医方面的急难愁盼问题，调查组深入多家乡村卫生院开展现场走访。

Wèi le shēn rù liǎo jiě jī céng qún zhòng zài kàn bìng jiù yī fāng miàn de jí nán chóu pàn wèn tí, diào chá zǔ shēn rù duō jiā xiāng cūn yī shēng yuán kāi zhǎn xiàng chǎng zǒu fǎng.

Để tìm hiểu thấu hiểu sâu sắc những khó khăn, trở ngại khẩn thiết của bà con nhân dân cơ sở trong việc khám chữa bệnh, tổ điều tra đã đi sâu tới nhiều trạm y tế nông thôn để triển khai khảo sát thực tế tại hiện trường.

26 nét

HÁN VIỆT: LIỄU GIẢI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#447

# 泪

lèi

nước mắt, giọt lệ

当大国重器成功试飞的那一刻，现场无数白发苍苍的老专家激动得热泪盈眶。

Dāng dà guó zhòng qì chéng gōng shì fēi de nà yí kè, xiàng chāng wú shù bái fà cāng cāng de lǎo zhuān jiā jī dòng dé rè lèi yíng kuàng.

Vào khoảnh khắc đại khí quốc gia bay thử thành công, vô số chuyên gia lão thành mái tóc hoa râm tại hiện trường đã xúc động trào dâng giọt lệ nước mắt rưng rưng đầy khóe mi.

9 nét

HÁN VIỆT: LỆ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#448

# 泪水

lèishuǐ

nước mắt, dòng lệ

在重大科技工程胜利合龙庆功大会上，科研人员激动的泪水与由衷的欢笑交织在一起。

Zài zhòng dà kē jì gōng chéng shèng lì hé lóng qīng gōng dà huì shàng, kē yán rén yuán jī dòng de lèi shuǐ yǔ yóu zhōng de huān xiào jiāo zhī zài yì qì.

Tại đại hội mừng công hợp long thắng lợi của công trình khoa học công nghệ trọng đại, dòng lệ nước mắt xúc động và nụ cười rạng rỡ từ đáy lòng của các cán bộ nghiên cứu đan xen hòa quyện vào nhau.

18 nét

HÁN VIỆT: LỆ THUỶ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#449

# 类型

lèixíng

loại hình, chủng loại, thể loại

国家科技创新基金面向不同类型的创新主体设置了多元化、精准化的专项支持计划。

Guó jiā kē jì chuàng xīn jī jīn miàn xiàng bù tóng lèi xíng de chuàng xīn zhǔ tǐ shè zhì le duō yuán huà, jīng zhǔn huà de zhuān xiàng zhī chí jì huà.

Quỹ Đổi mới Sáng tạo Khoa học Công nghệ Quốc gia hướng tới các chủ thể đổi mới sáng tạo thuộc các loại hình chủng loại khác nhau đã thiết lập các kế hoạch hỗ trợ chuyên án chuẩn xác hóa và đa nguyên hóa.

23 nét

HÁN VIỆT: LOẠI HÌNH

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#450

# 冷静

lěng jìng

bình tĩnh

在面对复杂的挑战时，保持冷静的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí lěng jìng jīng de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái bình tĩnh đặc biệt quan trọng.

19 nét

HÁN VIỆT: LẠNH TĨNH



HSK 4 (3.0)

Lượng từ

#451

厘米

lí mǐ

xen-ti-mét (cm)

在精密机械加工车间内，数控机床的零件加工公差精度被严格控制在零点零零一厘米之内。

Zài jīng mì jī xié jiā gōng chē jiān nèi, shù kòng jī chuáng de líng jiàn jiā gōng gōng chāi jīng dù bēi yán gé kòng zhì zài líng diǎn líng líng yī lí mǐ zhī nèi.

Bên trong phân xưởng gia công cơ khí chính xác, dung sai gia công linh kiện của máy công cụ CNC được kiểm soát nghiêm ngặt trong phạm vi 0,001 centimet.

19 nét

HÁN VIỆT: LY MỄ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Cụm từ

#452

离不开

lí bu kāi

không thể tách rời, gắn liền không thể thiếu

任何一项重大科技创新成果的取得，都离不开团队成员的团结协作与长期默默奉献。

Rèn hé yí xiàng zhòng dà kē jī chuàng xīn chéng guǒ de qǔ dé, dōu lí bu kāi tuán duì chéng yuán de tuán jié xié zuò yǔ cháng qī mò mò fèng xiàn.

Việc đạt được bất kỳ một thành quả đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ trọng đại nào cũng đều không thể tách rời sự cống hiến âm thầm lâu dài và sự phối hợp đoàn kết của các thành viên trong nhóm.

35 nét

HÁN VIỆT: LY BẤT KHAI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#453

力气

lì qì

sức lực, sức mạnh

为了把这台笨重的大型精密实验仪器稳妥搬运到三楼实验室，四名装卸师傅使出了全身的力气。

Wèi le bǎ zhè tái bèn zhòng de dà xíng jīng mì shí yàn yí qì wǎn tuǒ bān yùn dào sān lóu shí yàn shì, sì míng zhuāng xié shī fū shǐ chū le quán shēn de lì qì.

Để khiêng chiếc máy thí nghiệm chính xác cỡ lớn cồng kềnh này lên phòng thí nghiệm tầng 3 một cách an toàn, 4 bác thợ bốc vác đã phải dồn hết toàn bộ sức lực.

20 nét

HÁN VIỆT: LỰC KHÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#454

历史

lì shǐ

lịch sử

中国是举世闻名的文明古国，拥有五千年未曾中断的灿烂悠久历史。

Zhōngguó shì jǐ shì wén míng de wén míng gù guó, yōng yǒu wǔ qiān duō nián wèi cǎng zhōng duàn de càn làn yǒu jiǔ lì shǐ.

Trung Quốc là quốc gia văn minh cổ đại lừng danh thế giới, sở hữu hơn 5.000 năm lịch sử rực rỡ lâu đời không hề bị đứt đoạn.

20 nét

HÁN VIỆT: LỊCH SỬ

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#455

立即

lì jí

ngay lập tức, tức khắc

监测系统一旦发现异常网络入侵流量攻击，会自动触发防护预警机制并立即进行隔离阻断。

Jiān cè xì tǒng yí dàn fā xiàn yí cháng wǎng lúo rù qín liú liàng gōng jī, huì zì dòng chū fā fáng hù yù jǐng jī zhì bīng lì jí jìn xíng gé lí zǔ duàn.

Hệ thống giám sát một khi phát hiện lưu lượng tấn công xâm nhập mạng bất thường sẽ tự động kích hoạt cơ chế cảnh báo phòng hộ và tiến hành cô lập ngăn chặn ngay lập tức.

27 nét

HÁN VIỆT: LẬP TỨC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#456

利息

lì xī

tiền lãi, lãi suất

商业银行严格执行国家普惠金融贷款利率优惠政策，有效降低了科创小微企业的利息融资负担。

Shāng yè yín háng yán gé zhí xíng guó jiā pǔ huì jīn róng dǎi kuān lì lǚ yōu huì zhèng cè, yǒu xiào jiàng dī le kē chuàng xiǎo wēi qī yè de lì xī róng zī fù dān.

Các ngân hàng thương mại thực thi nghiêm túc chính sách ưu đãi lãi suất vay vốn tài chính bảo trùm của Nhà nước, giảm thiểu thiết thực gánh nặng lãi suất huy động vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo.

26 nét

HÁN VIỆT: LỢI TỨC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#457

利益

lì yì

lợi ích, quyền lợi

在推进城市更新与重大基础设施建设中，必须切实维护好广大搬迁安置群众的核心切身利益。

Zài tuī jìn chéng shì gēng xīn yǔ zhòng dà jī chǔ shè shì jiàn shè zhōng, bì xū qiè shí wéi hù hào guāng dà bān qiān ān zhì qún zhòng de hé xīn qìe shēn lì yì.

Trong việc thúc đẩy chỉnh trang đô thị và xây dựng hạ tầng cơ sở trọng điểm, nhất thiết phải bảo vệ chu đáo lợi ích thiết thân cốt lõi của đồng bào bà con diện tái định cư di dời.

23 nét

HÁN VIỆT: LỢI ÍCH

HSK 4 (3.0)

Số lượng / Đại từ

#458

俩

liǎ

hai người, hai đứa, hai (cả hai)

他们俩在大学时期就志同道合，毕业后一起进入国家重点实验室携手开展前沿芯片研发攻关。

Tā men liǎ zài dà xué shí qī jiù zhì tóng dào hé, bì yè hòu yì qǐ jìn rù guó jiā zhòng diǎn shí yàn shì xié shǒu kāi zhǎn qián yán xīn piàn yán fā gōng guān.

Hai người họ hai đứa từ thời đại học đã cùng chung chí hướng, sau khi tốt nghiệp cùng bước vào phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia cùng chung tay triển khai vượt khó nghiên cứu phát triển chip tiên phong.

11 nét

HÁN VIỆT: LƯỠNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#459

良好

liáng hǎo

tốt, thuận lợi, xán lạn

良好的生态环境是最普惠的民生福祉，也是经济社会实现高质量可持续发展的绿色基石。

Liáng hǎo de shēng tài huán jīng shì zuì pǔ huì de mín shēng fú zhì, yě shì jīng jì shì huì shí xiàn gāo zhì liàng kě chí xù fā zhǎn de lǜ sè jī shí.

Môi trường sinh thái trong lành tốt đẹp là phúc lợi dân sinh bao trùm nhất và cũng là viên đá tảng xanh để kinh tế xã hội phát triển chất lượng cao và bền vững.

22 nét

HÁN VIỆT: LƯƠNG HẢO



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#460

# 粮食

liáng shí

lương thực, ngũ cốc

粮食安全是“国之大者”，手中有粮、心中不慌，任何时候都要牢牢端稳中国人的饭碗。

Liáng shí ān quán shì "guó zhī dà zhě", shǒu zhōng yǒu liáng, xīn zhōng bù huāng, rèn hé shí hòu dōu yào láo láo duān wěn zhōng guó rén de fàn wǎn.

An ninh lương thực là 'Quốc sách hàng đầu', trong tay có thóc gạo trong lòng mới vững vàng, bất kỳ lúc nào cũng phải giữ thật chắc bát cơm của người dân nước mình.

26 nét

HÁN VIỆT

LƯƠNG THỰC

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#461

# 两边

liǎng biān

hai bên, hai phía

在高校林荫大道两边，整齐地竖立着杰出战略科学家与优秀校友的学术风采展板。

Zài gāo xiào lín yīn dà dào liǎng biān, zhěng qí dì shù lì zhe jié chū zhàn lüè kē xué jiā yǔ yōu xiù xiào yǒu de xué shù fēng cǎi zhǎn bǎn.

Ở hai bên hai phía đại lộ rợp bóng cây trong khuôn viên trường đại học dựng ngay gần các bảng triển lãm phô diễn phong thái học thuật của các cựu sinh viên xuất sắc và các nhà khoa học chiến lược kiệt xuất.

22 nét

HÁN VIỆT

LIỄNG BIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#462

# 量

liàng

lượng, số lượng; dung lượng; đo lường

我国战略性新兴产业增加值占国内生产总值的比重持续提升，展现了巨大的发展增量。

Wǒ guó zhàn lüè xīn xīng chǎn yè zēng jiā zhí zhàn guó nèi shēng chǎn zǒng zhí de bǐ zhòng chí xù tí shēng, zhǎn xiàn le jù dà de fā zhǎn zēng liàng.

Tỷ trọng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp mới nổi mang tính chiến lược trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước ta liên tục tăng lên, phô diễn lượng số lượng gia tăng phát triển khổng lồ.

11 nét

HÁN VIỆT

LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#463

# 疗养

liáoyǎng

điều dưỡng, an dưỡng nghỉ dưỡng phục hồi

国家定期组织长期奉献在一线的功勋科学家和劳动模范前往风景名胜开展休养疗养。

Guó jiā dīng qī zǔ zhī cháng qī fèng xiàn zài yī xiàn de gōng xūn kē xué jiā hé láo dòng mó fàn qián wǎng fēng míng shèng qū kāi zhǎn xiū yǎng.

Nhà nước định kỳ tổ chức cho các chiến sĩ thi đua lao động và nhà khoa học có công lao lâu năm cống hiến nơi tuyến đầu tới các khu danh lam thắng cảnh để nghỉ phép điều dưỡng an dưỡng.

25 nét

HÁN VIỆT

LIÊU DƯỠNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#464

# 列

liè

Cột

老师鼓励大家积极列，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí liè, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Cột, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT

LIỆT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#465

# 列车

liè chē

đoàn tàu, tàu hỏa

我国完全自主研发的新一代时速四百公里高速列车在试验线路上平稳运行，各项性能指标领先全球。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ yán zhì de xīn yí dài shí sù sì bǎi gōng lǐ gāo sù liè chē zài shì yàn xiàn lù shàng píng wěn yùn xíng, gè xiàng xìng néng zhǐ biāo lǐng xiān quán qiú.

Đoàn tàu tàu hỏa cao tốc thế hệ mới vận tốc 400 km/h do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu chế tạo đang vận hành êm ái trên tuyến đường thử nghiệm, các chỉ tiêu tính năng dẫn đầu toàn cầu.

19 nét

HÁN VIỆT

LIỆT XA

HSK 4 (3.0)

Động từ

#466

# 列入

liè rù

liệt vào, đưa vào danh sách / quy hoạch

该颠覆性前沿量子计算研究课题已被正式列入国家战略性中长期科技发展规划重点攻关专项。

Gāi diǎn fù xīng qián yán liàng zǐ jì suàn yán jiū kè tí yì bèi zhèng shì liè rù guó jiā zhàn lüè xīng zhōng cháng qī kē jì fā zhǎn guī huà zhòng diǎn gōng guān zhuān xiàng.

Để tài nghiên cứu tính toán lượng tử tiên phong mang tính cách mạng này đã được chính thức liệt vào đưa vào chuyên án vượt khó trọng điểm trong Quy hoạch Phát triển Khoa học Công nghệ Trung và Dài hạn Chiến lược Quốc gia.

22 nét

HÁN VIỆT

LIỆT NHẬP

HSK 4 (3.0)

Động từ

#467

# 列为

liè wéi

được xếp vào, được liệt là

这座具有重大历史文化价值的千年古镇，已被联合国教科文组织正式列为世界文化遗产名录。

Zhè zuò jù yǒu zhòng dà lì shǐ wén huà jià zhí de qiān nián gǔ zhèn, yì bèi lián hé guó jiào wén yǔ zhī zhèng shì liè wéi shì jiè wén huà yí chǎn míng lù.

Ngôi cổ trấn ngàn năm sở hữu giá trị văn hóa lịch sử trọng đại này đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) chính thức liệt là được xếp vào Danh mục Di sản Văn hóa Thế giới.

23 nét

HÁN VIỆT

LIỆT VI

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#468

# 临时

lín shí

tạm thời, lâm thời, nhất thời

在重大防汛抢险救援一线，由党员骨干组成的临时党支部迅速发挥了坚强的战斗堡垒作用。

Zài zhòng dà fán xùn qǎn xiǎn jiù yuán yī xiàn, yóu dǎng yǎn gǔ gàn zú chéng de lín shí dǎng zhī bù xùn sù fā hui le jiān qiáng de zhàn dòu bǎo lěi zuò yòng.

Tại tuyến đầu phòng chống thiên tai cứu hộ khẩn cấp, chi bộ Đảng lâm thời gồm các cán bộ nòng cốt đã nhanh chóng phát huy vai trò pháo đài chiến đấu kiên cường vững chắc.

22 nét

HÁN VIỆT

LÂM THỜI



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#469

# 零食

líng shí

đồ ăn vặt

长途乘高铁旅行时，随身携带一些低糖无添加的坚果与新鲜水果作为休闲零食既健康又补充能量。

Cháng tú chéng gāo tiě lǚ xíng shí, suí shēn xié dài yí xiē dī táng wú tiān jiā de jiān guǒ yǔ xīn xiān shuǐ guǒ zuò wéi xiū xián líng shí jì jiàn kāng yòu bǔ chōng néng liàng.

Khi đi tàu cao tốc đường dài, mang theo bên người một ít hạt dinh dưỡng ít đường và hoa quả tươi làm đồ ăn vặt vừa tốt cho sức khỏe lại kịp thời nạp thêm năng lượng.

27 nét

HÁN VIỆT: LINH THỰC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#470

# 流传

liú chuán

lưu truyền, truyền tụng

这首流传千古的唐代边塞诗雄浑悲壮、气势磅礴，至今读来依然令人热血沸腾。

Zhè shǒu liú chuán qiān gǔ de táng dài biān sāi shī xióng hún bēi zhuàng, qì shì páng bó, zhì jīn dú lái yī rán lìng rén rè xuè fèi téng.

Bài thơ biên cương thời Đường lưu truyền ngàn đời này với âm hưởng hào hùng bi tráng và khí phách ngút ngàn, đến tận hôm nay đọc lại vẫn khiến lòng người trào dâng nhiệt huyết sục sôi.

25 nét

HÁN VIỆT: LƯU TRUYỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#471

# 楼梯

lóu tī

cầu thang, cầu thang bộ

在教学科研大楼内，倡导大家上下楼少乘电梯、多走楼梯，既锻炼身体又践行低碳环保。

Zài jiào xué kē yán dà lóu nèi, chàng dǎo dà jiā shàng xià lóu shǎo chéng diàn tī, duō zǒu lóu tī, jì duàn liàn shēn tǐ yòu jiàn xíng dì tàn huán bǎo.

Bên trong tòa nhà giảng dạy nghiên cứu khoa học, kêu gọi mọi người lên xuống lầu ít đi thang máy, đi bộ cầu thang bộ vừa rèn luyện thân thể lại vừa thực hành bảo vệ môi trường ít phát thải carbon.

24 nét

HÁN VIỆT: LÂU THÊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#472

# 陆地

lù dì

lục địa, đất liền

地球表面约有百分之二十九被陆地覆盖，孕育了极其丰富多样的陆生生态系统与人类文明。

Dì qiú biǎo miàn yǒu bǎi fēn zhī èr shí jiǔ bèi lù dì fù gài, yù yù le jí qí fēng fù duō yàng de lù shēng shēng tài xì tǒng yǔ rén lèi wén míng.

Khoảng 29% bề mặt Trái Đất được bao phủ bởi lục địa đất liền, nuôi dưỡng nên những hệ sinh thái trên cạn vô cùng phong phú đa dạng cùng các nền văn minh nhân loại.

25 nét

HÁN VIỆT: LỤC ĐỊA

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#473

# 陆续

lù xù

lần lượt, liên tục, lục tục

随着清晨阳光洒满学术会堂，来自全球各地的与会专家学者陆续步入会场签到入座。

Suí zhe qīng chén yáng guāng sǎ mǎn xué shù huì táng, lái zì quán qiú gè dì de yǔ huì zhuān jiā xué zhě lù xù bù rù huì chǎng qiān dào rù zuò.

Cùng với ánh nắng ban mai rọi sáng khắp hội trường học thuật, các chuyên gia học giả tham dự từ khắp nơi trên thế giới đã lần lượt bước vào hội trường điểm danh và ổn định chỗ ngồi.

27 nét

HÁN VIỆT: LỤC TỤC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#474

# 录取

lù qǔ

trúng tuyển, tuyển chọn, nhận vào học/làm

经过多轮严密的笔试与专家面试考核，这名优秀的青年学者被国家顶级科研所正式录取。

Jīng guò duō lún yán mì de bǐ shì yǔ zhuān jiā miàn shì kǎo hé, zhè míng yōu xiù de qīng nián xué zhě bèi guó jiā dīng jí kē yán suǒ zhèng shì lù qǔ.

Trải qua nhiều vòng thi viết nghiêm ngặt cùng buổi phỏng vấn trực tiếp của hội đồng chuyên gia, nhà khoa học trẻ xuất sắc này đã chính thức trúng tuyển vào viện nghiên cứu hàng đầu quốc gia.

19 nét

HÁN VIỆT: LỤC THỦ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#475

# 律师

lǚ shī

luật sư

在签署重大跨国并购商业合同前，务必由资深涉外专业律师团队进行全面的法律风险合规审查。

Zài qiān shǔ zhòng dà kuà guó bìng gòu shāng yè hé tóng qiān, wù bì yóu zī shēn shè wài zhuān yè lǚ shī tuán duì jìn xíng quán miàn de fǎ lǚ fēng xiǎn hé guī shēn chá.

Trước khi đặt bút ký kết hợp đồng mua bán sáp nhập thương mại xuyên quốc gia lớn, nhất định phải nhờ đội ngũ luật sư chuyên về yếu tố nước ngoài giàu kinh nghiệm rà soát pháp lý toàn diện.

23 nét

HÁN VIỆT: LUẬT SƯ

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#476

# 率先

shuàixiān

đi đầu, tiên phong, dẫn đầu làm trước

我国科研团队在国际上率先实现了百公里级自由空间高精度量子纠缠分发试验验证。

Wǒ guó kē yán tuán duì zài guó jì shàng xiān shí xiàn le bǎi gōng lǐ jí zì yóu kōng jiān gāo jīng dù liàng zǐ jiū chán fēn fā shí yàn yàn zhèng.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học nước ta đã tiên phong đi đầu thực hiện thành công việc kiểm chứng thử nghiệm phân phối vướng víu lượng tử độ chính xác cao trong không gian tự do cấp độ trăm cây số trên trường quốc tế.

20 nét

HÁN VIỆT: LUẬT TIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ / Động từ

#477

# 轮

lún

bánh xe; vòng, lượt, hiệp (lượng từ); luân phiên

新一轮科技革命和产业变革加速演进，为推动高水平科技自立自强提供了千载难逢的历史机遇。

Xīn yī lún kē jì gé míng hé chǎn yè biàn gé jiǎ sù yǎn jìn, wèi tuī dòng gāo水平 kē jì zì lì zì qiáng tí gòng le qiān zǎi nán féng de lì shǐ jī yù.

Một vòng đợt mới của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng công nghiệp đang đẩy nhanh diễn tiến, mang lại thời cơ lịch sử nghìn năm có một cho việc thúc đẩy tự chủ tự cường khoa học công nghệ trình độ cao.

11 nét

HÁN VIỆT: LUÂN



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#478

## 轮船

lún chuán

tàu thủy, tàu thủy chạy bằng động cơ

满载大型集装箱的万吨级远洋智能绿色轮船鸣响汽笛，缓缓驶离现代化智慧港口码头驶向大洋深处。

Mǎn zài dà xíng jī xiāng jiāng de wàn dūn jí yuǎn yáng zhì néng lǜ sè lún chuán míng xiǎng qì dí, huǎn huǎn shǐ lí xiàn dài huà zhì huì gǎng kǒu mǎ tóu shǐ xiàng dà yáng shēn chù.

Con tàu thủy viễn dương xanh thông minh vận tải chở đầy các container cỡ lớn kéo vang hồi còi, từ từ rời khỏi bến cảng thông minh hiện đại hướng ra biển khơi sâu thẳm.

22 nét

HÁN VIỆT: LUÂN THUYỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#479

## 轮椅

lún yǐ

xe lăn (cho người khuyết tật/người già)

高铁车站与车厢全面配备了无障碍升降平台与多功能轮椅专用停靠区，极大方便了残疾人土出行。

Gāo tiě zhàn yǔ chē xiāng quán miàn pèi bèi le wú zhàng jiàng píng tái yǔ duō gōng néng lún yǐ zhuān yòng tíng kǎo qū, jí dà fāng biàn le cán zhàng rén shì chū xíng.

Toa tàu và nhà ga đường sắt cao tốc trang bị toàn diện khu vực đỗ chuyên dụng cho xe lăn đa năng cùng bề năng hạ không rào cản, tạo thuận tiện tối đa cho người khuyết tật đi lại.

24 nét

HÁN VIỆT: LUÂN Y

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#480

## 轮子

lún zi

bánh xe (xe cộ, máy móc)

月球车上的全金属弹性筛网轮子具备超强耐磨与越障性能，能从容应对月面崎岖复杂的松软月壤。

Yuè qiú chē shàng de quán jīn shǔ tán xìng shāi wǎng lún zi jù bèi cháo qiáng nài mó yǔ yuè zhàng xìng néng, néng cóng róng yìng duì yuè miàn qí qū fù zá de sōng ruǎn yuè rǎng.

Bánh xe bằng lưới thép kim loại đàn hồi trên xe tự hành thám hiểm Mặt Trăng sở hữu tính năng vượt chướng ngại vật và chống mài mòn siêu mạnh, có thể ứng dụng phổ biến với lớp đất mặt trăng xốp mềm gồ ghề phức tạp.

22 nét

HÁN VIỆT: LUÂN TỬ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#481

## 论文

lùn wén

luận văn, bài báo khoa học, chuyên khảo

该科研团队关于量子纠缠前沿机制的重磅论文，正式发表在国际权威顶级学术期刊《科学》上。

Gāi kē yán tuán duì guān yú liàng zǐ jiū chán qián yán jī zhì de zhòng bàng lùn wén, zhèng shì fā biào zài guó jì quán wēi dīng jí xué shù qī kān 《kē xué》 shàng.

Bài báo khoa học mang tính bước ngoặt về cơ chế mũi nhọn của vướng víu lượng tử của nhóm nghiên cứu đã chính thức được công bố trên tạp chí học thuật uy tín hàng đầu thế giới 'Science'.

16 nét

HÁN VIỆT: LUẬN VĂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#482

## 落

luò

rơi, rụng; hạ xuống; đọng lại

深秋时节金黄色的银杏落叶铺满林荫小道，宛如在大地上铺上了一层厚厚璀璨的金色地毯。

Shēn qiū shí jié jīn huáng sè de yín xìng luò yè pù mǎn lín yīn xiǎo dào, wǎn rú zài dà dì shàng pù shàng le yí céng hòu hòu cuǐ càn de jīn sè dì tǎn.

Vào tiết cuối thu, những chiếc lá ngân hạnh màu vàng óng rơi rụng trải đầy con đường rợp bóng cây, tựa như đang trải lên mặt đất một tấm thảm vàng kim rực rỡ dày dặn.

9 nét

HÁN VIỆT: LẠC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#483

## 毛巾

máo jīn

khăn mặt, khăn bông, khăn tắm

每天剧烈健身运动后，使用洁净柔软的纯棉吸水毛巾擦干汗水有助于预防感冒着凉。

Měi tiān jiù liè jiàn shēn yùn dòng hòu, shǐ yòng jié jìng róu ruǎn de chúncún miánxī shuǐ máojīn cǎ gān hàn shuǐ yǒu zhù yú yù fáng gǎn mào zhǎo liǎng.

Sau mỗi buổi tập thể hình cường độ cao, dùng chiếc khăn bông cotton mềm mại và thấm hút tốt để lau khô mồ hôi sẽ giúp phòng ngừa cảm lạnh hiệu quả.

22 nét

HÁN VIỆT: MAO CÂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#484

## 毛衣

máo yī

áo len, áo dệt kim

随着初冬气温明显骤降，母亲为远在异地求学的儿子寄来了一件亲手编织的厚实保暖羊毛衣。

Suí zhe chū dōng qì wēn míng xiǎn zhòu jiàng, mǔ qīn wéi yuǎn zài yì dì qiú xué de ér zǐ jì lái le yí jiàn qīn shǒu biān zhī de hòu shí bǎo nuǎn yáng máo yī.

Cùng với việc nhiệt độ đầu đông giảm mạnh rõ rệt, người mẹ đã gửi cho người con trai đang học tập ở phương xa một chiếc áo len lông cừu dày dặn giữ ấm do chính tay mẹ đan.

25 nét

HÁN VIỆT: MAO Y

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#485

## 帽子

mào zi

mũ

在严寒的冬日里户外徒步，戴上一顶加厚防风的羊毛保暖帽子十分必要。

Zài yán hán de dōng rì lǐ huà wài tú bù, dài shàng yí dīng jiǎ hòu fáng fēng de yáng máo bǎo nuǎn mào zi shí fēn bì yào.

Đi bộ dã ngoại ngoài trời vào những ngày đông giá rét, việc đội thêm chiếc mũ len lót bông dày chắn gió giữ ấm là hết sức cần thiết.

22 nét

HÁN VIỆT: MAO TỬ

HSK 4 (3.0)

Cụm từ

#486

## 没错

méicuò

đúng vậy, chính xác, không sai

总工程师指着监测大屏上完全吻合的实验曲线赞许地说：“没错，这正是我们苦苦寻找的最优参数解！”

Zōng gōng chéng zhǐ zhe jiān cè dà píng shàng wán quán wěn hé de shí yàn qū xiàn zàn xǔ dì shuō: "méi cuò, zhè zhèng shì wǒ men kǔ xún zhǎo de zuì yōu cān shù jiě!"

Vị tổng công trình sư chỉ vào đường cong thực nghiệm hoàn toàn trùng khớp trên màn hình giám sát tán thưởng nói: 'Đúng vậy không sai, đây chính là đáp án tham số tối ưu mà chúng ta đã dày công tìm kiếm bấy lâu!'

26 nét

HÁN VIỆT: MỘT THÁC

# LỘ TRÌNH CHINH PHỤC HÁN NGỮ FOXHSK

Đồng hành cùng hàng vạn học viên Việt Nam bứt phá chứng chỉ HSK & HSKK với phương pháp học tập cá nhân hóa chuẩn thế hệ mới.

## BẬC SƠ CẤP

### HSK 1 – 2 – 3

Xây dựng nền tảng phát âm chuẩn Bắc Kinh, nắm chắc bộ thủ, cấu trúc ngữ pháp cơ bản và phản xạ giao tiếp đời sống thường nhật.

## BẬC TRUNG CẤP

### HSK 4 – 5

Mở rộng 1.200 – 2.500 từ vựng thực chiến, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu chuyên sâu, chinh phục học bổng du học toàn phần Trung Quốc.

## BẬC CAO CẤP

### HSK 6 & HSK 7–9

Làm chủ văn phong học thuật, thương mại và dịch thuật song ngữ. Đạt ngưỡng ngôn ngữ tinh thông như người bản xứ.



#### Phòng Thi Thử HSK Trực Tuyến

Bộ đề thi thật có bấm giờ, chấm điểm tự động & giải thích chi tiết



#### Học Từ Vựng Thông Minh SRS

Thuật toán ghi nhớ ngắt quãng tối ưu theo đường cong quên lãng



#### Tập Viết Chữ Hán Động Chuẩn Nét

Mô phỏng thứ tự nét bút chuẩn giáo khoa kèm quy tắc bút thuận



#### Trợ Lý AI Cáo Foxi 24/7

Giải đáp ngữ pháp, dịch song ngữ và chỉnh sửa lỗi sai bài thi

## Tham Gia Hệ Sinh Thái Học Tập FoxHSK

Truy cập website chính thức để thi thử đề HSK miễn phí, tra cứu hơn 11.000 từ vựng và tải trọn bộ tài liệu học tập độc quyền.

[TRUY CẬP FOXHSK.COM →](https://foxhsk.com)

